

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CƠ CHẾ ĐỘT PHÁ
PHÁT TRIỂN CHO HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO, KHAI THÁC DỮ LIỆU CỦA TRUNG TÂM SÁNG TẠO, KHAI THÁC
DỮ LIỆU THUỘC TRUNG TÂM DỮ LIỆU QUỐC GIA VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Chưa có	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia trong hoạt động tạo lập, thu thập, phân tích, xử lý, ứng dụng, khai thác dữ liệu; nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, tiếp nhận các công nghệ dữ liệu; đầu tư, xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng dữ liệu; ươm tạo, khởi nghiệp, đào tạo nhân lực, thu hút nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; cơ chế tài chính, hợp tác, đầu tư, kinh doanh dựa trên dữ liệu; phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.	Phạm vi điều chỉnh của Nghị định được thiết kế bao quát toàn bộ chuỗi giá trị dữ liệu (tạo lập, thu thập, xử lý, khai thác, ứng dụng), đồng thời mở rộng sang các câu phần hỗ trợ bắt buộc để hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu (công nghệ dữ liệu, hạ tầng dữ liệu, ươm tạo/khởi nghiệp, thu hút nhân lực, cơ chế tài chính, đầu tư, hợp tác). Việc quy định như vậy nhằm cụ thể hóa định hướng của Luật Dữ liệu về phát triển dữ liệu thành nguồn lực/tài sản, khuyến khích đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và phát triển thị trường dữ liệu; đồng thời tạo hành lang thúc đẩy hợp tác quốc tế về dữ liệu đối với hoạt động khai thác, sáng tạo dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia.
Chưa có	Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này được áp dụng đối với: 1. Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia (sau đây gọi tắt là Trung tâm). 2. Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước	Quy định về đối tượng áp dụng của Nghị định được thiết kế theo hướng bao quát đầy đủ các chủ thể trực tiếp và gián tiếp tham gia vào chuỗi hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu tại Trung tâm, bảo đảm cơ chế đột phá được thực thi đồng bộ, không bị đứt gãy trong quá trình phối hợp, liên kết và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm. 3. Các cơ quan, tổ chức Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan tới hoạt động xử lý, khai thác dữ liệu tại Việt Nam.	liệu. Theo đó, (i) Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia là chủ thể trung tâm, trực tiếp tổ chức hoạt động khai thác, sáng tạo dữ liệu và vận hành các cơ chế hỗ trợ theo Nghị định; (ii) các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm là nhóm chủ thể tham gia đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ, cung cấp giải pháp, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, do đó cần được xác định rõ để áp dụng các cơ chế ưu đãi, hợp tác, thử nghiệm, khai thác và chia sẻ dữ liệu theo quy định; (iii) các cơ quan, tổ chức Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động xử lý, khai thác dữ liệu tại Việt Nam được đưa vào phạm vi áp dụng nhằm bảo đảm sự phối hợp giữa Trung tâm với cơ quan quản lý, cơ quan cung cấp dữ liệu và các bên liên quan, đồng thời làm rõ trách nhiệm tuân thủ đối với các chủ thể có hoạt động xử lý dữ liệu tại Việt Nam (bao gồm cả chủ thể nước ngoài), nhất là các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, an toàn thông tin và các quy định pháp luật có liên quan. Việc quy định đối tượng áp dụng theo cấu trúc nêu trên nhằm cụ thể hóa tinh thần của pháp luật về dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo hướng quản trị theo vòng đời dữ liệu và theo vai trò của các chủ thể tham gia xử lý dữ liệu; đồng thời tạo cơ sở pháp lý để triển khai hợp tác trong nước, quốc tế gắn với hoạt động khai thác dữ liệu của Trung tâm nhưng vẫn bảo đảm nguyên tắc: cơ chế

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		đột phá chỉ được áp dụng trong phạm vi pháp luật cho phép và không làm miễn trừ nghĩa vụ tuân thủ các quy định bắt buộc của pháp luật hiện hành.
Chưa có	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. <i>Cơ chế đột phá phát triển</i> là những chính sách, cơ chế ưu đãi, đặc thù, vượt trội nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, tạo động lực, làm căn cứ cho Trung tâm trong hoạt động tạo lập, thu thập, phân tích, xử lý, ứng dụng, khai thác dữ liệu; nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, tiếp nhận các công nghệ dữ liệu; đầu tư, xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng dữ liệu; ươm tạo, khởi nghiệp, đào tạo nhân lực, thu hút nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; cơ chế tài chính, hợp tác, đầu tư, kinh doanh dựa trên dữ liệu; phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu. 2. <i>Kinh tế dữ liệu</i> là hình thái kinh tế lấy dữ liệu làm nguồn lực cho các hoạt động quản trị, phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. 3. <i>Giao dịch dữ liệu</i> là quá trình trao đổi, mua bán, chia sẻ hoặc chuyển giao dữ liệu, xác minh dữ liệu, xác thực dữ liệu, xác nhận dữ liệu giữa các bên thông qua Sàn dữ liệu. 4. <i>Gắn nhãn dữ liệu</i> là hoạt động xử lý dữ liệu nhằm gắn thông tin mô tả, phân loại, nhận diện hoặc ngữ nghĩa cho dữ liệu, bao gồm dữ liệu có cấu trúc và dữ liệu phi cấu trúc,	Điều 3 được xây dựng nhằm thống nhất cách hiểu, phạm vi và nội hàm các thuật ngữ then chốt được sử dụng xuyên suốt Nghị định, bảo đảm việc áp dụng cơ chế đột phá đối với hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu tại Trung tâm được rõ ràng, đồng bộ, hạn chế cách hiểu khác nhau giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và đối tác tham gia hợp tác. Việc quy định giải thích từ ngữ là cần thiết do Nghị định điều chỉnh một nhóm hoạt động có tính liên ngành, liên lĩnh vực, đồng thời xuất hiện nhiều khái niệm mới trong thực tiễn phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu và đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu. Điều 3 góp phần bảo đảm các thuật ngữ của Nghị định được hiểu thống nhất, phù hợp với tinh thần pháp luật hiện hành, đồng thời đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các hoạt động mới phát sinh trong thực tiễn phát triển kinh tế dữ liệu và công nghiệp dữ liệu, qua đó nâng cao tính minh bạch, khả thi và hiệu quả khi tổ chức thực hiện.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	nhằm phục vụ việc phân tích, khai thác, chia sẻ, huấn luyện, thử nghiệm và ứng dụng các mô hình, hệ thống và dịch vụ số, trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng. 5. <i>Công nghệ dữ liệu</i> là tập hợp các công cụ, quy trình và phương pháp kỹ thuật dùng để thu thập, lưu trữ, quản lý, phân tích, khai thác, ứng dụng và bảo mật dữ liệu, nhằm biến dữ liệu thô thành dữ liệu có giá trị. 6. <i>Hoạt động ươm tạo về dữ liệu</i> là chuỗi hoạt động do Trung tâm tổ chức, phối hợp hoặc hỗ trợ nhằm lựa chọn, tiếp nhận, hỗ trợ phát triển và hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu, công nghệ dữ liệu và công nghệ số liên quan; bao gồm một hoặc một số công đoạn: hình thành ý tưởng; tư vấn, hướng dẫn; thử nghiệm, đánh giá; hỗ trợ tuân thủ pháp lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn; hỗ trợ tiếp cận dữ liệu, hạ tầng tính toán; kết nối thị trường, nhà đầu tư; và chuyển tiếp kết quả ra triển khai thí điểm, mua sắm công hoặc thương mại hóa theo quy định của pháp luật. 7. <i>Vườn ươm dữ liệu quốc gia</i> là mô hình tổ chức thuộc Trung tâm, được thành lập để thực hiện một hoặc một số công đoạn của hoạt động ươm tạo về dữ liệu nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu tiếp cận dữ liệu hợp pháp, hạ tầng tính toán, dịch vụ kỹ thuật và tư vấn cần thiết để phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo tiêu chí, điều kiện và lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc theo quy chế của Trung tâm; đồng thời tạo lập, chuẩn hóa,	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	làm giàu và quản trị bộ dữ liệu mẫu làm cơ sở phục vụ ương tạo, thử nghiệm có kiểm soát và nhân rộng mô hình ương tạo về dữ liệu.	
Chưa có	Điều 4. Nguyên tắc đột phá phát triển 1. Nhà nước khuyến khích và có các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để tạo môi trường nghiên cứu và phát triển, khai phá dữ liệu, đầu tư kinh doanh thuận lợi tại Trung tâm nhằm tạo lập, phân tích, tổng hợp, khai thác, phát triển dữ liệu; triển khai các hoạt động ương tạo, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; thu hút nhân tài, chuyên gia dữ liệu trong nước và nước ngoài, các tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ trong nước và ngoài nước khai thác dữ liệu, tạo ra các mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh. 2. Trung tâm được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi và các thủ tục hành chính thuận lợi theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. 3. Trung tâm thực hiện cơ chế tự chủ, được áp dụng các cơ chế hoạt động, liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh, chi trả chế độ, chính sách đối với người lao động làm việc tại Trung tâm như doanh nghiệp. 4. Trung tâm được sử dụng vốn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp khác của Trung tâm để đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, cơ sở lưu trú, cơ	Điều 4 được quy định nhằm xác lập các nguyên tắc định hướng và khung bảo đảm cho việc thiết kế, tổ chức thực hiện các cơ chế đột phá tại Trung tâm, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế dữ liệu, công nghiệp dữ liệu, đổi mới sáng tạo với yêu cầu quản trị nhà nước về an ninh, an toàn dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sử dụng hiệu quả nguồn lực công. Việc quy định các nguyên tắc là cần thiết do cơ chế đột phá có phạm vi tác động rộng, liên quan nhiều chủ thể và có thể kéo theo yêu cầu về ưu đãi, thủ tục, tổ chức bộ máy, tài chính - đầu tư và hợp tác công tư; do đó cần có nền tảng nguyên tắc chung để bảo đảm tính minh bạch, khả thi và kiểm soát rủi ro. Khoản 1 xác định định hướng chính sách của Nhà nước về khuyến khích và áp dụng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ nhằm tạo lập môi trường thuận lợi cho nghiên cứu, phát triển, khai phá dữ liệu và đầu tư kinh doanh tại Trung tâm. Quy định này nhằm làm rõ mục tiêu xây dựng Trung tâm trở thành hạt nhân của hệ sinh thái dữ liệu, đổi mới sáng tạo, nơi tập trung nguồn lực con người, công nghệ, vốn và thị trường để tạo lập, phân tích, tổng hợp, khai thác và phát triển dữ liệu; đồng thời thúc đẩy ương tạo, kinh doanh sản phẩm/dịch vụ dữ liệu, thu hút nhân tài và

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	sở cung cấp dịch vụ tiện ích khác cho các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động của Trung tâm và triển khai các chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. 5. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho mọi hoạt động của Trung tâm tối thiểu 5 năm kể từ ngày thành lập và bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên trong các năm tiếp theo, trừ trường hợp Trung tâm đã tự chủ được kinh phí chi thường xuyên và đầu tư. 6. Bảo đảm cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế dữ liệu và yêu cầu bảo đảm bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; lấy con người làm trung tâm, hướng tới phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.	doanh nghiệp công nghệ trong và ngoài nước, từ đó hình thành các mô hình kinh doanh mới, có khả năng tăng trưởng nhanh. Đây là cơ sở định hướng để các chương sau quy định cụ thể các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ tương ứng cho từng nhóm hoạt động. Khoản 2 làm rõ nguyên tắc Trung tâm được hưởng các cơ chế ưu đãi và thủ tục hành chính thuận lợi trong phạm vi pháp luật cho phép để thực hiện vai trò hỗ trợ và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Quy định này nhằm khẳng định tính đặc thù của Trung tâm, đồng thời bảo đảm cơ chế ưu đãi/thuận lợi không vận hành như ngoại lệ tuyệt đối mà được triển khai theo đúng thẩm quyền và điều kiện của pháp luật hiện hành, qua đó giảm rủi ro xung đột với các luật chuyên ngành về đầu tư, đầu thầu, ngân sách, tài sản công và các pháp luật có liên quan. Khoản 3 xác lập nguyên tắc vận hành theo cơ chế tự chủ và áp dụng các cơ chế hoạt động linh hoạt (liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh) và chính sách đối với người lao động theo phương thức tương tự doanh nghiệp. Mục tiêu của quy định này là tháo gỡ hạn chế về cơ chế quản trị và đãi ngộ thường gặp trong khu vực công, tạo điều kiện để Trung tâm thu hút chuyên gia dữ liệu, nhân lực công nghệ chất lượng cao, và hợp tác với doanh nghiệp theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên, việc triển khai cơ chế tự chủ và chi trả theo cơ chế doanh nghiệp cần được đặt trong khuôn khổ pháp luật về tổ chức, quản lý đơn vị sự

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		ng nghiệp công lập, pháp luật lao động và các quy định tài chính có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Khoản 4 quy định về nguyên tắc nguồn lực đầu tư của Trung tâm (ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp khác) được sử dụng để đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị và các hạng mục phục vụ tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tại Trung tâm; đồng thời triển khai chương trình, dự án hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Quy định này nhằm bảo đảm Trung tâm có “hạ tầng cứng” và “hạ tầng mềm” đầy đủ để vận hành hệ sinh thái dữ liệu (hạ tầng lưu trữ, tính toán, an toàn an ninh, không gian làm việc, cơ sở lưu trú và tiện ích hỗ trợ), qua đó nâng cao năng lực tiếp nhận đối tác và tổ chức hoạt động uơm tạo/thử nghiệm. Đồng thời, nguyên tắc này cũng đặt nền cho các quy định về cơ chế tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng quy định và có hiệu quả. Khoản 5 đưa ra nguyên tắc Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động của Trung tâm trong giai đoạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày thành lập và bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên trong các năm tiếp theo, trừ trường hợp Trung tâm đã tự chủ được chi thường xuyên và đầu tư. Quy định này nhằm bảo đảm tính bền vững của Trung tâm trong giai đoạn đầu hình thành, khi mô hình hoạt động, thị trường dữ liệu và nguồn thu chưa ổn định; đồng thời tạo điều kiện duy trì liên tục các hoạt động

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		nghiên cứu, phát triển, xây dựng dữ liệu nền tảng, ương tạo và thu hút nhân lực. Nguyên tắc bảo đảm kinh phí có điều kiện (trừ trường hợp đã tự chủ) giúp định hướng Trung tâm tiến tới tự chủ tài chính, tránh phụ thuộc ngân sách lâu dài và phù hợp yêu cầu quản trị hiệu quả nguồn lực công. Khoản 6 xác lập nguyên tắc cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế dữ liệu với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; lấy con người làm trung tâm, hướng tới phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là nguyên tắc đảm bảo an toàn của Nghị định, nhằm bảo đảm mọi cơ chế đột phá, ưu đãi và hoạt động khai thác dữ liệu tại Trung tâm đều phải đặt trong yêu cầu tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, bí mật nhà nước, an toàn thông tin và các quy định liên quan; đồng thời nhấn mạnh mục tiêu cuối cùng của phát triển dữ liệu là phục vụ lợi ích công, phát triển bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Như vậy, Điều 4 đóng vai trò định hướng và tạo nền tảng cho toàn bộ Nghị định, bảo đảm cơ chế đột phá được triển khai theo hướng vừa thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế dữ liệu, vừa bảo đảm tính hợp pháp, minh bạch, khả thi và kiểm soát rủi ro trong tổ chức thực hiện. Các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ và thủ tục thuận lợi quy định tại Nghị định này được áp dụng trong phạm vi pháp luật cho phép và không làm miễn trừ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		nghĩa vụ tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, an toàn thông tin, bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.
Chưa có	Điều 5. Thu thập, tạo lập dữ liệu 1. Trung tâm thực hiện các hoạt động thu thập, tạo lập, khai thác dữ liệu trong quá trình hoạt động, hợp tác với các chủ thể có liên quan theo quy định pháp luật về dữ liệu, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, khai thác, ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu. 2. Việc thu thập, tạo lập dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Dữ liệu và các nguyên tắc sau: a) Ưu tiên thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi dữ liệu dưới dạng điện tử; dữ liệu được mặc định là dữ liệu số; b) Thực hiện nguyên tắc một lần thu thập, nhiều lần sử dụng; không yêu cầu tổ chức, cá nhân trong quá trình hợp tác cung cấp lại thông tin đã được số hóa và lưu trữ hợp lệ, trừ trường hợp thông tin có thay đổi, cần được cập nhật hoặc pháp luật có quy định khác; c) Tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung, bảo đảm tính liên thông, tích hợp và khả năng phân tích, khai thác; d) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời, có thể kiểm tra, truy vết;	Điều 5 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm khoản 2 và khoản 3 nhằm cụ thể hóa khoản 2 Điều 11 Luật Dữ liệu và các nguyên tắc số hóa, quản trị dữ liệu để phục vụ tích hợp, chuẩn hóa và truy vết. Nhóm thứ hai gồm khoản 1 và khoản 4 thiết lập cơ chế đột phá cho Trung tâm trong việc tổ chức nguồn dữ liệu đầu vào đa nguồn và huy động nguồn lực xã hội để tạo lập, cập nhật, làm giàu dữ liệu thông qua cơ chế hợp tác, đặt hàng và thuê dịch vụ. Khoản 1 Điều 5 quy định Trung tâm được tổ chức thực hiện việc thu thập, tạo lập, khai thác dữ liệu trong quá trình hoạt động và trong quá trình hợp tác với các chủ thể có liên quan theo quy định của pháp luật về dữ liệu, đồng thời bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, khai thác và ứng dụng dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu. Quy định này thiết lập cơ chế đột phá do pháp luật hiện hành chủ yếu quy định nguyên tắc và chế độ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong hệ thống cơ quan nhà nước, chưa quy định đầy đủ cơ sở pháp lý đặc thù để Trung tâm chủ động tổ chức dòng dữ liệu đầu vào ổn định, đa nguồn phục vụ nhiệm vụ thí điểm, thử nghiệm và nhân rộng mô hình kinh tế dữ liệu. Việc tổ chức thực hiện theo khoản này vẫn đặt trong khuôn khổ tuân thủ Điều 11 Luật Dữ liệu và các quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	đ) Tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn, an ninh mạng và pháp luật có liên quan. 3. Gán nhãn dữ liệu trong quá trình thu thập, tạo lập: a) Trung tâm có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc gán nhãn dữ liệu đối với dữ liệu do Trung tâm thu thập, tạo lập, tiếp nhận, tích hợp hoặc được cung cấp, chia sẻ để đưa vào khai thác, sử dụng, làm cơ sở để tạo lập các bộ dữ liệu mẫu phục vụ hoạt động ươm tạo, thử nghiệm có kiểm soát và nhân rộng mô hình ươm tạo về dữ liệu; b) Trung tâm có trách nhiệm ban hành, áp dụng thống nhất các quy chế, tiêu chuẩn, hướng dẫn về gán nhãn dữ liệu trong phạm vi quản lý, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan. 4. Trung tâm được chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu để triển khai các hình thức hợp tác công - tư, đặt hàng, thuê dịch vụ nhằm tạo lập, cập nhật, làm giàu dữ liệu, trên cơ sở hợp đồng, thoả thuận hợp pháp và cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp.	không làm phát sinh quyền tiếp cận dữ liệu ngoài phạm vi pháp luật cho phép. Khoản 2 Điều 5 được xây dựng nhằm quy định chi tiết và cụ thể hóa khoản 2 Điều 11 Luật Dữ liệu. Nội dung khoản này bám sát nguyên tắc dữ liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ thì không thu thập lại theo điểm b khoản 2 Điều 11 Luật Dữ liệu, thể hiện thông qua yêu cầu thực hiện một lần thu thập, nhiều lần sử dụng và không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin đã được số hóa và lưu trữ hợp lệ, trừ trường hợp thông tin có thay đổi, cần cập nhật hoặc pháp luật có quy định khác. Đồng thời, khoản này cụ thể hóa yêu cầu tạo lập, số hóa dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết dịch vụ công theo điểm c khoản 2 Điều 11 và yêu cầu thu thập dữ liệu qua phương thức điện tử, thu thập từ kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo điểm d khoản 2 Điều 11, thể hiện thông qua quy định ưu tiên thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi dữ liệu dưới dạng điện tử và mặc định dữ liệu là dữ liệu số. Quy định ưu tiên điện tử và dữ liệu số bảo đảm phù hợp với Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Luật Giao dịch điện tử về giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, đồng thời yêu cầu tuân thủ khung kiến trúc, khung quản trị và từ điển dữ liệu dùng chung, cũng như yêu cầu kiểm tra và truy vết nhằm chuyển hóa các nguyên tắc của Luật Dữ liệu thành yêu cầu vận hành thống nhất phục vụ quản trị vòng đời dữ liệu tại Trung tâm.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Khoản 3 Điều 5 quy định về gắn nhãn dữ liệu và trách nhiệm ban hành, áp dụng thống nhất quy chế, tiêu chuẩn, hướng dẫn gắn nhãn dữ liệu trong phạm vi quản lý của Trung tâm. Khoản này là nội dung cụ thể hóa yêu cầu quản trị và xử lý dữ liệu theo Luật Dữ liệu, đồng thời bám sát yêu cầu thu thập, tạo lập dữ liệu phục vụ thủ tục hành chính, dịch vụ công và thu thập qua phương thức điện tử theo điểm c và điểm d khoản 2 Điều 11 Luật Dữ liệu, nhằm bảo đảm dữ liệu đầu vào được chuẩn hóa, có thông tin mô tả và phân loại phục vụ tích hợp, phân tích, khai thác và chia sẻ. Quy định này đồng thời là biện pháp kỹ thuật góp phần bảo đảm tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng trong quá trình xử lý dữ liệu, đặc biệt đối với dữ liệu cá nhân và dữ liệu cá nhân nhạy cảm, phù hợp với Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và Luật An ninh mạng. Khoản 4 Điều 5 quy định cơ chế để Trung tâm chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu triển khai hợp tác công tư, đặt hàng và thuê dịch vụ nhằm tạo lập, cập nhật, làm giàu dữ liệu trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hợp pháp và cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp. Quy định này thiết lập cơ chế đột phá vì tạo điều kiện huy động nguồn lực xã hội tham gia trực tiếp vào quá trình tạo lập và làm giàu dữ liệu, qua đó khắc phục hạn chế về năng lực và nguồn lực nếu chỉ dựa vào phương thức tổ chức

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		thực hiện nội bộ, đồng thời hình thành động lực cung ứng dịch vụ dữ liệu thông qua cơ chế chia sẻ lợi ích. Việc triển khai theo khoản này vẫn phải tuân thủ đầy đủ quy định hiện hành về tài chính, ngân sách, đầu tư, đấu thầu và đặt hàng khi thuộc phạm vi điều chỉnh, quản lý, sử dụng tài sản công, cũng như các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng, bảo đảm không tạo ra ngoại lệ trái với quy định pháp luật hiện hành. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định khoản 2 và khoản 3 của Điều 5 tập trung cụ thể hóa quy định hiện hành để thống nhất phương thức thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu, còn khoản 1 và khoản 4 thiết lập cơ chế đột phá nhằm tổ chức nguồn dữ liệu đầu vào đa nguồn và huy động nguồn lực xã hội phục vụ tạo lập, cập nhật, làm giàu dữ liệu tại Trung tâm, đồng thời bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan.
Chưa có	Điều 6. Khai thác dữ liệu 1. Trung tâm được khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động phân tích, dự báo, nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển mô hình, giải pháp, sản phẩm và dịch vụ mới dựa trên dữ liệu theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. 2. Nguyên tắc khai thác dữ liệu: a) Khai thác dữ liệu đúng mục đích, đúng phạm vi, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và thỏa thuận với bên	Điều 6 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất nhằm cụ thể hóa quy định hiện hành về khai thác dữ liệu, bảo đảm việc sử dụng dữ liệu đúng mục đích, đúng phạm vi, có kiểm soát rủi ro, phù hợp chức năng, nhiệm vụ được giao và tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng. Nhóm thứ hai thiết lập các cơ chế đột phá về dữ liệu nhằm tăng cường năng lực khai thác, rút ngắn thời gian tiếp cận và xử lý dữ liệu, tạo điều kiện phát triển sản phẩm, dịch vụ mới dựa trên dữ liệu và thúc đẩy kinh tế dữ liệu, nhưng vẫn bảo đảm không làm phát sinh ngoại lệ trái với quy định hiện hành.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	cung cấp dữ liệu; b) Ưu tiên khai thác dữ liệu đã được ẩn danh hoá, tổng hợp, thống kê; việc sử dụng dữ liệu cá nhân, dữ liệu cá nhân nhạy cảm phải tuân thủ chặt chẽ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an ninh mạng; c) Khai thác dữ liệu theo hướng mở, chia sẻ và dùng lại, bảo đảm tối đa hóa giá trị sử dụng dữ liệu, hạn chế trùng lặp đầu tư, trùng lặp thu thập dữ liệu; d) Khuyến khích thử nghiệm, áp dụng các mô hình, công nghệ mới về dữ liệu trong khuôn khổ các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, thí điểm có kiểm soát được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đ) Bảo đảm minh bạch, có khả năng kiểm tra, giám sát và truy vết đầy đủ quá trình khai thác dữ liệu. 3. Trung tâm được áp dụng các cơ chế hỗ trợ khai thác dữ liệu sau: a) Được thiết lập, vận hành các kho dữ liệu chuyên đề, kho dữ liệu phân tích, môi trường khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm mô hình, giải pháp; b) Được ưu tiên về cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu một cửa, ưu tiên bằng thông, năng lực xử lý, quyền truy cập cho các nhiệm vụ có tính sáng tạo, thí điểm; c) Được kết hợp, liên thông dữ liệu liên ngành, liên lĩnh vực trong phạm vi theo quy định của pháp luật để tạo ra các bộ	Khoản 1 Điều 6 quy định Trung tâm được khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động phân tích, dự báo, nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển mô hình, giải pháp, sản phẩm và dịch vụ mới dựa trên dữ liệu theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Quy định này nhằm cụ thể hóa nhiệm vụ khai thác, phân tích và sử dụng dữ liệu gắn với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm theo Luật Dữ liệu, trong đó Luật Dữ liệu đã xác lập cơ sở về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu và vai trò của Trung tâm Dữ liệu quốc gia trong tích hợp, phân tích, khai thác dữ liệu. Việc xác định rõ nguồn dữ liệu khai thác là Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác nhằm bảo đảm tính hợp pháp của đầu vào dữ liệu và yêu cầu khai thác theo nhiệm vụ được giao, qua đó không làm phát sinh quyền tiếp cận dữ liệu ngoài phạm vi pháp luật cho phép. Khoản 2 Điều 6 quy định các nguyên tắc khai thác dữ liệu. Khoản này có tính chất cụ thể hóa quy định hiện hành và thiết lập khung quản trị rủi ro trong hoạt động khai thác dữ liệu, bảo đảm phù hợp các nguyên tắc quản trị, xử lý và sử dụng dữ liệu theo Luật Dữ liệu. Việc quy định khai thác dữ liệu đúng mục đích, đúng phạm vi, phù hợp chức năng, nhiệm vụ và thỏa thuận với bên cung cấp dữ liệu nhằm xác định rõ căn cứ và trách nhiệm giải trình trong quá trình sử dụng dữ liệu. Việc ưu

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	dữ liệu mới, các chỉ số tổng hợp, mô hình phân tích dùng chung; d) Được khai thác dữ liệu trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này và không phải thực hiện lại các thủ tục có liên quan khi dữ liệu sử dụng trong thử nghiệm là dữ liệu cá nhân đã được ẩn danh hoặc khử nhận dạng; đ) Được khai thác dữ liệu phục vụ kinh tế dữ liệu. 4. Trung tâm được tổ chức thực hiện các hoạt động tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu mà không phải thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bao gồm: a) Phân tích, tổng hợp dữ liệu; b) Xử lý dữ liệu cá nhân; c) Trung gian dữ liệu; d) Xây dựng và cung cấp các bộ dữ liệu đã qua xử lý, ẩn danh phục vụ huấn luyện, thử nghiệm và đánh giá các mô hình trí tuệ nhân tạo; đ) Phát triển các nền tảng, công cụ và dịch vụ hỗ trợ khai thác dữ liệu; e) Cung cấp dịch vụ tư vấn, nghiên cứu, phân tích, mô hình hoá, dự báo trên nền tảng dữ liệu; g) Thực hiện hợp tác công - tư, đặt hàng, thuê dịch vụ, tổ chức các chương trình, cuộc thi, hoạt động cộng tác mở nhằm khai thác, làm giàu và phát triển các sản phẩm, dịch vụ dựa trên dữ liệu; h) Sản dữ liệu; i) Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác của Trung tâm.	tiên khai thác dữ liệu đã được ẩn danh hóa, tổng hợp, thống kê, đồng thời yêu cầu sử dụng dữ liệu cá nhân và dữ liệu cá nhân nhạy cảm phải tuân thủ chặt chẽ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và an ninh mạng nhằm bảo đảm thống nhất với các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và các yêu cầu bảo vệ an ninh, an toàn thông tin. Nguyên tắc khai thác theo hướng mở, chia sẻ và dùng lại nhằm tối đa hóa giá trị sử dụng dữ liệu, hạn chế trùng lặp đầu tư, trùng lặp thu thập dữ liệu, phù hợp nguyên tắc một lần thu thập, nhiều lần sử dụng theo Luật Dữ liệu. Nguyên tắc khuyến khích thử nghiệm, áp dụng mô hình và công nghệ mới trong khuôn khổ cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được phê duyệt và nguyên tắc bảo đảm minh bạch, có khả năng kiểm tra, giám sát, truy vết nhằm tăng cường quản trị dữ liệu, bảo đảm hoạt động khai thác dữ liệu được kiểm soát, không phát sinh rủi ro pháp lý trong thực tiễn. Khoản 3 Điều 6 quy định các cơ chế hỗ trợ khai thác dữ liệu, bao gồm thiết lập và vận hành kho dữ liệu chuyên đề, kho dữ liệu phân tích và môi trường khai thác dữ liệu dùng chung; ưu tiên cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu một cửa, ưu tiên băng thông, năng lực xử lý và quyền truy cập cho các nhiệm vụ có tính sáng tạo, thí điểm; kết hợp, liên thông dữ liệu liên ngành trong phạm vi pháp luật để tạo bộ dữ liệu mới, chỉ số tổng hợp và mô hình phân tích dùng chung; khai thác dữ liệu trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và không phải thực hiện lại các thủ tục có

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		liên quan khi dữ liệu sử dụng trong thử nghiệm là dữ liệu cá nhân đã được ẩn danh hoặc khử nhận dạng; và khai thác dữ liệu phục vụ kinh tế dữ liệu. Khoản này thuộc nhóm thiết lập cơ chế đột phá do tạo ra các điều kiện kỹ thuật và tổ chức thực hiện có tính ưu tiên, tập trung, rút ngắn thời gian chuẩn bị và triển khai nhiệm vụ, đồng thời tạo năng lực phân tích chuyên sâu và liên thông dữ liệu liên ngành để hình thành bộ dữ liệu, chỉ số và mô hình phân tích phục vụ dùng chung. Nội dung không thực hiện lại thủ tục liên quan đối với dữ liệu cá nhân đã ẩn danh hoặc khử nhận dạng được đặt trong bối cảnh dữ liệu sau ẩn danh hoặc khử nhận dạng không còn gắn với định danh chủ thể dữ liệu, qua đó giảm trùng lặp trong thủ tục nhưng vẫn phải bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu an toàn, an ninh mạng, bảo mật và truy vết theo quy định pháp luật có liên quan. Khoản 4 Điều 6 quy định Trung tâm được tổ chức thực hiện các hoạt động tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu, gồm phân tích, tổng hợp dữ liệu; xử lý dữ liệu cá nhân; trung gian dữ liệu; xây dựng và cung cấp các bộ dữ liệu đã qua xử lý, ẩn danh phục vụ huấn luyện, thử nghiệm và đánh giá các mô hình trí tuệ nhân tạo; phát triển các nền tảng, công cụ và dịch vụ hỗ trợ khai thác dữ liệu; cung cấp dịch vụ tư vấn, nghiên cứu, phân tích, mô hình hóa, dự báo trên nền tảng dữ liệu; triển khai hợp tác công tư, đặt hàng, thuê dịch vụ và tổ chức các chương trình, cuộc thi, hoạt động cộng tác mở; vận hành sản dữ liệu; và các

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo khác. Khoản này thuộc nhóm thiết lập cơ chế đột phá nhằm tạo hành lang triển khai nhanh các mô hình hoạt động và dịch vụ dữ liệu tại Trung tâm, phục vụ phát triển sản phẩm, dịch vụ mới dựa trên dữ liệu và thúc đẩy kinh tế dữ liệu. Việc quy định theo hướng Trung tâm tổ chức thực hiện các hoạt động nêu trên không được hiểu là miễn trừ nghĩa vụ tuân thủ mà là không đặt thêm thủ tục hành chính riêng ngoài các nghĩa vụ, điều kiện bắt buộc theo pháp luật hiện hành. Do đó, việc xử lý dữ liệu cá nhân và dữ liệu cá nhân nhạy cảm phải tuân thủ căn cứ xử lý hợp pháp, quyền của chủ thể dữ liệu, nghĩa vụ đánh giá tác động và các yêu cầu quản trị rủi ro theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; việc bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và các yêu cầu về lưu vết, truy vết vẫn phải thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định khoản 1 và khoản 2 của Điều 6 tập trung cụ thể hóa quy định hiện hành nhằm bảo đảm hoạt động khai thác dữ liệu đúng thẩm quyền, đúng mục đích, có kiểm soát, còn khoản 3 và khoản 4 thiết lập cơ chế đột phá về điều kiện tổ chức thực hiện và danh mục hoạt động tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu tại Trung tâm nhằm rút ngắn thời gian triển khai, tăng năng lực khai thác, phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và thúc đẩy kinh tế dữ liệu, đồng thời vẫn bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật hiện hành.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Chưa có	Điều 7. Chia sẻ dữ liệu 1. Trung tâm thực hiện việc phân loại và chia sẻ dữ liệu do Trung tâm quản lý theo quy định của pháp luật về dữ liệu. 2. Trung tâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng, vận hành hạ tầng, nền tảng phục vụ chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm, bao gồm: a) Cổng chia sẻ dữ liệu, giao diện lập trình ứng dụng, cơ chế tích hợp, đồng bộ dữ liệu phục vụ nhu cầu khai thác, sáng tạo; b) Hệ thống quản lý danh mục dữ liệu, danh mục bộ dữ liệu sẵn sàng chia sẻ, trong đó xác định rõ: đơn vị quản lý, phạm vi, loại dữ liệu, điều kiện và phương thức chia sẻ; c) Cơ chế xác thực, phân quyền truy cập, ghi nhận và lưu trữ nhật ký mọi hoạt động chia sẻ, truy cập dữ liệu; d) Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; đ) Ứng dụng kinh tế dữ liệu. 3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu: a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm theo chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu, lộ trình kết nối do cơ quan có thẩm quyền quy định; b) Thực hiện biện pháp bảo vệ dữ liệu trong quá trình chia sẻ dữ liệu;	Điều 7 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất nhằm cụ thể hóa quy định hiện hành về kết nối, chia sẻ và sử dụng lại dữ liệu, bảo đảm việc chia sẻ dữ liệu được thực hiện đúng phạm vi, đúng thẩm quyền, có điều kiện kiểm soát rủi ro và tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước. Nhóm thứ hai thiết lập các cơ chế đột phá về dữ liệu nhằm tăng tốc độ chia sẻ, giảm trùng lặp trong cung cấp và khai thác dữ liệu, tạo điều kiện cho Trung tâm tổ chức khai thác dữ liệu phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm có kiểm soát và phát triển kinh tế dữ liệu, nhưng vẫn bảo đảm không làm phát sinh ngoại lệ trái quy định hiện hành. Khoản 1 Điều 7 quy định nguyên tắc và phạm vi chia sẻ dữ liệu do Trung tâm quản lý, bao gồm yêu cầu thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu và tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn, an ninh mạng và các quy định pháp luật có liên quan. Quy định này có tính chất cụ thể hóa yêu cầu quản trị, sử dụng và chia sẻ dữ liệu theo các nguyên tắc chung của Luật Dữ liệu, đồng thời đặt ra yêu cầu tuân thủ bắt buộc đối với dữ liệu cá nhân và dữ liệu thuộc phạm vi hạn chế, qua đó bảo đảm hoạt động chia sẻ dữ liệu của Trung tâm được triển khai thống nhất và kiểm soát rủi ro trong thực tiễn. Khoản 2 Điều 7 quy định việc phân loại dữ liệu để phục vụ chia sẻ và xác định điều kiện chia sẻ tương ứng, theo

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	c) Bố trí đầu mối chịu trách nhiệm về chia sẻ dữ liệu; xây dựng, ban hành quy trình nội bộ về cung cấp, cập nhật, chuẩn hoá dữ liệu trước khi chia sẻ; d) Không đặt thêm điều kiện, thủ tục trái quy định; không kéo dài thời gian giải quyết yêu cầu chia sẻ dữ liệu; không gây khó khăn, cản trở hoạt động của Trung tâm và các chủ thể hợp pháp khác; đ) Thông báo kịp thời cho Trung tâm và cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện nguy cơ, sự cố mất an ninh mạng, an ninh dữ liệu liên quan đến dữ liệu đã chia sẻ; e) Phối hợp với Trung tâm trong việc xử lý sự cố, rủi ro; điều chỉnh cấu trúc dữ liệu, chuẩn dữ liệu khi có yêu cầu theo quy định. 4. Trung tâm có trách nhiệm: a) Thực hiện chia sẻ lại dữ liệu đã được tổng hợp, ẩn danh, khử nhận dạng dữ liệu cá nhân, xử lý, phân tích cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quy định của pháp luật, bảo đảm quy định về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước; b) Chia sẻ dữ liệu trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm mô hình, giải pháp, sản phẩm mới trên nền tảng dữ liệu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; c) Chia sẻ dữ liệu phục vụ kinh tế dữ liệu.	hướng phù hợp chế độ quản trị dữ liệu và phân loại dữ liệu theo tính chất chia sẻ, trong đó có dữ liệu mở. Quy định này thuộc nhóm cụ thể hóa quy định hiện hành nhằm chuyên hóa các quy định mang tính nguyên tắc của pháp luật về dữ liệu thành cơ chế vận hành cụ thể, qua đó bảo đảm việc chia sẻ dữ liệu có tiêu chí rõ ràng, phù hợp mức độ rủi ro và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cũng như các cơ quan, tổ chức liên quan. Khoản 3 Điều 7 quy định trách nhiệm của Trung tâm trong việc tổ chức thực hiện chia sẻ dữ liệu, bao gồm xây dựng, quản lý và vận hành các nền tảng, hạ tầng phục vụ chia sẻ; bảo đảm cơ chế xác thực, phân quyền, quản lý truy cập, ghi nhận ký, giám sát và truy vết trong quá trình chia sẻ; xây dựng danh mục dữ liệu và bộ dữ liệu sẵn sàng chia sẻ, quy trình cung cấp và khai thác; bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin. Quy định này có tính chất cụ thể hóa quy định hiện hành về kết nối, chia sẻ dữ liệu trong môi trường số và quản trị dữ liệu dùng chung, bảo đảm hoạt động chia sẻ được thực hiện có kiểm soát và có trách nhiệm giải trình. Việc quy định cơ chế ghi nhận ký, giám sát và truy vết cũng nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị rủi ro và trách nhiệm giải trình trong toàn bộ quá trình chia sẻ và sử dụng dữ liệu. Khoản 4 Điều 7 quy định cơ chế phối hợp và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		liên quan trong việc cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho Trung tâm, theo hướng bảo đảm kịp thời, đầy đủ, đúng mục đích và đúng phạm vi, đồng thời tuân thủ các yêu cầu bảo đảm an toàn, bảo mật và an ninh mạng. Khoản này thuộc nhóm thiết lập cơ chế đột phá do tạo cơ sở pháp lý để thúc đẩy dòng dữ liệu đầu vào cho Trung tâm theo cơ chế phối hợp và chia sẻ chủ động, góp phần giảm độ trễ trong cung cấp dữ liệu và khắc phục tình trạng phân tán dữ liệu, chậm chia sẻ dữ liệu trong thực tiễn. Việc triển khai theo khoản này vẫn phải tuân thủ đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an ninh mạng và các quy định pháp luật có liên quan, do đó không tạo ngoại lệ trái với pháp luật hiện hành. Khoản 5 Điều 7 quy định cơ chế Trung tâm được chia sẻ lại dữ liệu theo phạm vi được phép, bao gồm dữ liệu đã được tổng hợp, thống kê, ẩn danh hoặc khử nhận dạng, dữ liệu đã qua xử lý và phân tích, nhằm phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm có kiểm soát và phát triển kinh tế dữ liệu theo quy định. Khoản này thuộc nhóm thiết lập cơ chế đột phá do cho phép Trung tâm tổ chức lại dòng dữ liệu đầu ra theo hướng dùng lại và tạo giá trị gia tăng, tạo điều kiện thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Việc chia sẻ lại dữ liệu chỉ được thực hiện trong phạm vi pháp luật cho phép, bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, điều kiện xử lý dữ liệu nhạy cảm, bảo vệ bí mật nhà nước và các yêu cầu về an toàn, an ninh mạng.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều 7 tập trung cụ thể hóa quy định hiện hành nhằm thiết lập cơ chế phân loại, điều kiện và phương thức chia sẻ dữ liệu bảo đảm kiểm soát rủi ro và truy vết, còn khoản 4 và khoản 5 thiết lập cơ chế đột phá về phối hợp chia sẻ dữ liệu và chia sẻ lại dữ liệu theo hướng dùng lại, tạo giá trị gia tăng để phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm có kiểm soát và phát triển kinh tế dữ liệu, đồng thời vẫn bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật hiện hành.
Chưa có	Điều 8. Giao dịch dữ liệu 1. Trung tâm được giao quản lý, vận hành và tổ chức hoạt động giao dịch dữ liệu trên sàn dữ liệu do Trung tâm quản lý, nhằm bảo đảm hoạt động giao dịch dữ liệu được thực hiện minh bạch, an toàn, chuẩn hóa và tuân thủ pháp luật. 2. Hoạt động quản lý giao dịch dữ liệu của Trung tâm bao gồm: a) Tổ chức quy trình niêm yết, chào bán, tiếp cận, sử dụng và giao dịch dữ liệu trên sàn dữ liệu; b) Thiết lập và áp dụng các tiêu chuẩn, điều kiện, quy tắc giao dịch dữ liệu; c) Thực hiện giám sát, lưu vết, xác thực và ghi nhận thông tin giao dịch dữ liệu trên sàn; d) Xác minh, xác thực, xác nhận dữ liệu;	Điều 8 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất nhằm cụ thể hóa quy định hiện hành về hình thành và vận hành cơ chế giao dịch dữ liệu, bảo đảm hoạt động giao dịch được thực hiện minh bạch, có kiểm soát rủi ro, tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và các quy định pháp luật có liên quan. Nhóm thứ hai thiết lập các cơ chế đột phá về dữ liệu nhằm tạo hành lang phát triển thị trường dữ liệu thông qua Sàn dữ liệu do Trung tâm tổ chức vận hành, đồng thời hình thành cơ chế tài chính và dịch vụ hỗ trợ để nâng cao tính khả thi và bền vững trong tổ chức thực hiện, nhưng vẫn bảo đảm không làm phát sinh ngoại lệ trái quy định hiện hành. Khoản 1 Điều 8 quy định việc tổ chức giao dịch dữ liệu thông qua Sàn dữ liệu và xác định vai trò của Trung tâm trong quản lý, vận hành Sàn dữ liệu. Quy định này có tính chất cụ thể hóa nhiệm vụ phát triển thị trường dữ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	đ) Hỗ trợ các bên tham gia giao dịch trong việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng. 3. Trung tâm được thực hiện thu phí đối với hoạt động giao dịch dữ liệu trên sàn dữ liệu do Trung tâm quản lý, bao gồm: a) Phí niêm yết dữ liệu; b) Phí thực hiện giao dịch dữ liệu; c) Phí cung cấp các dịch vụ hỗ trợ giao dịch dữ liệu: chuẩn hóa, khử nhận dạng, xác thực, lưu trữ, kết nối, phân tích hoặc các dịch vụ liên quan; d) Các loại phí khác theo quy định của pháp luật. 4. Mức thu, phương thức thu, quản lý và sử dụng phí giao dịch dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có thu, phù hợp với quy định của pháp luật.	liệu và tổ chức cung cấp các dịch vụ dữ liệu theo định hướng của Luật Dữ liệu, trong đó pháp luật về dữ liệu đã xác lập chính sách phát triển thị trường dữ liệu và khuyến khích phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, đồng thời đặt ra yêu cầu quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu theo nguyên tắc chung. Việc giao Trung tâm quản lý, vận hành Sàn dữ liệu nhằm bảo đảm thống nhất đầu mối, chuẩn hóa quy trình và tăng cường trách nhiệm giải trình khi tổ chức giao dịch dữ liệu trong thực tiễn. Khoản 2 Điều 8 quy định các yêu cầu về quy trình, điều kiện và phương thức giao dịch dữ liệu trên Sàn dữ liệu, bao gồm niêm yết, trao đổi, mua bán, chia sẻ, chuyển giao dữ liệu; cơ chế xác minh, xác thực, xác nhận dữ liệu; yêu cầu lưu vết, giám sát, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình giao dịch. Quy định này thuộc nhóm cụ thể hóa quy định hiện hành vì chuyển hóa các nguyên tắc quản trị dữ liệu của Luật Dữ liệu thành cơ chế vận hành cụ thể đối với một mô hình hoạt động mới là giao dịch dữ liệu thông qua Sàn dữ liệu, bảo đảm giao dịch dữ liệu được tổ chức trên cơ sở minh bạch, có điều kiện và có kiểm soát rủi ro. Đồng thời, việc quy định cơ chế xác minh, xác thực, xác nhận và lưu vết cũng đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát và truy vết trong toàn bộ vòng đời dữ liệu khi tham gia giao dịch. Khoản 3 Điều 8 quy định trách nhiệm của Trung tâm trong tổ chức quản trị, giám sát hoạt động của Sàn dữ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		liệu và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ giao dịch dữ liệu. Quy định này có tính chất cụ thể hóa quy định hiện hành vì làm rõ trách nhiệm tổ chức thực hiện, phân công đầu mối quản trị, thiết lập quy trình, tiêu chuẩn và cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm bảo đảm việc vận hành Sàn dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch, an toàn, an ninh và tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và pháp luật có liên quan. Quy định này đồng thời tạo cơ sở để Trung tâm phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan nhằm kiểm soát rủi ro trong giao dịch dữ liệu và xử lý sự cố phát sinh. Khoản 4 Điều 8 quy định cơ chế thu phí và giá dịch vụ đối với hoạt động giao dịch dữ liệu và các dịch vụ hỗ trợ trên Sàn dữ liệu theo quy định của pháp luật. Khoản này thuộc nhóm thiết lập cơ chế đột phá do tạo cơ sở hình thành nguồn lực tài chính bền vững cho vận hành Sàn dữ liệu, cung cấp dịch vụ hỗ trợ như chuẩn hóa, làm giàu, khử nhận dạng, lưu trữ, kết nối, phân tích, xác thực và các dịch vụ kỹ thuật liên quan, qua đó thúc đẩy sự tham gia của các chủ thể trên thị trường dữ liệu và nâng cao tính khả thi khi triển khai trên thực tiễn. Việc thu phí, giá dịch vụ theo khoản này vẫn phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về phí, giá, tài chính và các quy định có liên quan, đồng thời không làm thay đổi nghĩa vụ tuân thủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước của các bên tham gia giao dịch.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều 8 tập trung cụ thể hóa quy định hiện hành nhằm thiết lập vai trò, quy trình, điều kiện và trách nhiệm quản trị, giám sát khi tổ chức giao dịch dữ liệu trên Sàn dữ liệu, còn khoản 4 thiết lập cơ chế đột phá về nguồn lực tài chính và dịch vụ hỗ trợ để vận hành Sàn dữ liệu và phát triển thị trường dữ liệu, đồng thời vẫn bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật hiện hành.
Chưa có	Điều 9. Kinh tế dữ liệu 1. Trung tâm được ưu tiên đầu tư hạ tầng, công nghệ, dữ liệu, cơ chế đột phá để thực hiện kinh tế dữ liệu nhằm đảm bảo triển khai đầy đủ các kịch bản ứng dụng dữ liệu, hạ tầng chiến lược, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, xây dựng hệ sinh thái dữ liệu, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xã hội, bảo vệ quốc phòng, an ninh. 2. Trung tâm xây dựng, triển khai khung vận hành kinh tế dữ liệu và khung kinh tế dữ liệu. 3. Khung vận hành kinh tế dữ liệu, gồm: a) Khung tạo lập dữ liệu; b) Khung hạ tầng dữ liệu; c) Khung quản trị và niềm tin dữ liệu; d) Khung khai thác và ứng dụng dữ liệu; đ) Khung giá trị gia tăng dữ liệu.	Điều 9 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất nhằm cụ thể hóa định hướng và chính sách hiện hành về phát triển dữ liệu thành nguồn lực phục vụ quản trị, phát triển kinh tế, xã hội, qua đó làm rõ vai trò và nhiệm vụ của Trung tâm trong tổ chức triển khai các nội dung phát triển kinh tế dữ liệu. Nhóm thứ hai thiết lập các cơ chế đột phá về dữ liệu nhằm tạo điều kiện hình thành hệ sinh thái kinh tế dữ liệu và thúc đẩy khai thác, ứng dụng dữ liệu ở quy mô lớn, bảo đảm tính khả thi khi triển khai trên thực tiễn và không làm phát sinh ngoại lệ trái với quy định hiện hành. Khoản 1 Điều 9 quy định định hướng phát triển kinh tế dữ liệu và xác định dữ liệu là nguồn lực cho các hoạt động quản trị, phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Quy định này có tính chất cụ thể hóa chính sách của Nhà nước về dữ liệu theo Luật Dữ liệu, trong đó xác định dữ liệu là nguồn lực quan trọng, định hướng phát triển dữ liệu thành tài sản và khuyến khích khai thác, sử dụng dữ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	4. Khung kinh tế dữ liệu, gồm: a) Thể chế dữ liệu; b) Hạ tầng dữ liệu; c) Công nghệ dữ liệu; d) Quản trị và niềm tin dữ liệu; đ) Nhân lực dữ liệu; e) An ninh dữ liệu; g) Văn hoá dữ liệu; h) Hệ sinh thái dữ liệu. 5. Nội dung trọng tâm phát triển kinh tế dữ liệu của Trung tâm: a) Trung tâm xây dựng, vận hành trung tâm dữ liệu dân sự, trung tâm tính toán hiệu năng cao, các công nghệ lõi, công nghệ chiến lược phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu. b) Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ kinh tế dữ liệu; đo lường, công bố tăng trưởng kinh tế dữ liệu, tỷ trọng các sản phẩm, dịch vụ mới của các ngành, lĩnh vực dựa trên dữ liệu; mở dữ liệu ngành, lĩnh vực để đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng và vận hành Bộ tiêu chí đo lường về kinh tế dữ liệu; định kỳ cập nhật các tiêu chí phù hợp với thực tế phát triển. c) Xây dựng các kịch bản ứng dụng dữ liệu, thí điểm chính sách đột phá, tập trung vào các ngành, lĩnh vực kinh tế dữ	liệu để tạo ra giá trị gia tăng. Việc quy định khoản này nhằm thống nhất cách hiểu và đặt nền tảng cho việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể về kinh tế dữ liệu tại Trung tâm, bảo đảm phù hợp định hướng phát triển kinh tế số và chuyển đổi số quốc gia. Khoản 2 Điều 9 quy định về trách nhiệm của Trung tâm trong việc tổ chức xây dựng, triển khai khung vận hành kinh tế dữ liệu và các nội dung triển khai có liên quan. Quy định này thuộc nhóm cụ thể hóa quy định hiện hành vì chuyển hóa định hướng phát triển kinh tế dữ liệu của Luật Dữ liệu thành yêu cầu triển khai cụ thể đối với Trung tâm, tạo cơ sở thống nhất để Trung tâm phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan hình thành các cấu phần vận hành như cơ chế quản trị, tiêu chuẩn, phương thức đo lường, cơ chế thúc đẩy ứng dụng, đánh giá hiệu quả và bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu trong phát triển kinh tế dữ liệu. Khoản 3 Điều 9 quy định các nội dung trọng tâm và phương thức tổ chức triển khai kinh tế dữ liệu tại Trung tâm, bao gồm việc xây dựng các cấu phần nền tảng, thúc đẩy khai thác và ứng dụng dữ liệu, hỗ trợ hình thành sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu, cũng như phối hợp triển khai các kịch bản ứng dụng dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Khoản này thuộc nhóm thiết lập cơ chế đột phá do tạo hành lang để Trung tâm tổ chức triển khai các hoạt động phát triển kinh tế dữ liệu theo cách tiếp cận hệ sinh thái, kết nối các chủ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	liệu trọng điểm. Xây dựng cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu và tăng cường mở dữ liệu để thúc đẩy kinh tế dữ liệu trong các ngành, lĩnh vực; d) Xây dựng nền tảng kinh tế dữ liệu để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch hoạt động từ môi trường thực lên môi trường dữ liệu; đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp dữ liệu xây dựng, sử dụng nền tảng công nghệ dữ liệu dùng chung, xây dựng hệ sinh thái dữ liệu đa dạng trên nền tảng số; xây dựng các nội dung đào tạo kỹ năng số; e) Tổ chức các hoạt động đánh giá, chứng nhận về dữ liệu, an ninh dữ liệu, kinh tế dữ liệu cho các nền tảng số và các ứng dụng số phục vụ kinh tế dữ liệu trong hoạt động hợp tác.	thể nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu, qua đó nâng cao hiệu quả khai thác dữ liệu và rút ngắn thời gian đưa kết quả khai thác dữ liệu vào ứng dụng thực tiễn. Việc triển khai vẫn phải tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm cân bằng giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dữ liệu và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Khoản 4 Điều 9 quy định cơ chế ưu tiên nguồn lực và các giải pháp hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế dữ liệu, bao gồm ưu tiên hạ tầng, công nghệ, nhân lực và các điều kiện cần thiết để triển khai các chương trình, nhiệm vụ, dự án và hoạt động thúc đẩy ứng dụng dữ liệu. Khoản này thuộc nhóm thiết lập cơ chế đột phá do tạo cơ sở ưu tiên, tập trung nguồn lực cho Trung tâm trong giai đoạn triển khai, khắc phục hạn chế về phân tán nguồn lực và thiếu điều kiện triển khai đồng bộ trong thực tiễn, qua đó góp phần hình thành động lực phát triển kinh tế dữ liệu. Việc ưu tiên nguồn lực theo khoản này vẫn phải thực hiện theo đúng thẩm quyền và trong khuôn khổ pháp luật hiện hành về tài chính, ngân sách, đầu tư và quản lý, sử dụng tài sản công, đồng thời không làm miễn trừ các nghĩa vụ tuân thủ bắt buộc theo pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định khoản 1 và khoản 2 của Điều 9 tập trung cụ thể hóa định hướng,

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		chính sách hiện hành để làm rõ vai trò, trách nhiệm tổ chức triển khai kinh tế dữ liệu của Trung tâm, còn khoản 3 và khoản 4 thiết lập cơ chế đột phá về phương thức tổ chức triển khai theo hướng hệ sinh thái và cơ chế ưu tiên nguồn lực nhằm thúc đẩy ứng dụng dữ liệu và hình thành động lực tăng trưởng kinh tế dữ liệu, đồng thời vẫn bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật hiện hành.
Chưa có	Điều 10. Hoạt động ươm tạo về dữ liệu tại Trung tâm 1. Hoạt động ươm tạo về dữ liệu là quá trình cung cấp dữ liệu, hỗ trợ các ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới, các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác để nghiên cứu, phát triển, thương mại hoá các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoặc hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp thành lập, hình thành các doanh nghiệp có giá trị cao. 2. Hoạt động ươm tạo về dữ liệu của Trung tâm được tổ chức theo chương trình, kế hoạch ươm tạo hằng năm; được các cơ quan nhà nước cung cấp dữ liệu, hỗ trợ các ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới và các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác trên cơ sở đáp ứng tiêu chí, điều kiện và phạm vi hỗ trợ tương ứng. 3. Nguyên tắc áp dụng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động ươm tạo về dữ liệu: a) Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục tiêu; ưu đãi, hỗ trợ gắn với kết quả đầu ra và mức độ tuân thủ;	Điều 10 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ sở pháp lý cho hoạt động ươm tạo về dữ liệu tại Trung tâm, qua đó cụ thể hóa chính sách khuyến khích nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm và dịch vụ dữ liệu theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Luật Dữ liệu năm 2024. Điều 10 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1, 2 và 3 nhằm kế thừa và cụ thể hóa các quy định hiện hành về hoạt động ươm tạo doanh nghiệp và ươm tạo công nghệ theo khoản 6 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và khoản 1 Điều 21 Luật Công nghệ cao năm 2025, đồng thời xác định nội hàm, nguyên tắc tổ chức và cơ chế triển khai hoạt động ươm tạo về dữ liệu tại Trung tâm. Nhóm thứ hai gồm các khoản 4, 5 và 6 thiết lập các cơ chế hỗ trợ và quản trị mang tính đặc thù đối với hoạt động ươm tạo trong lĩnh vực dữ liệu, bao gồm cơ chế ưu đãi tiếp cận dữ liệu và hạ tầng, hỗ trợ tài chính, kết nối với cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và các chương trình đổi mới sáng tạo, cũng như cơ chế quản lý, giám sát và trách

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	b) Ưu đãi, hỗ trợ được áp dụng theo từng giai đoạn ươm tạo, theo mức độ rủi ro và mức độ đóng góp cho mục tiêu phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia; c) Việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ không làm thay đổi điều kiện bắt buộc về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các nội dung pháp luật không cho phép miễn trừ; d) Trường hợp dự án tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thì việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ thực hiện đồng thời theo quy định về thử nghiệm có kiểm soát tại Nghị định này. 4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ươm tạo của Trung tâm được hưởng các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ sau: a) Được khai thác dữ liệu và chia sẻ dữ liệu: được ưu tiên tiếp cận, sử dụng các bộ dữ liệu được phép chia sẻ theo danh mục Trung tâm công bố và theo cơ chế chia sẻ dữ liệu quy định tại Chương II của Nghị định này; trường hợp thực hiện trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thì thực hiện theo Điều 13 Nghị định này; b) Ưu đãi về sử dụng hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán dùng chung và dịch vụ kỹ thuật: được ưu tiên tiếp cận, sử dụng hạ tầng dữ liệu dùng chung, hạ tầng tính toán dùng chung, môi trường xử lý dữ liệu, công cụ phân tích, lưu trữ, băng thông và các dịch vụ kỹ thuật liên quan của Trung tâm và Trung tâm Dữ liệu quốc gia theo Điều 18 và các quy định tại	nhiệm của các chủ thể tham gia. Việc thiết kế hai nhóm quy định này nhằm hình thành khung pháp lý đầy đủ cho hoạt động ươm tạo về dữ liệu, bảo đảm vừa kế thừa các nguyên tắc chung của pháp luật về ươm tạo và đổi mới sáng tạo, vừa thiết lập cơ chế triển khai phù hợp với đặc thù của lĩnh vực dữ liệu, trong đó dữ liệu và công nghệ dữ liệu là yếu tố đầu vào cốt lõi và phải tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu, an toàn thông tin và an ninh mạng. Khoản 1 Điều 10 quy định nội hàm của hoạt động ươm tạo về dữ liệu. Theo đó, hoạt động ươm tạo được xác định là quá trình cung cấp dữ liệu và hỗ trợ đồng bộ các cấu phần như ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới và các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác nhằm phục vụ nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoặc hỗ trợ hình thành tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp có giá trị cao. Quy định này được đặt trên cơ sở cách tiếp cận của pháp luật về ươm tạo doanh nghiệp và ươm tạo công nghệ theo khoản 6 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và khoản 1 Điều 21 Luật Công nghệ cao năm 2025, đồng thời cụ thể hóa chính sách khuyến khích đầu tư, nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực dữ liệu theo khoản 5 Điều 6 Luật Dữ liệu năm 2024. Việc xác định rõ nội hàm hoạt động ươm tạo về dữ liệu tạo cơ sở pháp lý để Trung tâm cung cấp dữ liệu, hạ tầng và các nguồn lực

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Chương III của Nghị định này. Mức ưu đãi được xác định theo hạn mức, thời hạn và tiêu chí đánh giá kết quả ươm tạo; c) Hỗ trợ tài chính theo cơ chế gắn với kết quả: được xem xét hỗ trợ theo hình thức miễn, giảm chi phí sử dụng hạ tầng, cấp hạn mức sử dụng hạ tầng, hỗ trợ chi phí thử nghiệm, đánh giá giải pháp, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo cơ chế hỗ trợ thử nghiệm có kiểm soát quy định của Trung tâm và Trung tâm Dữ liệu quốc gia tại Điều 13 và hỗ trợ từ Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia. Việc hỗ trợ bảo đảm công khai, minh bạch, có cơ chế giám sát và thu hồi hỗ trợ trong trường hợp vi phạm; d) Cơ chế chuyển tiếp kết quả ươm tạo sang triển khai, mua sắm công và thương mại hóa: sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoàn thành ươm tạo hoặc kết thúc thử nghiệm có kiểm soát, đáp ứng tiêu chí đánh giá và tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ theo quy định được xem xét đưa vào danh mục dự án, sản phẩm đủ điều kiện chuyển tiếp để triển khai thử nghiệm diện rộng, mua sắm công, đầu tư công hoặc áp dụng các hình thức thương mại hợp pháp khác theo Điều 15 và các quy định tại Chương IV của Nghị định này; đ) Cơ chế đặt hàng và hợp tác thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu: được xem xét tham gia các nhiệm vụ đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước hoặc hợp tác thực hiện nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Nhà nước quản lý theo Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này;	hỗ trợ phục vụ toàn bộ vòng đời hình thành và phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Khoản 2 Điều 10 quy định cơ chế tổ chức hoạt động ươm tạo về dữ liệu theo chương trình và kế hoạch ươm tạo hằng năm. Theo đó, hoạt động ươm tạo được triển khai trên cơ sở chương trình, kế hoạch cụ thể; việc cung cấp dữ liệu và các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước chỉ được thực hiện khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện và phạm vi hỗ trợ tương ứng. Quy định này được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc quản lý các chương trình hỗ trợ trong pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo, bảo đảm việc sử dụng nguồn lực hỗ trợ có mục tiêu, có tiêu chí và có thể đánh giá hiệu quả. Đồng thời, quy định này cũng phù hợp với định hướng khuyến khích phát triển thị trường dữ liệu và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu theo Luật Dữ liệu năm 2024, trong đó việc triển khai các chương trình hỗ trợ cần được tổ chức theo kế hoạch và có cơ chế kiểm soát nhằm tránh tình trạng hỗ trợ dàn trải hoặc khó đánh giá hiệu quả. Khoản 3 Điều 10 quy định các nguyên tắc áp dụng cơ chế ưu đãi và hỗ trợ đối với hoạt động ươm tạo về dữ liệu. Theo đó, việc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng và đúng mục tiêu, đồng thời gắn với kết quả đầu ra và mức độ tuân thủ của dự án tham gia. Các ưu đãi và hỗ trợ được áp dụng theo từng giai đoạn ươm tạo, tương ứng với mức độ rủi ro và mức độ đóng góp của dự án đối với mục tiêu

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	e) Cơ chế huy động vốn, tài trợ, tín dụng và đồng đầu tư: được xem xét tiếp cận các nguồn tài trợ, hỗ trợ, vay vốn, bảo lãnh vốn vay, đầu tư theo quy định tại Chương IV của Nghị định này và pháp luật có liên quan; trường hợp áp dụng cơ chế đồng đầu tư, chia sẻ rủi ro thì thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng và quy định pháp luật hiện hành; g) Ưu đãi, hỗ trợ về nhân lực: được ưu tiên tham gia các chương trình phát triển nhân lực phục vụ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu theo Điều 19 của Nghị định này, bao gồm học bổng, đào tạo chuẩn hóa, chương trình chuyên gia dữ liệu theo dự án và mạng lưới cố vấn; được xem xét hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng, kết nối cố vấn, chi trả chuyên gia theo dự án từ Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định; việc lựa chọn đối tượng ưu tiên bảo đảm công khai, minh bạch, dựa trên năng lực, nhu cầu của chương trình và gắn với kết quả ươm tạo; h) Ưu đãi về thuế và ưu đãi tài chính khác: việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển; miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia tham gia chương trình ươm tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và quy định pháp luật có liên quan; i) Các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác: các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đặc thù khác phục vụ mục tiêu ươm tạo, tăng tốc, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo quyết định của cơ	phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia. Quy định này được đặt trên cơ sở định hướng khuyến khích đổi mới sáng tạo gắn với quản trị rủi ro và trách nhiệm giải trình theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và Điều 6 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025 về định hướng chiến lược và chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đồng thời, khoản này cũng quy định rõ việc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ không làm thay đổi các điều kiện bắt buộc về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các nghĩa vụ pháp lý không được phép miễn trừ. Trường hợp dự án tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thì việc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ được thực hiện đồng thời theo quy định về thử nghiệm có kiểm soát tại Điều 13 của Nghị định này. Quy định này nhằm bảo đảm mô hình khuyến khích đổi mới sáng tạo được thực hiện theo hướng có điều kiện, gắn với kết quả và tuân thủ pháp luật. Khoản 4 Điều 10 quy định các cơ chế ưu đãi và hỗ trợ cụ thể đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ươm tạo. Theo đó, các chủ thể tham gia được ưu tiên tiếp cận và sử dụng các bộ dữ liệu được phép chia sẻ theo danh mục do Trung tâm công bố và theo cơ chế chia sẻ dữ liệu quy định tại Chương II của Nghị định; được ưu tiên tiếp cận và sử dụng hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán dùng chung và các dịch vụ kỹ thuật của Trung tâm và Trung tâm Dữ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	quan có thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và Nghị định này. 5. Trung tâm có trách nhiệm: a) Ban hành quy chế ươm tạo về dữ liệu, trong đó quy định tối thiểu tiêu chí, điều kiện tham gia; quy trình đánh giá, lựa chọn; nội dung hỗ trợ; cơ chế ưu đãi, hỗ trợ áp dụng theo từng công đoạn; cơ chế giám sát, báo cáo và xử lý vi phạm; b) Công bố công khai chương trình ươm tạo, chỉ tiêu tiếp nhận, nội dung ưu đãi, hỗ trợ và điều kiện áp dụng trong phạm vi phù hợp; c) Tổ chức giám sát, đánh giá việc sử dụng ưu đãi, hỗ trợ; thu hồi, chấm dứt hoặc điều chỉnh ưu đãi, hỗ trợ trong trường hợp vi phạm điều kiện áp dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích theo quy chế của Trung tâm và quy định pháp luật. 6. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia ươm tạo có trách nhiệm: a) Sử dụng ưu đãi, hỗ trợ đúng mục đích, đúng phạm vi, đúng định mức; thực hiện chế độ báo cáo, lưu vết theo yêu cầu; b) Tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng; chịu trách nhiệm về sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh do mình phát triển; c) Hoàn trả, hủy hoặc chấm dứt sử dụng dữ liệu, tài nguyên	liệu quốc gia theo quy định tại Điều 18 và các quy định tại Chương III của Nghị định. Ngoài ra, các chủ thể tham gia có thể được xem xét hỗ trợ tài chính theo cơ chế gắn với kết quả, bao gồm miễn, giảm chi phí sử dụng hạ tầng, cấp hạn mức sử dụng hạ tầng hoặc hỗ trợ chi phí thử nghiệm, đánh giá sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo cơ chế thử nghiệm có kiểm soát quy định tại Điều 13 của Nghị định này, cũng như tiếp cận các nguồn hỗ trợ từ Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia. Bên cạnh đó, các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoàn thành ươm tạo hoặc kết thúc thử nghiệm có kiểm soát có thể được xem xét chuyển tiếp sang giai đoạn triển khai thử nghiệm diện rộng, mua sắm công, đầu tư công hoặc thương mại hóa theo quy định tại Điều 15 và các quy định tại Chương IV của Nghị định. Các chủ thể tham gia cũng có thể được xem xét tham gia các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu theo Điều 16 và Điều 17 của Nghị định, tiếp cận các nguồn tài trợ, tín dụng, đồng đầu tư theo quy định tại Chương IV của Nghị định và được ưu tiên tham gia các chương trình phát triển nhân lực dữ liệu theo Điều 19 của Nghị định. Ngoài ra, các ưu đãi về thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và các quy định pháp luật có liên quan. Khoản 5 và khoản 6 Điều 10 quy định cơ chế vận hành, kiểm soát và trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động ươm tạo. Theo đó, Trung tâm có trách nhiệm ban

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	hạ tầng và các hỗ trợ khác khi kết thúc ươm tạo hoặc khi bị đình chỉ, thu hồi quyền tham gia theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy chế của Trung tâm.	hành quy chế ươm tạo về dữ liệu, trong đó quy định các tiêu chí và điều kiện tham gia, quy trình đánh giá và lựa chọn, nội dung hỗ trợ, cơ chế ưu đãi và hỗ trợ theo từng công đoạn, cũng như cơ chế giám sát, báo cáo và xử lý vi phạm; đồng thời công bố công khai chương trình ươm tạo, chỉ tiêu tiếp nhận và nội dung ưu đãi, hỗ trợ trong phạm vi phù hợp. Trung tâm cũng có trách nhiệm tổ chức giám sát và đánh giá việc sử dụng các ưu đãi và hỗ trợ, thực hiện thu hồi, chấm dứt hoặc điều chỉnh ưu đãi và hỗ trợ trong trường hợp vi phạm điều kiện áp dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích theo quy chế của Trung tâm và quy định của pháp luật. Các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia hoạt động ươm tạo có trách nhiệm sử dụng các ưu đãi và hỗ trợ đúng mục đích, đúng phạm vi và đúng định mức; thực hiện chế độ báo cáo và lưu vết theo yêu cầu; tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng và an ninh mạng; đồng thời hoàn trả, hủy hoặc chấm dứt việc sử dụng dữ liệu, tài nguyên hạ tầng và các hỗ trợ khác khi kết thúc hoạt động ươm tạo hoặc khi bị đình chỉ, thu hồi quyền tham gia theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy chế của Trung tâm. Như vậy, Điều 10 thiết lập khung pháp lý cho hoạt động ươm tạo về dữ liệu tại Trung tâm theo hướng xác định rõ nội hàm của hoạt động ươm tạo, cơ chế tổ chức theo chương trình và kế hoạch, nguyên tắc áp dụng ưu đãi và

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		hỗ trợ theo mô hình khuyến khích có điều kiện, cũng như cơ chế vận hành, giám sát và trách nhiệm của các chủ thể tham gia. Quy định này góp phần cụ thể hóa chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu theo Luật Dữ liệu năm 2024, đồng thời bảo đảm hoạt động ươm tạo được triển khai minh bạch, có kiểm soát và gắn với yêu cầu tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu và an ninh mạng.
Chưa có	Điều 11. Phòng thí nghiệm dữ liệu 1. Phòng thí nghiệm dữ liệu là môi trường chuyên biệt để nghiên cứu, thử nghiệm và khai thác dữ liệu của Trung tâm nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và giá trị mới cho tổ chức, doanh nghiệp hoặc cộng đồng. 2. Phòng thí nghiệm dữ liệu của Trung tâm được kết nối trực tiếp với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. 3. Chức năng chính của Phòng thí nghiệm: a) Thu thập và xử lý dữ liệu từ Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các nguồn khác theo quy định của pháp luật; b) Phân tích dữ liệu; c) Thử nghiệm giải pháp về dữ liệu, như: phát triển mô hình dự báo, bảng chỉ số, ứng dụng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; d) Hỗ trợ khởi nghiệp và nghiên cứu khoa học dữ liệu, cung	Điều 11 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ sở pháp lý cho việc hình thành và vận hành Phòng thí nghiệm dữ liệu tại Trung tâm, qua đó cụ thể hóa định hướng phát triển ứng dụng dữ liệu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường dữ liệu theo quy định tại Điều 6 và Điều 24 Luật Dữ liệu năm 2024. Điều 11 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1, 2 và 3 nhằm xác định nội hàm, cơ chế kết nối dữ liệu và hệ chức năng của Phòng thí nghiệm dữ liệu, trên cơ sở kế thừa các nguyên tắc về quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu quy định tại Chương II Luật Dữ liệu năm 2024, đồng thời thiết lập môi trường nghiên cứu, thử nghiệm và khai thác dữ liệu phục vụ phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo. Nhóm thứ hai gồm các khoản 4 và 5 thiết lập các cơ chế mang tính đặc thù nhằm bảo đảm điều kiện vận hành an toàn, hiệu quả cho Phòng thí nghiệm dữ liệu, bao gồm cơ chế đầu tư hạ tầng thử nghiệm độc lập có khả năng tích hợp có kiểm soát với hệ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	cấp nền tảng cho doanh nghiệp mới thành lập, sinh viên, nhà nghiên cứu thử nghiệm ý tưởng; đ) Cung cấp kết quả phân tích cho cơ quan quản lý để hoạch định chính sách dựa trên dữ liệu; e) Tạo điều kiện cho hợp tác công - tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu. 4. Nhà nước đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm dữ liệu tại Trung tâm, với hạ tầng độc lập, bảo đảm cách ly môi trường thử nghiệm với hệ thống vận hành chính thức của Trung tâm Dữ liệu quốc gia; bảo đảm nguyên tắc kết nối, tích hợp giữa các môi trường trong trường hợp cần thiết; bảo đảm khả năng mở rộng, tốc độ xử lý cao, dung lượng lưu trữ lớn, an ninh mạng, an ninh dữ liệu. 5. Cơ chế thương mại hoá sản phẩm, dịch vụ từ Phòng thí nghiệm dữ liệu: a) Việc thương mại hoá sản phẩm, dịch vụ từ Phòng thí nghiệm dữ liệu được thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo và các văn bản pháp luật quy phạm khác có liên quan; b) Phòng thí nghiệm dữ liệu cung cấp môi trường an toàn để thử nghiệm nhanh, sử dụng dữ liệu thật để kiểm chứng tính khả thi, độ chính xác và giá trị ứng dụng, giảm rủi ro trước khi mở rộng quy mô; c) Phòng thí nghiệm dữ liệu cùng với Vườn ươm dữ liệu quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia,	thống dữ liệu quốc gia và cơ chế liên kết thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hình thành từ hoạt động thử nghiệm. Việc thiết kế hai nhóm quy định này nhằm hình thành một thiết chế thử nghiệm dữ liệu chuyên biệt trong hệ thống dữ liệu quốc gia, vừa bảo đảm khả năng thử nghiệm nhanh các mô hình, giải pháp dựa trên dữ liệu, vừa kiểm soát rủi ro và bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu, an toàn thông tin và an ninh mạng. Khoản 1 Điều 11 dự thảo Nghị định xác định Phòng thí nghiệm dữ liệu là môi trường chuyên biệt để nghiên cứu, thử nghiệm và khai thác dữ liệu của Trung tâm nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và giá trị mới cho tổ chức, doanh nghiệp hoặc cộng đồng. Khoản 1 được đặt trên cơ sở định hướng của Điều 6, Điều 24 Luật Dữ liệu 2024 về phát triển ứng dụng dữ liệu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường dữ liệu; đồng thời phù hợp logic của hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện, thương mại hoá). Tuy nhiên, quy định pháp luật hiện hành chủ yếu thiết kế theo các cơ chế chung về thu thập, quản trị, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu (Chương II Luật Dữ liệu 2024); chưa thiết lập rõ một môi trường thử nghiệm dữ liệu chuyên biệt trong nội bộ thiết chế quốc gia, nơi có thể thử nghiệm nhanh các mô hình/giải pháp trên dữ liệu thật nhưng vẫn bảo đảm kiểm soát rủi ro và trách nhiệm giải trình. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	tổ chức, cá nhân nghiên cứu đăng ký bản quyền, sáng chế hoặc giải pháp hữu ích; thống nhất cơ chế chuyển giao công nghệ, liên doanh, liên kết hoặc mô hình kinh doanh phù hợp để đưa sản phẩm, dịch vụ ra thị trường.	thiết lập Phòng thí nghiệm dữ liệu tại Điều 11 như một công cụ thể chế hóa quá trình đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu, tạo nền tảng cho hình thành sản phẩm/dịch vụ dữ liệu và giá trị mới trong điều kiện kiểm soát rủi ro. Khoản 2 Điều 11 quy định Phòng thí nghiệm dữ liệu của Trung tâm được kết nối trực tiếp với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Khoản 2 được đặt trên cơ sở các nguyên tắc về kết nối, chia sẻ và điều phối dữ liệu theo Điều 17 Luật Dữ liệu 2024, đồng thời phù hợp cơ chế khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo Điều 36 Luật Dữ liệu 2024. Tuy nhiên, trong thực tiễn, hoạt động nghiên cứu và phát triển/thử nghiệm cần dữ liệu đa nguồn và cần tốc độ tiếp cận dữ liệu; nếu áp dụng thuần túy cơ chế kết nối/chia sẻ theo luồng thủ tục thông thường sẽ phát sinh độ trễ lớn, làm suy giảm hiệu quả thử nghiệm và khả năng tạo sản phẩm. Luật Dữ liệu quy định nguyên tắc và cơ chế kết nối/chia sẻ, nhưng chưa thiết kế rõ mô hình kết nối phục vụ thử nghiệm trong môi trường cách ly gắn với trách nhiệm quản trị rủi ro. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định thiết kế cơ chế kết nối trực tiếp cho Phòng thí nghiệm dữ liệu (trong khuôn khổ pháp luật và điều kiện chia sẻ), có tính đột phá nhằm bảo đảm dòng dữ liệu đầu vào ổn định, đa nguồn và kịp thời cho hoạt động thử nghiệm, đồng thời tạo tiền đề để chuẩn hóa quy trình khai thác dữ liệu phục vụ đổi mới

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		sáng tạo. Khoản 3 Điều 11 quy định hệ chức năng chính của Phòng thí nghiệm dữ liệu gồm: (i) thu thập, xử lý dữ liệu; (ii) phân tích dữ liệu; (iii) thử nghiệm giải pháp dữ liệu (mô hình dự báo, bảng chỉ số, ứng dụng, sản phẩm/dịch vụ dữ liệu); (iv) hỗ trợ khởi nghiệp và nghiên cứu khoa học dữ liệu; (v) cung cấp kết quả phân tích cho cơ quan quản lý để hoạch định chính sách dựa trên dữ liệu; (vi) tạo điều kiện hợp tác công tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu. Khoản 3 được đặt trên cơ sở yêu cầu thực tiễn về một thiết chế đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu phải bao phủ chuỗi hoạt động đầy đủ, đồng thời phù hợp với định hướng của Điều 6, 24 Luật Dữ liệu 2024 về thúc đẩy đổi mới sáng tạo về dữ liệu, từ đó phát triển thị trường dữ liệu, kinh tế dữ liệu và ứng dụng dữ liệu cho quản trị, điều hành. Tuy nhiên, nếu chỉ thiết kế phòng thí nghiệm theo nghĩa phân tích dữ liệu hoặc thử nghiệm kỹ thuật đơn lẻ, sẽ không hình thành được chuỗi giá trị dữ liệu hoàn chỉnh. Đặc biệt, khoảng trống lớn hiện nay là thiếu một cơ chế thể chế hóa việc dùng dữ liệu thật để thử nghiệm nhanh và chuyển kết quả phân tích thành đầu vào chính sách trong cùng một thiết chế. Trên cơ sở đó, khoản 3 Điều 11 quy định phạm vi chức năng đầu cuối, có tính đột phá nhằm: (i) rút ngắn vòng đời phát triển sản phẩm dữ liệu; (ii) tăng khả năng hấp thụ kết quả phân tích vào hoạch định chính sách; (iii) tạo không gian hợp tác công tư trong khuôn khổ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		kiểm soát. Khoản 4 Điều 11 quy định Nhà nước đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm dữ liệu tại Trung tâm bằng nguồn ngân sách nhà nước, với hạ tầng độc lập, bảo đảm cách ly môi trường thử nghiệm với hệ thống vận hành chính thức của Trung tâm Dữ liệu quốc gia; đồng thời bảo đảm nguyên tắc kết nối, tích hợp giữa các môi trường trong trường hợp cần thiết; bảo đảm khả năng mở rộng, tốc độ xử lý cao, dung lượng lưu trữ lớn, an ninh mạng, an ninh dữ liệu. Khoản 4 được đặt trên cơ sở nguyên tắc sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư cho hạ tầng trọng yếu phục vụ mục tiêu quốc gia và bảo đảm an toàn, an ninh trong xử lý dữ liệu, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc tại Điều 7, 8, 9 Luật Ngân sách nhà nước 2015, Điều 6 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017; đồng thời phù hợp yêu cầu quản trị rủi ro khi triển khai hoạt động thử nghiệm trên dữ liệu thật. Tuy nhiên, nếu không thiết kế cách ly hạ tầng và quy chuẩn an toàn ngay từ đầu, hoạt động thử nghiệm có thể tạo rủi ro lan sang môi trường vận hành chính thức (ảnh hưởng tính sẵn sàng, an toàn của hệ thống lõi), hoặc buộc phải thử nghiệm trên môi trường “tách rời hoàn toàn” không thể tích hợp khi cần, làm giảm hiệu quả chuyển tiếp từ thử nghiệm sang triển khai. Trên cơ sở đó, khoản 4 Điều 11 thiết kế kiến trúc độc lập nhưng có thể tích hợp có kiểm soát, có tính đột phá nhằm vừa tạo không gian thử nghiệm linh hoạt, hiệu năng cao, vừa bảo đảm nguyên tắc an toàn, an ninh và

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		tính liên tục của hệ thống vận hành chính thức. Khoản 5 Điều 11 quy định cơ chế thương mại hoá sản phẩm, dịch vụ từ Phòng thí nghiệm dữ liệu theo hướng việc thương mại hóa được thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo và các văn bản pháp luật có liên quan; Phòng thí nghiệm dữ liệu cung cấp môi trường thử nghiệm an toàn, sử dụng dữ liệu thật để kiểm chứng tính khả thi, độ chính xác và giá trị ứng dụng của sản phẩm, dịch vụ trước khi mở rộng triển khai; đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp giữa Phòng thí nghiệm dữ liệu với Vườn ươm dữ liệu quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia và các tổ chức, cá nhân nghiên cứu để đăng ký bản quyền, sáng chế hoặc giải pháp hữu ích, thống nhất cơ chế chuyển giao công nghệ, liên doanh, liên kết hoặc mô hình kinh doanh phù hợp nhằm đưa sản phẩm, dịch vụ ra thị trường. Khoản 5 được đặt trên cơ sở quy định của pháp luật về thương mại hoá sản phẩm, dịch vụ khoa học và công nghệ theo Điều 6, Điều 27, Điều 28 Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025; đồng thời kế thừa logic hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, trong bối cảnh sản phẩm, dịch vụ dữ liệu có đặc thù khó định giá, vòng đời thử nghiệm dài và rủi ro tuân thủ cao, nếu thiếu cơ chế liên kết theo chuỗi, kết quả thử nghiệm dễ “kẹt” ở giai đoạn phòng thí nghiệm, không hình thành được lộ trình sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và mô hình kinh doanh phù hợp; đồng thời thiếu cơ chế

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		chia sẻ rủi ro và nguồn lực để mở rộng quy mô. Trên cơ sở đó, khoản 5 Điều 11 bổ sung cơ chế liên kết thương mại hoá theo chuỗi, có tính đột phá nhằm: (i) tạo đường ra thị trường cho sản phẩm/dịch vụ dữ liệu; (ii) giảm rủi ro trước khi nhân rộng; (iii) tăng tốc chuyển giao công nghệ và hình thành doanh nghiệp dữ liệu; (iv) gắn hoạt động thử nghiệm với cơ chế sở hữu trí tuệ và cơ chế hợp tác/kinh doanh hợp pháp.
Chưa có	Điều 12. Vườn ươm dữ liệu quốc gia 1. Vườn ươm dữ liệu quốc gia thuộc Trung tâm được thành lập nhằm mục đích cung cấp dữ liệu, hỗ trợ ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới, các cơ chế ưu đãi, thực hiện đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khác để nghiên cứu, phát triển, thương mại hoá các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoặc hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp, mới thành lập, hình thành hệ sinh thái dữ liệu quốc gia và các doanh nghiệp có giá trị cao. 2. Đối tượng tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia là các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm, được xác định thông qua hợp đồng, thoả thuận hợp tác cụ thể, bao gồm: a) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; có thời gian hoạt động không quá	Điều 12 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ sở pháp lý cho việc hình thành và vận hành Vườn ươm dữ liệu quốc gia trực thuộc Trung tâm, qua đó cụ thể hóa các chính sách của Nhà nước về phát triển dữ liệu, đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường dữ liệu theo quy định tại Điều 6 Luật Dữ liệu năm 2024. Điều 12 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1, 2 và 3 nhằm xác định mục tiêu, phạm vi chức năng, đối tượng tham gia và cơ chế tổ chức hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia, trên cơ sở cụ thể hóa các nhiệm vụ của Trung tâm trong việc hỗ trợ nghiên cứu, xử lý dữ liệu và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu theo Luật Dữ liệu năm 2024. Nhóm thứ hai gồm các khoản 4, 5, 6 và 7 thiết lập các cơ chế bảo đảm cho hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia, bao gồm nguyên tắc quản lý và áp dụng ưu đãi, cơ chế hỗ trợ đối với các đối tượng tham gia, nguồn kinh phí hoạt động và cơ chế miễn, loại trừ trách nhiệm trong phạm vi pháp luật về khoa học, công nghệ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; chưa thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với công ty cổ phần; hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số; sử dụng dữ liệu làm nguồn lực chủ yếu để phát triển sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; b) Tổ chức khoa học và công nghệ theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số; c) Cá nhân là các chuyên gia, nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số; d) Cá nhân, tổ chức khác do Giám đốc Trung tâm quyết định. 3. Giám đốc Trung tâm ban hành Chương trình ươm tạo dữ liệu theo từng giai đoạn, lĩnh vực và yêu cầu thực tiễn. 4. Việc quản lý và tổ chức hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây: a) Việc tiếp cận, sử dụng dữ liệu, hạ tầng và áp dụng ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ thực hiện theo Điều 10 của Nghị định này và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và quy định pháp luật có liên quan; b) Ưu đãi, hỗ trợ được áp dụng trên cơ sở kết quả theo công đoạn, mức độ tuân thủ và tiêu chí đánh giá; có cơ chế kiểm tra, giám sát và thu hồi ưu đãi, hỗ trợ trong trường hợp vi	và đổi mới sáng tạo cho phép. Việc thiết kế hai nhóm quy định này nhằm hình thành một thiết chế tổ chức chuyên biệt để triển khai các hoạt động ươm tạo, tăng tốc và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, qua đó thúc đẩy hình thành hệ sinh thái dữ liệu quốc gia, khuyến khích đổi mới sáng tạo và bảo đảm việc quản lý, khai thác dữ liệu được thực hiện an toàn, hiệu quả và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu, an toàn thông tin và an ninh mạng. Khoản 1 quy định mục đích thành lập và phạm vi chức năng của Vườn ươm dữ liệu quốc gia. Theo đó, Vườn ươm dữ liệu quốc gia được thành lập nhằm cung cấp dữ liệu và hỗ trợ đồng bộ các yếu tố như ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới và các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác để phục vụ nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, đồng thời hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc mới thành lập. Quy định này nhằm định hình rõ vai trò của Vườn ươm dữ liệu quốc gia như một thiết chế hỗ trợ đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu, trong đó dữ liệu được coi là nguồn lực đầu vào quan trọng cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa. Thông qua việc cung cấp môi trường hỗ trợ toàn diện, Vườn ươm dữ liệu quốc gia góp phần thúc đẩy hình thành hệ sinh thái dữ liệu quốc gia và các doanh nghiệp có giá trị cao trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số. Khoản 2 quy định về đối tượng tham gia Vườn ươm dữ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	phạm hoặc lợi dụng chính sách; c) Ưu tiên dự án có khả năng thương mại hóa, tạo tác động kinh tế - xã hội; việc hỗ trợ gắn với kết quả đầu ra. 5. Cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với đối tượng tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia thực hiện theo Điều 10 của Nghị định này; căn cứ nguồn lực và theo quy định của pháp luật, Trung tâm quyết định cụ thể mức hỗ trợ bằng hiện vật, dịch vụ, hạn mức hạ tầng hoặc chi phí hỗ trợ theo quy chế ươm tạo và phương án hỗ trợ được phê duyệt. 6. Kinh phí cho hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. 7. Các tổ chức, cá nhân tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia được miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	liệu quốc gia. Theo đó, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài có thể tham gia thông qua quan hệ hợp tác với Trung tâm được xác lập bằng hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp tác cụ thể. Quy định này nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc xác định quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia. Khoản này đồng thời xác định các nhóm đối tượng chủ yếu bao gồm doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số; các tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu; các chuyên gia, nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế; và các tổ chức, cá nhân khác do Giám đốc Trung tâm quyết định. Việc quy định cụ thể các nhóm đối tượng tham gia nhằm bảo đảm Vườn ươm dữ liệu quốc gia tập trung hỗ trợ các chủ thể có tiềm năng đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu, đồng thời tạo cơ chế linh hoạt để thu hút nguồn lực tri thức, công nghệ và đầu tư từ nhiều thành phần khác nhau. Khoản 3 quy định thẩm quyền của Giám đốc Trung tâm trong việc ban hành Chương trình ươm tạo dữ liệu theo từng giai đoạn, lĩnh vực và yêu cầu thực tiễn. Quy định này nhằm bảo đảm hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia được tổ chức theo chương trình cụ thể, có định hướng ưu tiên rõ ràng và phù hợp với nhu cầu phát triển thực tiễn của lĩnh vực dữ liệu. Việc tổ chức theo chương trình cũng giúp chuẩn hóa quy trình lựa chọn dự án tham

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		gia, xác định tiêu chí đánh giá và kết quả đầu ra, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực hỗ trợ và tăng cường khả năng giám sát, đánh giá đối với các hoạt động ươm tạo. Khoản 4 quy định các nguyên tắc quản lý và tổ chức hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia. Theo đó, việc tiếp cận và sử dụng dữ liệu, hạ tầng cũng như việc áp dụng các cơ chế ưu tiên, ưu đãi và hỗ trợ phải tuân thủ quy định tại Điều 10 của Nghị định và các quy định pháp luật có liên quan về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng và an ninh mạng. Đồng thời, các cơ chế ưu đãi và hỗ trợ được áp dụng trên cơ sở kết quả theo từng công đoạn, mức độ tuân thủ và tiêu chí đánh giá cụ thể, kèm theo cơ chế kiểm tra, giám sát và thu hồi trong trường hợp vi phạm hoặc lợi dụng chính sách. Khoản này cũng quy định ưu tiên đối với các dự án có khả năng thương mại hóa và tạo tác động kinh tế - xã hội, qua đó bảo đảm các nguồn lực hỗ trợ được tập trung vào các dự án có tiềm năng phát triển và đóng góp cho sự phát triển của thị trường dữ liệu. Khoản 5 quy định cơ chế áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đối với các đối tượng tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia. Theo đó, các cơ chế ưu đãi và hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Nghị định, đồng thời căn cứ vào nguồn lực thực tế và các quy định pháp luật có liên quan, Trung tâm quyết định mức hỗ trợ cụ thể dưới các

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		hình thức như hỗ trợ bằng hiện vật, dịch vụ, hạn mức sử dụng hạ tầng hoặc chi phí hỗ trợ. Việc quyết định mức hỗ trợ phải được thực hiện theo quy chế ươm tạo và phương án hỗ trợ được phê duyệt. Quy định này nhằm bảo đảm cơ chế hỗ trợ được thực hiện minh bạch, có căn cứ và phù hợp với nguồn lực thực tế, đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình triển khai. Khoản 6 quy định nguồn kinh phí cho hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia. Theo đó, kinh phí hoạt động được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý để huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động ươm tạo dữ liệu, đồng thời khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong việc tài trợ, hỗ trợ phát triển hệ sinh thái dữ liệu. Khoản 7 quy định việc miễn, loại trừ trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quy định này nhằm khuyến khích các chủ thể tham gia mạnh dạn thử nghiệm các mô hình, công nghệ và sản phẩm mới trong lĩnh vực dữ liệu, qua đó thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, việc miễn, loại trừ trách nhiệm được thực hiện trong phạm vi pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho phép và không làm thay đổi các nghĩa vụ bắt buộc về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định pháp luật có liên quan. Như vậy, Điều 12 thiết lập khung pháp lý toàn diện cho việc tổ chức và vận hành Vườn ươm dữ liệu quốc gia, bao gồm mục tiêu hoạt động, đối tượng tham gia, cơ chế quản lý, nguyên tắc hỗ trợ, nguồn kinh phí và các điều kiện bảo đảm tuân thủ pháp luật. Quy định này góp phần tạo nền tảng pháp lý cho việc hình thành và phát triển hệ sinh thái dữ liệu quốc gia, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, đồng thời bảo đảm việc quản lý và sử dụng dữ liệu được thực hiện an toàn, hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật.
Chưa có	Điều 13. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và cơ chế thương mại hóa kết quả thử nghiệm 1. Mục tiêu và phạm vi áp dụng a) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tại Nghị định này áp dụng với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm để thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực dữ liệu mà chưa có quy định của pháp luật hoặc pháp luật quy định chưa đầy đủ trong phạm vi, thời hạn, đối tượng và điều kiện được kiểm soát theo quy định (sau đây gọi tắt là cơ chế thử nghiệm); b) Cơ chế thử nghiệm không chỉ phục vụ thử nghiệm kỹ thuật mà còn phục vụ thử nghiệm áp dụng chính sách mới, quy trình, cơ chế khai thác dữ liệu và tạo điều kiện chuyển	Điều 13 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực dữ liệu, qua đó tạo khuôn khổ pháp lý cho việc thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và mô hình khai thác dữ liệu mới trong điều kiện có quản lý rủi ro, đồng thời thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực dữ liệu. Quy định này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc về quản trị, khai thác và sử dụng dữ liệu theo Luật Dữ liệu năm 2024, đồng thời kế thừa cơ chế thử nghiệm có kiểm soát quy định tại Điều 8 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP về xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý và sử dụng dữ liệu. Điều 13 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1, 2 và 3 nhằm xác định mục tiêu, nguyên tắc tổ chức và điều kiện tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, trên cơ sở cụ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	tiếp ra thị trường thông qua mua sắm công và các hình thức thương mại hợp pháp khác. 2. Nguyên tắc tổ chức cơ chế thử nghiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu và các nguyên tắc sau: a) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được tổ chức theo nguyên tắc quản lý rủi ro, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước và tuân thủ pháp luật có liên quan; b) Hoạt động thử nghiệm có kiểm soát phải có phương án quản trị rủi ro, cơ chế giám sát, ghi nhật ký, lưu vết đầy đủ và chịu kiểm toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; c) Kết quả thử nghiệm có kiểm soát được ghi nhận, đánh giá để làm căn cứ hoàn thiện quy định quản lý, chuẩn hóa quy trình và quyết định cho phép áp dụng rộng rãi. 3. Điều kiện tham gia cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này: a) Là tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm, được xác định thông qua hợp đồng, thoả thuận hợp tác cụ thể; b) Đáp ứng các điều kiện tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát theo quy định pháp luật về dữ liệu. 4. Phạm vi thực hiện cơ chế thử nghiệm bao gồm không gian thử nghiệm và thời hạn thực hiện, cụ thể: a) Không gian thử nghiệm bao gồm: không gian vật lý (máy	thể hóa các nguyên tắc thử nghiệm quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP, đồng thời mở rộng phạm vi áp dụng đối với việc thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh và cơ chế khai thác dữ liệu trong trường hợp pháp luật chưa có quy định hoặc quy định chưa đầy đủ. Nhóm thứ hai gồm các khoản 4, 5, 6 và 7 thiết lập các cơ chế tổ chức thực hiện thử nghiệm, bao gồm phạm vi và thời hạn thử nghiệm, trình tự thủ tục tham gia và kết thúc thử nghiệm, cơ chế ưu tiên xử lý hồ sơ và cơ chế chuyển tiếp từ giai đoạn thử nghiệm sang triển khai chính thức hoặc thương mại hóa kết quả thử nghiệm. Việc thiết kế hai nhóm quy định này nhằm hình thành một khuôn khổ pháp lý đầy đủ cho cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực dữ liệu, bảo đảm vừa tạo không gian thử nghiệm linh hoạt cho đổi mới sáng tạo, vừa duy trì các yêu cầu về quản trị rủi ro, bảo vệ dữ liệu, an toàn thông tin và an ninh mạng theo quy định của pháp luật. Khoản 1 quy định mục tiêu và phạm vi áp dụng của cơ chế thử nghiệm có kiểm soát. Theo đó, cơ chế thử nghiệm được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm để thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực dữ liệu trong trường hợp pháp luật chưa có quy định hoặc quy định chưa đầy đủ. Đồng thời, khoản này xác định cơ chế thử nghiệm không chỉ phục vụ thử nghiệm kỹ thuật

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	chủ vật lý), không gian mạng (sử dụng mạng cục bộ (LAN), mạng diện rộng (WAN), mạng Internet và các dịch vụ đám mây), không gian địa lý; b) Thời hạn áp dụng cơ chế thử nghiệm không quá 03 năm theo hồ sơ đề nghị tham gia cơ chế thử nghiệm, có thể được gia hạn 01 lần không quá thời gian thử nghiệm đã được phê duyệt. 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép tham gia, điều chỉnh phương án, gia hạn thời gian, kết thúc thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu. 6. Hồ sơ đăng ký và kết thúc cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này được ưu tiên xử lý như sau: a) Thời hạn giải quyết hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ; b) Thời hạn giải quyết hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận kết thúc hoạt động thử nghiệm có kiểm soát không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. 7. Cơ chế chuyển tiếp từ thử nghiệm sang mua sắm công và thương mại hóa a) Dự án hoàn thành thử nghiệm, đáp ứng tiêu chí đánh giá, tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ trong phạm vi thử nghiệm và được	mà còn phục vụ thử nghiệm áp dụng chính sách mới, quy trình và cơ chế khai thác dữ liệu, cũng như tạo điều kiện chuyển tiếp các kết quả thử nghiệm ra thị trường thông qua mua sắm công và các hình thức thương mại hợp pháp khác. Quy định này được xây dựng trên cơ sở Điều 8 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP về mục đích của cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, đồng thời mở rộng phạm vi thử nghiệm nhằm tạo không gian thử nghiệm chính sách và mô hình khai thác dữ liệu, qua đó góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu. Khoản 2 quy định các nguyên tắc tổ chức cơ chế thử nghiệm có kiểm soát. Theo đó, cơ chế thử nghiệm phải được tổ chức trên cơ sở quản lý rủi ro, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan. Hoạt động thử nghiệm phải có phương án quản trị rủi ro, cơ chế giám sát, ghi nhật ký, lưu vết đầy đủ và chịu kiểm toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời, kết quả thử nghiệm phải được ghi nhận và đánh giá để làm căn cứ hoàn thiện quy định quản lý, chuẩn hóa quy trình và quyết định việc cho phép áp dụng rộng rãi. Nội dung này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc thử nghiệm có kiểm soát tại Điều 8 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP, đồng thời bổ sung các yêu cầu chặt chẽ hơn về quản trị rủi ro, giám sát và ghi nhận kết quả thử nghiệm nhằm bảo đảm rằng hoạt động thử nghiệm không chỉ phục vụ mục đích kỹ thuật mà còn đóng vai

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	cấp Giấy chứng nhận kết thúc hoạt động thử nghiệm có kiểm soát được xem xét ghi nhận dự án đủ điều kiện chuyển tiếp; b) Dự án được ghi nhận quy định tại điểm a khoản này được đưa vào danh mục dự án đủ điều kiện áp dụng các cơ chế theo quy định tại các điều 15, 16, 17, 18 Nghị định này.	trò cung cấp bằng chứng thực tiễn để hoàn thiện chính sách và quy định pháp luật trong lĩnh vực dữ liệu. Khoản 3 quy định điều kiện tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát. Theo đó, các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong nước và nước ngoài muốn tham gia cơ chế thử nghiệm phải tham gia hợp tác với Trung tâm và được xác định thông qua hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp tác cụ thể, đồng thời đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu. Quy định này được xây dựng trên cơ sở Điều 9 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP về điều kiện tham gia thử nghiệm có kiểm soát, đồng thời bổ sung yêu cầu về quan hệ hợp tác với Trung tâm như một điều kiện cấu thành nhằm bảo đảm mọi hoạt động thử nghiệm trong phạm vi Nghị định được đặt dưới sự điều phối và giám sát tập trung của Trung tâm, qua đó tăng cường hiệu quả quản lý và bảo đảm sự thống nhất trong tổ chức thử nghiệm. Khoản 4 quy định phạm vi thực hiện cơ chế thử nghiệm, bao gồm không gian thử nghiệm và thời hạn thực hiện. Không gian thử nghiệm được xác định bao gồm không gian vật lý, không gian mạng và không gian địa lý, qua đó tạo điều kiện cho việc thử nghiệm các mô hình dữ liệu trong nhiều môi trường triển khai khác nhau, bao gồm hệ thống máy chủ vật lý, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, Internet và các dịch vụ điện toán đám mây. Đồng thời, khoản này quy định thời hạn áp dụng cơ chế thử nghiệm tối đa là ba năm theo hồ sơ đề nghị

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		tham gia thử nghiệm và có thể được gia hạn một lần với thời gian không vượt quá thời gian đã được phê duyệt. Quy định này được xây dựng trên cơ sở khoản 2 Điều 10 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP, trong đó thời hạn thử nghiệm tối đa được quy định là hai năm. Việc nâng thời hạn thử nghiệm lên ba năm nhằm tạo điều kiện cho các dự án dữ liệu có quy mô lớn hoặc có mức độ phức tạp cao có đủ thời gian để kiểm chứng tính ổn định, độ chính xác và tác động thực tế của mô hình thử nghiệm. Khoản 5 quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép tham gia, điều chỉnh phương án, gia hạn thời gian và kết thúc thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu. Quy định này nhằm bảo đảm sự thông nhất và đồng bộ với các quy định chung của pháp luật về dữ liệu, đặc biệt là các quy định về hồ sơ, trình tự và thủ tục thử nghiệm có kiểm soát tại Nghị định số 169/2025/NĐ-CP, qua đó tránh việc thiết lập thêm các thủ tục hành chính mới và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Khoản 6 quy định cơ chế ưu tiên xử lý hồ sơ đăng ký tham gia và kết thúc cơ chế thử nghiệm có kiểm soát. Theo đó, thời hạn giải quyết hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận tham gia thử nghiệm không quá mười ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, và thời hạn cấp Giấy chứng nhận kết thúc hoạt động thử nghiệm không quá bảy ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Quy định này được xây dựng

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		trên cơ sở các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tại Điều 12 và Điều 16 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP, đồng thời rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể tham gia thử nghiệm, giảm chi phí cơ hội và nâng cao tính cạnh tranh của môi trường thử nghiệm trong lĩnh vực dữ liệu. Khoản 7 quy định cơ chế chuyển tiếp từ thử nghiệm sang mua sắm công và thương mại hóa kết quả thử nghiệm. Theo đó, các dự án hoàn thành thử nghiệm, đáp ứng các tiêu chí đánh giá và tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ trong phạm vi thử nghiệm, đồng thời được cấp Giấy chứng nhận kết thúc hoạt động thử nghiệm có kiểm soát, sẽ được xem xét ghi nhận là dự án đủ điều kiện chuyển tiếp. Các dự án này sẽ được đưa vào danh mục dự án đủ điều kiện áp dụng các cơ chế tiếp theo theo quy định tại các Điều 15, 16, 17 và 18 của Nghị định. Quy định này được xây dựng trên cơ sở các quy định về đánh giá và kết thúc thử nghiệm tại Điều 16 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP, đồng thời bổ sung cơ chế kết nối giữa giai đoạn thử nghiệm và giai đoạn triển khai chính thức hoặc thương mại hóa. Việc thiết lập cơ chế chuyển tiếp này nhằm bảo đảm các kết quả thử nghiệm có giá trị được tiếp tục phát triển và đưa vào áp dụng thực tế, qua đó giảm khoảng cách giữa giai đoạn thử nghiệm và giai đoạn thị trường. Như vậy, Điều 13 thiết lập khung pháp lý cho việc tổ chức cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực dữ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		liệu, bao gồm mục tiêu, nguyên tắc tổ chức, điều kiện tham gia, phạm vi thử nghiệm, trình tự thủ tục và cơ chế chuyển tiếp sang thương mại hóa. Quy định này góp phần tạo môi trường thuận lợi cho việc thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới dựa trên dữ liệu, đồng thời bảo đảm hoạt động thử nghiệm được quản lý chặt chẽ, có kiểm soát rủi ro và gắn với quá trình hoàn thiện chính sách và phát triển thị trường dữ liệu.
Chưa có	Điều 14. Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia 1. Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt chủ trương thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia (sau đây gọi là Quỹ) để huy động nguồn lực và thực hiện đầu tư mạo hiểm đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, dự án khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu; hỗ trợ hình thành, phát triển hệ sinh thái ươm tạo và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. 2. Giám đốc Trung tâm quyết định thành lập, quản lý Quỹ; ban hành điều lệ và các quy chế hoạt động của Quỹ. 3. Quỹ được tổ chức và hoạt động theo mô hình doanh nghiệp; hạch toán độc lập; hoạt động theo nguyên tắc thị trường, chấp nhận rủi ro, công khai, minh bạch; bảo đảm quản trị xung đột lợi ích và trách nhiệm giải trình. 4. Quỹ không sử dụng ngân sách nhà nước để cấp vốn; vốn của Quỹ được hình thành từ các nguồn hợp pháp, bao gồm: vốn góp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và	Điều 14 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ sở pháp lý cho việc hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia như một thiết chế tài chính chuyên biệt phục vụ phát triển hệ sinh thái dữ liệu quốc gia. Quy định này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc về quyền tự do kinh doanh và quyền huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, đồng thời bảo đảm phù hợp với cơ chế quản lý tài chính và tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Điều 14 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1, 2 và 3 nhằm xác định mục tiêu thành lập, thẩm quyền quyết định thành lập, cơ chế tổ chức và nguyên tắc hoạt động của Quỹ, qua đó hình thành một thiết chế tài chính vận hành theo mô hình doanh nghiệp, hạch toán độc lập và tuân thủ các nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch và quản trị rủi ro. Nhóm thứ hai gồm các khoản 4 và 5 thiết lập các cơ chế tài chính đặc thù của Quỹ, bao gồm nguyên tắc không sử dụng ngân

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	nước ngoài; tài trợ, viện trợ hợp pháp; thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận được chia, cổ tức; lãi tiền gửi; các khoản thu hợp pháp khác theo Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật. 5. Tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ là kết quả của hoạt động ươm tạo hoặc thử nghiệm có kiểm soát tại Trung tâm khi được thương mại hóa thực hiện nghĩa vụ trích nộp một tỷ lệ (%) nhất định từ lợi nhuận hoặc doanh thu theo thỏa thuận hoặc hợp đồng với Trung tâm và quy định tại Điều lệ Quỹ; khoản trích nộp được hạch toán là nguồn thu hợp pháp của Quỹ và sử dụng để tái đầu tư theo mục tiêu của Quỹ.	sách nhà nước để cấp vốn, cơ cấu nguồn vốn hợp pháp của Quỹ và cơ chế trích nộp từ kết quả thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hình thành từ hoạt động ươm tạo hoặc thử nghiệm có kiểm soát tại Trung tâm để tái đầu tư cho các dự án dữ liệu mới. Việc thiết kế hai nhóm quy định này nhằm tạo nền tảng tài chính bền vững cho hoạt động đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực dữ liệu, đồng thời hình thành cơ chế tuần hoàn vốn đổi mới sáng tạo gắn với toàn bộ chuỗi giá trị từ ươm tạo, thử nghiệm đến thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Khoản 1 quy định thẩm quyền phê duyệt chủ trương thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia, theo đó Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt chủ trương thành lập Quỹ để huy động nguồn lực và thực hiện đầu tư mạo hiểm đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, dự án khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu, đồng thời hỗ trợ hình thành và phát triển hệ sinh thái ươm tạo và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Quy định này xác lập mục tiêu chính sách của Quỹ theo hướng gắn hoạt động đầu tư mạo hiểm với nhu cầu thúc đẩy hình thành doanh nghiệp dữ liệu và tăng tốc thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, qua đó bổ sung một cấu phần tài chính cần thiết để hoàn thiện chuỗi hỗ trợ đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu. Khoản 2 quy định thẩm quyền quyết định thành lập và tổ chức quản lý Quỹ, theo đó Giám đốc Trung tâm quyết định thành lập, quản lý Quỹ và ban hành Điều lệ cùng

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		các quy chế hoạt động của Quỹ. Quy định này nhằm xác lập rõ đầu mối quản trị và cơ chế ban hành khung vận hành nội bộ, bảo đảm Quỹ có cơ sở pháp lý về tổ chức, quản trị, quy trình hoạt động và cơ chế kiểm soát phù hợp với mục tiêu đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực dữ liệu, đồng thời tạo căn cứ để triển khai thống nhất các hoạt động huy động vốn, thẩm định đầu tư, quản lý danh mục, giám sát và xử lý rủi ro. Khoản 3 quy định mô hình tổ chức và nguyên tắc hoạt động của Quỹ. Theo đó, Quỹ được tổ chức và hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, hạch toán độc lập và vận hành theo nguyên tắc thị trường, chấp nhận rủi ro, công khai, minh bạch, đồng thời bảo đảm quản trị xung đột lợi ích và trách nhiệm giải trình. Quy định này thể hiện định hướng thiết kế Quỹ theo logic đầu tư mạo hiểm, trong đó rủi ro là đặc tính nội tại của hoạt động đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp, đồng thời yêu cầu công khai, minh bạch, quản trị xung đột lợi ích và trách nhiệm giải trình được đặt ra nhằm bảo đảm kỷ luật quản trị, phòng ngừa lạm dụng và bảo đảm tính liêm chính trong quá trình ra quyết định đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh Quỹ gắn với hệ sinh thái dữ liệu có rủi ro tuân thủ cao. Khoản 4 quy định nguyên tắc không sử dụng ngân sách nhà nước để cấp vốn và xác lập các nguồn hình thành vốn hợp pháp của Quỹ, bao gồm vốn góp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài, tài trợ, viện trợ hợp pháp, thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận được

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		chia, cổ tức, lãi tiền gửi và các khoản thu hợp pháp khác theo Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật. Quy định này nhằm bảo đảm nguyên tắc xã hội hóa nguồn lực và chia sẻ rủi ro đầu tư theo cơ chế thị trường, đồng thời bảo đảm tuân thủ kỷ luật tài khóa và nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Việc xác định rõ cơ cấu nguồn vốn hợp pháp tạo cơ sở pháp lý để Quỹ huy động vốn linh hoạt, đa dạng hóa nguồn lực, giảm phụ thuộc vào nguồn lực công và tăng khả năng thu hút vốn trong và ngoài nước cho lĩnh vực dữ liệu. Khoản 5 quy định cơ chế trích nộp từ lợi nhuận hoặc doanh thu của các tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ là kết quả của hoạt động ương tạo hoặc thử nghiệm có kiểm soát tại Trung tâm khi được thương mại hóa, theo đó thực hiện nghĩa vụ trích nộp một tỷ lệ phần trăm nhất định theo thỏa thuận hoặc hợp đồng với Trung tâm và quy định tại Điều lệ Quỹ; khoản trích nộp được hạch toán là nguồn thu hợp pháp của Quỹ và sử dụng để tái đầu tư theo mục tiêu của Quỹ. Quy định này có ý nghĩa thiết lập cơ chế tuần hoàn vốn đổi mới sáng tạo, qua đó chuyển một phần giá trị tạo ra sau thương mại hóa trở thành nguồn lực tái đầu tư cho các dự án dữ liệu mới. Cơ chế trích nộp theo thỏa thuận hoặc hợp đồng bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp đặc thù của từng dự án và mô hình thương mại hóa, đồng thời tạo nền tảng bền vững cho Quỹ trong dài hạn mà không phát sinh yêu cầu cấp vốn từ ngân sách nhà nước.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Như vậy, Điều 14 thiết lập một thiết chế tài chính chuyên biệt theo mô hình thị trường để hỗ trợ đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực dữ liệu, không sử dụng ngân sách nhà nước để cấp vốn, có cơ chế huy động vốn hợp pháp đa dạng và cơ chế tái đầu tư tuần hoàn từ kết quả ươm tạo, thử nghiệm và thương mại hóa tại Trung tâm. Quy định này góp phần hoàn thiện chuỗi cơ chế từ ươm tạo, thử nghiệm có kiểm soát đến đầu tư và thương mại hóa, qua đó thúc đẩy hình thành và phát triển hệ sinh thái dữ liệu quốc gia theo hướng bền vững, có kiểm soát và phù hợp với nguyên tắc quản trị rủi ro trong lĩnh vực dữ liệu.
Chưa có	Điều 15. Ưu đãi tham gia mua sắm tài sản công, đầu tư công khi tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia 1. Tổ chức, doanh nghiệp được ưu đãi tham gia lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp đối với các gói thầu, nhiệm vụ, dự án mua sắm tài sản công, đầu tư công phục vụ đổi mới sáng tạo, thử nghiệm giải pháp, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ của Vườn ươm dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan. 2. Ưu đãi đặc thù về năng lực và kinh nghiệm cho tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm: a) Khi tham gia các gói thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, giải pháp trí tuệ nhân tạo thuộc dự án đầu tư công hoặc dự toán mua sắm thường xuyên của Trung tâm, nhà thầu là doanh nghiệp thành viên	Điều 15 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ chế kết nối giữa hoạt động ươm tạo, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ dữ liệu tại Trung tâm với thị trường mua sắm công và đầu tư công, qua đó tạo điều kiện để các sản phẩm, giải pháp và dịch vụ dữ liệu hình thành từ hoạt động ươm tạo và thử nghiệm có kiểm soát được triển khai trong các dự án của Nhà nước. Quy định này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu năm 2023 và cơ chế đánh giá, áp dụng ưu đãi đối với sản phẩm đổi mới sáng tạo theo khoản 4 Điều 6 và Điều 9 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Điều 15 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1 và 2 nhằm xác lập nguyên tắc áp dụng ưu đãi và cơ chế ưu đãi đặc thù về năng lực, kinh nghiệm đối với các tổ chức, doanh nghiệp

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	của Vườn ươm được miễn trừ yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm, số năm hoạt động, không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Thời gian áp dụng ưu đãi là 06 năm kể từ ngày sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện đưa ra thị trường; b) Các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ là kết quả của quá trình thử nghiệm thành công trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tại Trung tâm được công nhận là “sản phẩm đổi mới sáng tạo” và được hưởng ưu đãi trong đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; c) Kết quả tham gia và hoàn thành thử nghiệm trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoặc kết quả thực hiện các hợp đồng đặt hàng nghiên cứu tại Trung tâm được công nhận là hợp đồng tương tự khi đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu trong các gói thầu mua sắm tại Trung tâm và các cơ quan nhà nước khác. 3. Áp dụng hình thức chỉ định thầu và đặt hàng đối với sản phẩm thử nghiệm: a) Trung tâm được áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 23 Luật Đấu thầu đối với: các gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới; các gói thầu thuộc dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặc	tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hình thành từ hoạt động ươm tạo và thử nghiệm tại Trung tâm, qua đó tạo cơ sở pháp lý để ghi nhận kết quả thử nghiệm và hợp tác nghiên cứu như một căn cứ đánh giá năng lực trong hoạt động đấu thầu. Nhóm thứ hai gồm các khoản 3 và 4 thiết lập các cơ chế triển khai đặc thù trong hoạt động mua sắm công, bao gồm việc áp dụng hình thức chỉ định thầu và đặt hàng đối với các sản phẩm, giải pháp công nghệ mới trong lĩnh vực dữ liệu, cũng như cơ chế xác định hoạt động mua sắm và đặt hàng đối với sản phẩm đổi mới sáng tạo là hoạt động có rủi ro và được xem xét miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc thiết kế hai nhóm quy định này nhằm tháo gỡ các rào cản gia nhập thị trường mua sắm công đối với doanh nghiệp công nghệ dữ liệu và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đồng thời tạo cơ chế chuyển tiếp từ giai đoạn ươm tạo, thử nghiệm sang giai đoạn triển khai và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu trong thực tiễn. Khoản 1 Điều 15 quy định nguyên tắc chung về việc áp dụng ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp khi tham gia lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp đối với các gói thầu, nhiệm vụ và dự án mua sắm tài sản công hoặc đầu tư công phục vụ đổi mới sáng tạo, thử nghiệm giải pháp, sản phẩm và dịch vụ của Vườn ươm dữ liệu quốc gia. Theo đó, việc áp dụng ưu đãi phải thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật có liên

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	biệt nhằm giải quyết các bài toán cấp bách về an ninh dữ liệu và khai thác dữ liệu quốc gia; b) Trung tâm được áp dụng cơ chế đặt hàng theo quy định tại Điều 29a Luật Đấu thầu đối với các sản phẩm, giải pháp công nghệ số trọng điểm, các sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học chưa có sẵn trên thị trường thương mại. Trung tâm được quyền ký hợp đồng đặt hàng trực tiếp với các tổ chức, doanh nghiệp trong Vườn ươm để nghiên cứu, phát triển sản phẩm từ ý tưởng đến hoàn thiện (prototype) mà không cần qua quy trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu thông thường; c) Đối với các gói thầu quy định tại điểm a và điểm b khoản này có giá trị không quá 10 tỷ đồng, Giám đốc Trung tâm được quyền quyết định áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn hoặc quy trình đặt hàng rút gọn, tự chịu trách nhiệm về tính hiệu quả và tiết kiệm mà không bắt buộc phải lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu chi tiết; 4. Hoạt động mua sắm, đặt hàng các sản phẩm thử nghiệm, đổi mới sáng tạo quy định tại Điều này được xác định là hoạt động có rủi ro. Trường hợp sản phẩm đặt hàng hoặc thử nghiệm không đạt kết quả như kỳ vọng do các nguyên nhân khách quan về công nghệ hoặc thay đổi chính sách, Giám đốc Trung tâm và các cá nhân liên quan được miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	quan. Quy định này nhằm bảo đảm rằng việc hỗ trợ doanh nghiệp tham gia thị trường mua sắm công được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật về đấu thầu, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để áp dụng các cơ chế ưu đãi đặc thù đối với các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu được hình thành từ hoạt động ươm tạo và thử nghiệm tại Trung tâm. Khoản 2 Điều 15 quy định cơ chế ưu đãi đặc thù về năng lực và kinh nghiệm đối với doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm khi tham gia các gói thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu và giải pháp trí tuệ nhân tạo thuộc các dự án đầu tư công hoặc dự toán mua sắm thường xuyên của Trung tâm. Quy định này được xây dựng trên cơ sở điểm g khoản 1 Điều 10 Luật Đấu thầu năm 2023 về ưu đãi đối với nhà thầu trong nước cung cấp sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ số, đồng thời kế thừa cơ chế đánh giá sản phẩm đổi mới sáng tạo theo khoản 4 Điều 6 và Điều 9 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa thiết kế cơ chế ghi nhận trực tiếp kết quả thử nghiệm tại Trung tâm như một căn cứ để áp dụng ưu đãi trong đấu thầu, cũng như chưa tạo điều kiện để các doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ dữ liệu vượt qua các rào cản về năng lực tài chính hoặc số năm hoạt động khi tham gia thị trường mua sắm công. Trên cơ sở đó, khoản 2 Điều 15 quy định ba nội dung ưu đãi quan trọng. Thứ nhất, doanh nghiệp thành viên của

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Vườn ươm khi tham gia các gói thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu và giải pháp trí tuệ nhân tạo thuộc dự án đầu tư công hoặc dự toán mua sắm thường xuyên của Trung tâm được miễn trừ yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm, số năm hoạt động và không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; thời gian áp dụng ưu đãi là sáu năm kể từ ngày sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện đưa ra thị trường. Thứ hai, các sản phẩm, giải pháp và dịch vụ là kết quả của quá trình thử nghiệm thành công trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tại Trung tâm được công nhận là sản phẩm đổi mới sáng tạo và được hưởng ưu đãi trong đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Thứ ba, kết quả tham gia và hoàn thành thử nghiệm trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoặc kết quả thực hiện các hợp đồng đặt hàng nghiên cứu tại Trung tâm được công nhận là hợp đồng tương tự khi đánh giá năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu trong các gói thầu mua sắm tại Trung tâm và các cơ quan nhà nước khác. Quy định này tạo cơ sở pháp lý để chuyển hóa kết quả thử nghiệm và hợp tác trong hệ sinh thái dữ liệu thành lợi thế cạnh tranh hợp pháp trong hoạt động đấu thầu. Khoản 3 Điều 15 quy định việc áp dụng hình thức chỉ định thầu và đặt hàng đối với các sản phẩm thử nghiệm.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Theo đó, Trung tâm được áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 23 Luật Đấu thầu năm 2023 đối với các gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới hoặc các gói thầu thuộc dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt nhằm giải quyết các bài toán cấp bách về an ninh dữ liệu và khai thác dữ liệu quốc gia. Đồng thời, Trung tâm được áp dụng cơ chế đặt hàng theo quy định tại Điều 29a Luật Đấu thầu năm 2023 đối với các sản phẩm, giải pháp công nghệ số trọng điểm hoặc các sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học chưa có sẵn trên thị trường thương mại, cho phép ký hợp đồng đặt hàng trực tiếp với các tổ chức, doanh nghiệp trong Vườn ươm để nghiên cứu và phát triển sản phẩm từ ý tưởng đến hoàn thiện nguyên mẫu mà không cần thực hiện quy trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu thông thường. Ngoài ra, đối với các gói thầu quy định tại khoản này có giá trị không quá mười tỷ đồng, Giám đốc Trung tâm được quyền quyết định áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn hoặc quy trình đặt hàng rút gọn và tự chịu trách nhiệm về tính hiệu quả và tiết kiệm mà không bắt buộc phải lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu chi tiết. Quy định này nhằm tạo điều kiện linh hoạt để triển khai nhanh các dự án thử nghiệm và phát triển sản phẩm công nghệ mới trong lĩnh vực dữ liệu. Khoản 4 Điều 15 quy định việc xác định hoạt động mua

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		sắm và đặt hàng các sản phẩm thử nghiệm, đổi mới sáng tạo theo Điều này là hoạt động có rủi ro. Theo đó, trong trường hợp sản phẩm đặt hàng hoặc thử nghiệm không đạt kết quả như kỳ vọng do các nguyên nhân khách quan về công nghệ hoặc do thay đổi chính sách, Giám đốc Trung tâm và các cá nhân liên quan được miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quy định này nhằm khuyến khích việc triển khai các dự án đổi mới sáng tạo có tính thử nghiệm cao trong lĩnh vực dữ liệu, đồng thời bảo đảm rằng việc chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm công nghệ không trở thành rào cản đối với quá trình ra quyết định và triển khai các dự án đổi mới sáng tạo. Như vậy, Điều 15 thiết lập cơ chế pháp lý nhằm kết nối hoạt động ươm tạo và thử nghiệm công nghệ dữ liệu với thị trường mua sắm công và đầu tư công, thông qua các cơ chế ưu đãi đặc thù về năng lực, kinh nghiệm và hình thức lựa chọn nhà thầu. Quy định này góp phần tháo gỡ rào cản gia nhập thị trường mua sắm công đối với doanh nghiệp công nghệ dữ liệu và doanh nghiệp khởi nghiệp, đồng thời tạo điều kiện để các sản phẩm, giải pháp và dịch vụ dữ liệu được thử nghiệm và thương mại hóa trong thực tiễn, qua đó thúc đẩy phát triển hệ sinh thái dữ liệu quốc gia và thị trường sản phẩm, dịch vụ dữ liệu.
Chưa có	Điều 16. Cơ chế ưu đãi trong đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ	Điều 16 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ chế ưu đãi và cơ chế tổ chức thực hiện đối với

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	liệu sử dụng ngân sách nhà nước 1. Trung tâm được nhận đặt hàng, giao nhiệm vụ từ Bộ Công an, Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các cơ quan nhà nước khác khi thực hiện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước. 2. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ươm tạo, khởi nghiệp về dữ liệu của Trung tâm được nhận các ưu đãi trong việc đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu (sau đây gọi chung là nhiệm vụ) sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, đánh giá, hoàn thiện, chuyển giao, triển khai sản phẩm, dịch vụ, giải pháp dựa trên dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền hoặc Trung tâm được giao tổ chức thực hiện. 3. Hình thức và quy trình lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ đặt hàng: a) Việc lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu tương ứng với nguồn vốn, tính chất, quy mô của nhiệm vụ; b) Trường hợp nhiệm vụ có tính chất thử nghiệm, thời hạn ngắn, yêu cầu cấp bách hoặc thuộc trường hợp pháp luật về đấu thầu cho phép áp dụng quy trình lựa chọn rút gọn thì được áp dụng quy trình rút gọn theo quy định, bảo đảm tối thiểu các bước: công bố yêu cầu; tiếp nhận hồ sơ; đánh giá; phê duyệt kết quả; ký kết hợp đồng;	hoạt động đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước. Quy định này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Nghị định số 268/2025/NĐ-CP, đồng thời cụ thể hóa yêu cầu thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và ứng dụng dữ liệu gắn với quản trị rủi ro và tuân thủ pháp luật về dữ liệu. Điều 16 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1 và 2 nhằm xác định vai trò của Trung tâm trong việc tiếp nhận đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước, đồng thời thiết lập cơ chế ưu đãi nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong hệ sinh thái ươm tạo và khởi nghiệp về dữ liệu tham gia thực hiện nhiệm vụ. Nhóm thứ hai gồm các khoản 3 và 4 thiết lập cơ chế tổ chức thực hiện nhiệm vụ, bao gồm quy trình lựa chọn tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về đấu thầu và cơ chế giám sát, nghiệm thu, quản lý rủi ro trong quá trình triển khai nhiệm vụ, đặc biệt đối với các nhiệm vụ có sử dụng dữ liệu nhạy cảm hoặc dữ liệu chia sẻ có điều kiện. Việc thiết kế hai nhóm quy định này nhằm bảo đảm việc triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện minh bạch, hiệu quả và gắn với quản trị rủi ro dữ liệu trong toàn bộ vòng đời nhiệm vụ, qua đó thúc đẩy hình thành các sản phẩm, dịch vụ và

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	c) Trường hợp áp dụng hình thức lựa chọn đặc thù theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì phải đáp ứng đầy đủ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền và trình tự thủ tục theo quy định. 4. Tổ chức giám sát, nghiệm thu và quản lý rủi ro a) Cơ quan đặt hàng tổ chức giám sát thực hiện nhiệm vụ theo tiến độ, sản phẩm đầu ra và mức độ tuân thủ; b) Trường hợp nhiệm vụ có sử dụng dữ liệu nhạy cảm, dữ liệu chia sẻ có điều kiện hoặc dữ liệu hạn chế, cơ quan đặt hàng yêu cầu thực hiện trong môi trường kiểm soát; áp dụng yêu cầu tăng cường về ghi nhật ký, lưu vết, kiểm tra tuân thủ và đánh giá rủi ro tái định danh; c) Việc nghiệm thu thực hiện theo tiêu chí đầu ra và quy định pháp luật chuyên ngành; trường hợp cần thiết tổ chức đánh giá độc lập.	giải pháp dữ liệu có giá trị ứng dụng trong thực tiễn. Khoản 1 Điều 16 quy định Trung tâm được nhận đặt hàng, giao nhiệm vụ từ Bộ Công an, Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các cơ quan nhà nước khác khi thực hiện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước. Quy định này nhằm xác lập rõ vai trò của Trung tâm như một đầu mối tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu, tạo cơ sở để huy động nguồn lực ngân sách nhà nước thông qua cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ, bảo đảm việc triển khai các nhiệm vụ có tính chất liên ngành và đòi hỏi hạ tầng dữ liệu dùng chung được điều phối thống nhất, tránh phân tán và trùng lặp trong tổ chức thực hiện. Khoản 2 Điều 16 quy định cơ chế ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ươm tạo, khởi nghiệp về dữ liệu của Trung tâm trong việc nhận đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước. Quy định này nhằm tạo điều kiện để các chủ thể trong hệ sinh thái ươm tạo, khởi nghiệp có năng lực công nghệ và ý tưởng đổi mới sáng tạo có thể tiếp cận các nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước theo hướng cạnh tranh, minh bạch và hiệu quả, đồng thời bảo đảm quản trị theo kết quả đầu ra. Theo định hướng tại khoản 2 Điều 16, việc đặt hàng nhiệm vụ phải bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và cạnh tranh trong quá trình lựa chọn tổ chức thực hiện, đồng

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		thời xác định rõ mục tiêu, sản phẩm đầu ra, tiêu chí nghiệm thu và cơ chế đánh giá; bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng; áp dụng phương thức đánh giá theo kết quả đầu ra làm căn cứ thanh toán và nghiệm thu. Nội dung này được xây dựng trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Nghị định số 268/2025/NĐ-CP, đồng thời bổ sung yêu cầu tuân thủ chặt chẽ các quy định về an toàn, bảo mật và quản trị dữ liệu trong toàn bộ vòng đời nhiệm vụ, nhằm đáp ứng đặc thù lĩnh vực dữ liệu có rủi ro cao và tác động lan tỏa lớn. Khoản 3 Điều 16 quy định hình thức và quy trình lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ đặt hàng. Theo đó, việc lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu tương ứng với nguồn vốn, tính chất và quy mô của nhiệm vụ. Trường hợp nhiệm vụ có tính chất thử nghiệm, thời hạn ngắn, yêu cầu cấp bách hoặc thuộc trường hợp pháp luật về đấu thầu cho phép áp dụng quy trình lựa chọn rút gọn thì được áp dụng quy trình rút gọn theo quy định, bảo đảm tối thiểu các bước công bố yêu cầu, tiếp nhận hồ sơ, đánh giá, phê duyệt kết quả và ký kết hợp đồng. Trường hợp áp dụng hình thức lựa chọn đặc thù theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì phải đáp ứng đầy đủ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền và trình tự thủ tục theo quy định. Quy định này nhằm bảo đảm tính thống nhất với khung pháp luật về đấu thầu, đồng thời

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		tạo dư địa xử lý đối với các nhiệm vụ dữ liệu mang tính thử nghiệm cao, cần triển khai nhanh để nắm bắt cơ hội công nghệ và đáp ứng yêu cầu cấp bách, nhưng vẫn phải duy trì kỷ luật công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Khoản 4 Điều 16 quy định cơ chế tổ chức giám sát, nghiệm thu và quản lý rủi ro trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Theo đó, cơ quan đặt hàng tổ chức giám sát việc thực hiện nhiệm vụ theo tiến độ, sản phẩm đầu ra và mức độ tuân thủ. Trường hợp nhiệm vụ có sử dụng dữ liệu nhạy cảm, dữ liệu chia sẻ có điều kiện hoặc dữ liệu hạn chế, cơ quan đặt hàng yêu cầu thực hiện trong môi trường kiểm soát và áp dụng các yêu cầu tăng cường về ghi nhật ký, lưu vết, kiểm tra tuân thủ và đánh giá rủi ro tái định danh. Việc nghiệm thu thực hiện theo tiêu chí đầu ra và quy định pháp luật chuyên ngành, trường hợp cần thiết tổ chức đánh giá độc lập. Quy định này thể hiện rõ yêu cầu quản trị rủi ro dữ liệu xuyên suốt vòng đời nhiệm vụ, bảo đảm hoạt động đặt hàng nhiệm vụ về dữ liệu không chỉ được quản lý theo thủ tục mà được kiểm soát bằng cơ chế giám sát tuân thủ và đánh giá theo kết quả đầu ra, đồng thời thiết lập tiêu chuẩn an toàn dữ liệu ở mức cao hơn phù hợp với tính nhạy cảm của dữ liệu và yêu cầu bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân. Như vậy, Điều 16 thiết lập cơ chế ưu đãi và cơ chế tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		theo hướng vừa tuân thủ khung pháp lý chung về nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Nghị định số 268/2025/NĐ-CP, vừa tăng cường quản trị rủi ro dữ liệu và quản lý theo kết quả đầu ra. Quy định này tạo nền tảng để huy động và sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước một cách có mục tiêu, minh bạch và hiệu quả, đồng thời thúc đẩy hình thành và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp dữ liệu trong điều kiện bảo đảm an toàn pháp lý và an toàn dữ liệu
Chưa có	Điều 17. Cơ chế ưu đãi trong đặt hàng, hợp tác thực hiện nhiệm vụ về dữ liệu không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Nhà nước quản lý 1. Trung tâm được nhận đặt hàng, giao nhiệm vụ từ Bộ Công an, Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các cơ quan nhà nước khác khi thực hiện nhiệm vụ về dữ liệu không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Nhà nước quản lý. 2. Hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện, triển khai sản phẩm, dịch vụ, giải pháp dựa trên dữ liệu do tổ chức, doanh nghiệp thực hiện không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Trung tâm quản lý bao gồm: a) Dữ liệu do cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý dữ liệu cung cấp, chia sẻ theo quy định pháp luật; b) Hạ tầng dữ liệu, nền tảng dữ liệu, môi trường xử lý dữ	Điều 17 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ chế hợp tác giữa Nhà nước và khu vực doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu trong việc thực hiện các nhiệm vụ về dữ liệu không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu và hạ tầng do Nhà nước quản lý. Quy định này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc quản trị, chia sẻ và khai thác dữ liệu theo Luật Dữ liệu năm 2024, đồng thời bảo đảm phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu. Điều 17 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1 và 2 nhằm xác định phạm vi và cơ chế tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về dữ liệu do tổ chức, doanh nghiệp triển khai bằng nguồn lực xã hội nhưng có sử dụng dữ liệu hoặc hạ tầng dữ liệu do Nhà nước quản lý, qua đó tạo cơ sở pháp lý để huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia nghiên cứu, phát triển và triển khai các sản phẩm,

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	liệu, tài nguyên tính toán do Nhà nước đầu tư hoặc giao Trung tâm quản lý, vận hành; c) Dữ liệu, hạ tầng trong khuôn khổ chương trình ương tạo, tăng tốc hoặc chương trình thử nghiệm có kiểm soát theo Nghị định này. 3. Đầu mối tiếp nhận và điều phối a) Trung tâm tổ chức tiếp nhận, thẩm định điều kiện sử dụng dữ liệu, hạ tầng thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn, điều phối việc ký kết thỏa thuận, hợp đồng; theo dõi, giám sát việc thực hiện; b) Trung tâm ban hành, áp dụng thống nhất trong phạm vi quản lý các mẫu tài liệu tối thiểu gồm: thỏa thuận bảo mật; thỏa thuận xử lý dữ liệu; điều khoản tiêu chuẩn về an toàn, bảo mật, ghi nhật ký, lưu vết; điều khoản về quyền đối với sản phẩm dữ liệu và sở hữu trí tuệ; điều khoản về chấm dứt, thu hồi quyền sử dụng dữ liệu, hạ tầng. 4. Trung tâm quy định về hồ sơ, thỏa thuận, hợp đồng do tổ chức, doanh nghiệp thực hiện không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Trung tâm quản lý. 5. Giám sát tuân thủ và xử lý vi phạm a) Trung tâm tổ chức giám sát việc sử dụng dữ liệu, hạ tầng theo thỏa thuận, hợp đồng; yêu cầu báo cáo định kỳ hoặc đột xuất; thực hiện kiểm tra tuân thủ khi cần thiết; b) Trường hợp vi phạm điều kiện sử dụng dữ liệu, hạ tầng,	dịch vụ dữ liệu. Nhóm thứ hai gồm các khoản 3, 4 và 5 thiết lập cơ chế điều phối, quản lý và kiểm soát việc sử dụng dữ liệu và hạ tầng trong quá trình hợp tác, bao gồm việc xác định Trung tâm là đầu mối tiếp nhận và thẩm định điều kiện sử dụng dữ liệu, ban hành các mẫu thỏa thuận và hợp đồng tiêu chuẩn, quy định về hồ sơ và điều kiện hợp tác, cũng như cơ chế giám sát tuân thủ và xử lý vi phạm. Việc thiết kế hai nhóm quy định này nhằm bảo đảm hoạt động khai thác dữ liệu và hạ tầng do Nhà nước quản lý được thực hiện trong khuôn khổ hợp tác công tư minh bạch, có kiểm soát rủi ro và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu, an toàn thông tin và an ninh mạng. Khoản 1 Điều 17 quy định Trung tâm được nhận đặt hàng, giao nhiệm vụ từ Bộ Công an, Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các cơ quan nhà nước khác khi thực hiện các nhiệm vụ về dữ liệu không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu và hạ tầng do Nhà nước quản lý. Quy định này nhằm xác lập rõ vai trò của Trung tâm như đầu mối tổ chức và điều phối các nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm và triển khai sản phẩm, dịch vụ dữ liệu trong trường hợp các nhiệm vụ được triển khai bằng nguồn lực xã hội nhưng có sử dụng dữ liệu hoặc hạ tầng dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước. Cơ chế này tạo điều kiện để các cơ quan nhà nước có thể phối hợp với khu vực tư nhân và các tổ chức nghiên cứu trong việc khai thác giá trị của dữ liệu quốc

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	vi phạm nghĩa vụ bảo mật hoặc để xảy ra sự cố nghiêm trọng, Trung tâm đình chỉ hoặc chấm dứt quyền sử dụng dữ liệu, hạ tầng; tổ chức, doanh nghiệp chịu trách nhiệm theo thỏa thuận, hợp đồng và quy định pháp luật.	gia mà không nhất thiết phải sử dụng ngân sách nhà nước, đồng thời bảo đảm việc sử dụng dữ liệu và hạ tầng được điều phối tập trung và có kiểm soát. Khoản 2 Điều 17 quy định phạm vi các hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện và triển khai sản phẩm, dịch vụ, giải pháp dựa trên dữ liệu do tổ chức, doanh nghiệp thực hiện không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu và hạ tầng do Trung tâm quản lý. Theo đó, các hoạt động này có thể sử dụng dữ liệu do cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được giao quản lý dữ liệu cung cấp hoặc chia sẻ theo quy định pháp luật; hạ tầng dữ liệu, nền tảng dữ liệu, môi trường xử lý dữ liệu và tài nguyên tính toán do Nhà nước đầu tư hoặc giao Trung tâm quản lý, vận hành; hoặc dữ liệu và hạ tầng trong khuôn khổ các chương trình ươm tạo, tăng tốc hoặc cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo Nghị định này. Quy định này nhằm xác định rõ phạm vi các nguồn lực dữ liệu và hạ tầng có thể được khai thác trong khuôn khổ hợp tác, đồng thời bảo đảm việc sử dụng các nguồn lực này tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý, chia sẻ và bảo vệ dữ liệu. Khoản 3 Điều 17 quy định cơ chế đầu mối tiếp nhận và điều phối các hoạt động hợp tác sử dụng dữ liệu và hạ tầng. Theo đó, Trung tâm có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và thẩm định điều kiện sử dụng dữ liệu và hạ tầng thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn và điều phối việc ký kết các thỏa thuận hoặc hợp đồng; đồng thời theo dõi và

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		giám sát quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, Trung tâm ban hành và áp dụng thống nhất trong phạm vi quản lý các mẫu tài liệu tối thiểu, bao gồm thỏa thuận bảo mật, thỏa thuận xử lý dữ liệu, các điều khoản tiêu chuẩn về an toàn, bảo mật, ghi nhật ký và lưu vết, các điều khoản liên quan đến quyền đối với sản phẩm dữ liệu và quyền sở hữu trí tuệ, cũng như các điều khoản về chấm dứt và thu hồi quyền sử dụng dữ liệu và hạ tầng. Quy định này nhằm bảo đảm các hoạt động hợp tác sử dụng dữ liệu và hạ tầng được thực hiện theo khuôn khổ pháp lý thống nhất, minh bạch và có khả năng kiểm soát rủi ro trong toàn bộ vòng đời sử dụng dữ liệu. Khoản 4 Điều 17 quy định Trung tâm có trách nhiệm xây dựng và ban hành các quy định cụ thể về hồ sơ, thỏa thuận và hợp đồng áp dụng đối với các trường hợp tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ về dữ liệu không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu và hạ tầng do Trung tâm quản lý. Quy định này nhằm bảo đảm việc triển khai các hoạt động hợp tác có căn cứ pháp lý rõ ràng, đồng thời tạo cơ sở để Trung tâm áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn về quản trị dữ liệu, an toàn thông tin và quản lý quyền đối với các sản phẩm, dịch vụ hình thành từ dữ liệu. Khoản 5 Điều 17 quy định cơ chế giám sát tuân thủ và xử lý vi phạm trong quá trình sử dụng dữ liệu và hạ tầng. Theo đó, Trung tâm tổ chức giám sát việc sử dụng dữ liệu và hạ tầng theo các thỏa thuận hoặc hợp đồng đã ký

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		kết, có quyền yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất và thực hiện kiểm tra tuân thủ khi cần thiết. Trường hợp phát hiện vi phạm điều kiện sử dụng dữ liệu hoặc hạ tầng, vi phạm nghĩa vụ bảo mật hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng, Trung tâm có quyền đình chỉ hoặc chấm dứt quyền sử dụng dữ liệu và hạ tầng, đồng thời tổ chức, doanh nghiệp liên quan phải chịu trách nhiệm theo thỏa thuận, hợp đồng và các quy định của pháp luật có liên quan. Quy định này nhằm bảo đảm việc khai thác dữ liệu và hạ tầng của Nhà nước được thực hiện trong khuôn khổ kiểm soát rủi ro chặt chẽ, tránh nguy cơ lộ, lọt dữ liệu hoặc sử dụng dữ liệu sai mục đích. Như vậy, Điều 17 thiết lập cơ chế pháp lý cho việc huy động nguồn lực xã hội tham gia nghiên cứu, phát triển và triển khai các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu trên cơ sở khai thác dữ liệu và hạ tầng do Nhà nước quản lý. Quy định này vừa tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác công tư trong lĩnh vực dữ liệu, vừa bảo đảm việc sử dụng dữ liệu và hạ tầng của Nhà nước được quản lý thống nhất, minh bạch và an toàn, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển hệ sinh thái dữ liệu và thị trường dịch vụ dữ liệu trong nền kinh tế số.
Chưa có	Điều 18. Cơ chế ưu đãi về sử dụng hạ tầng dữ liệu phục vụ ươm tạo, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo về dữ liệu 1. Doanh nghiệp, tổ chức tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia hoặc thực hiện hợp tác đổi mới sáng tạo về dữ liệu với	Điều 18 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ chế ưu đãi trong việc tiếp cận và sử dụng hạ tầng dữ liệu của Trung tâm phục vụ hoạt động ươm tạo, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu. Quy

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Trung tâm được ưu tiên tiếp cận, sử dụng hạ tầng dữ liệu của Trung tâm theo hạn mức sử dụng, giá dịch vụ, thời hạn và mức độ ưu đãi do Trung tâm ban hành. 2. Hình thức ưu đãi: một phần hoặc miễn phí toàn bộ chi phí sử dụng hạ tầng dữ liệu của Trung tâm. 3. Việc cấp quyền sử dụng hạ tầng dữ liệu được thực hiện thông qua cho thuê tài sản công là hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công. 4. Việc sử dụng hạ tầng dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc: a) Phân quyền truy cập theo vai trò, phạm vi và mức độ rủi ro, bảo đảm nguyên tắc tối thiểu cần thiết; việc cấp, điều chỉnh, thu hồi quyền truy cập phải gắn với định danh, xác thực người dùng; có cơ chế quản lý tài khoản, kiểm soát truy cập, ghi nhật ký, giám sát, cảnh báo và truy vết hoạt động khai thác, sử dụng hạ tầng dữ liệu; b) Cách ly môi trường thử nghiệm với hệ thống vận hành chính thức, bảo đảm độc lập về hạ tầng, dữ liệu, tài nguyên tính toán và mạng; việc kết nối, tích hợp giữa môi trường thử nghiệm và hệ thống vận hành chính thức (nếu có) chỉ được thực hiện trên cơ sở được Trung tâm cho phép, áp dụng biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và không làm ảnh hưởng đến hoạt động ổn định của hệ thống chính thức;	định này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc quản lý, khai thác và sử dụng tài sản công theo cơ chế thị trường quy định tại Điều 6 và Điều 7 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, đồng thời bảo đảm phù hợp với các quy định về sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê, kinh doanh theo Điều 48, Điều 51, Điều 52, Điều 53 và Điều 54 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, cũng như các yêu cầu về quản trị và bảo vệ dữ liệu theo Luật Dữ liệu năm 2024. Điều 18 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1, 2 và 3 nhằm xác lập cơ chế ưu tiên tiếp cận, hình thức ưu đãi và cơ chế pháp lý cho việc sử dụng hạ tầng dữ liệu của Trung tâm thông qua hình thức cho thuê tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Nhóm thứ hai gồm các khoản 4, 5, 6 và 7 thiết lập các cơ chế quản lý, phân bổ và kiểm soát việc sử dụng hạ tầng dữ liệu, bao gồm các nguyên tắc kiểm soát truy cập và bảo đảm an toàn dữ liệu, cơ chế phân bổ tài nguyên và định giá dịch vụ, phương thức lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp sử dụng hạ tầng theo hạn mức ươm tạo, cũng như thẩm quyền quyết định mức ưu đãi đối với các đối tượng sử dụng hạ tầng. Việc thiết kế hai nhóm quy định này nhằm bảo đảm hạ tầng dữ liệu do Nhà nước đầu tư được khai thác hiệu quả theo cơ chế thị trường, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp trong hệ sinh thái dữ liệu tiếp cận nguồn lực hạ tầng để nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu trong điều kiện

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	c) Ưu tiên cung cấp dữ liệu cá nhân đã được ẩn danh, khử nhận dạng; có phương án bảo vệ tăng cường, giới hạn phạm vi truy cập, mục đích sử dụng, thời hạn khai thác và áp dụng biện pháp kỹ thuật, quản trị phù hợp theo quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh, an toàn thông tin. 5. Đối với hạ tầng dữ liệu phục vụ ươm tạo, Trung tâm được áp dụng đồng thời các cơ chế sau đây: a) Ban hành bảng giá khung theo bậc và gói dựa trên công suất, mức độ bảo đảm dịch vụ và mức độ rủi ro; cập nhật định kỳ theo dữ liệu thị trường và chi phí vận hành; b) Áp dụng miễn, giảm hoặc hỗ trợ giá dịch vụ trong thời hạn nhất định đối với tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí ươm tạo, cam kết sản phẩm đầu ra và yêu cầu tuân thủ; mức ưu đãi được thể hiện trong hợp đồng và không làm giảm nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật; nguồn vốn hỗ trợ từ Quỹ đầu tư phát triển Vườn ươm dữ liệu quốc gia; c) Phân bổ hạn mức tài nguyên (tính toán, lưu trữ, băng thông, môi trường thử nghiệm, API, công cụ phân tích, các bộ dữ liệu mẫu) theo tháng, quý, năm; việc điều chỉnh hạn mức căn cứ kết quả đánh giá định kỳ; d) Đối với việc cấp quyền sử dụng theo hạn mức ươm tạo, Trung tâm được lựa chọn đối tượng thông qua thông báo mời tham gia công khai và bảng tiêu chí đánh giá (kỹ thuật, năng lực tuân thủ, kế hoạch sản phẩm, tác động), thay thế	bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quản trị rủi ro dữ liệu. Khoản 1 Điều 18 quy định các doanh nghiệp, tổ chức tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia hoặc thực hiện hợp tác đối mới sáng tạo về dữ liệu với Trung tâm được ưu tiên tiếp cận và sử dụng hạ tầng dữ liệu của Trung tâm theo hạn mức sử dụng, giá dịch vụ, thời hạn và mức độ ưu đãi do Trung tâm ban hành. Quy định này nhằm thiết lập cơ chế phân bổ tài nguyên hạ tầng dữ liệu theo định hướng hỗ trợ đối mới sáng tạo, tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia hệ sinh thái dữ liệu tiếp cận hạ tầng kỹ thuật của Nhà nước một cách có kiểm soát, minh bạch và phù hợp với năng lực triển khai của từng tổ chức, doanh nghiệp. Khoản 2 Điều 18 quy định các hình thức ưu đãi trong sử dụng hạ tầng dữ liệu, bao gồm việc miễn phí toàn bộ hoặc hỗ trợ một phần chi phí sử dụng hạ tầng dữ liệu của Trung tâm. Quy định này nhằm tạo điều kiện giảm chi phí đầu vào cho các tổ chức, doanh nghiệp tham gia hoạt động ươm tạo, khởi nghiệp hoặc thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, đặc biệt trong giai đoạn đầu phát triển sản phẩm khi nhu cầu về tài nguyên tính toán và hạ tầng dữ liệu thường lớn nhưng khả năng tài chính của doanh nghiệp còn hạn chế. Khoản 3 Điều 18 quy định việc cấp quyền sử dụng hạ tầng dữ liệu được thực hiện thông qua hình thức cho thuê tài sản công là hạ tầng theo quy định của pháp luật

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	phương thức đấu giá cho thuê tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; với điều kiện: số lượng suất/hạn mức hữu hạn; có tiêu chí, chấm điểm và công bố kết quả; giá dịch vụ áp dụng theo bảng giá khung/gói dịch vụ đã công khai. 6. Giám đốc Trung tâm quyết định mức ưu đãi cho một tổ chức, doanh nghiệp quy định tại Điều này không quá tổng giá trị tương đương dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công trong thời gian 05 năm; trường hợp vượt mức phải báo Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia xem xét, quyết định.	về quản lý, sử dụng tài sản công. Quy định này nhằm bảo đảm việc khai thác hạ tầng dữ liệu dùng chung của Nhà nước được thực hiện theo đúng nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công, đồng thời phù hợp với cơ chế khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công theo cơ chế thị trường tại Điều 6 và Điều 7 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, cũng như các quy định về sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê, kinh doanh theo Điều 48, Điều 51, Điều 52, Điều 53 và Điều 54 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP. Cơ chế này cho phép vừa phát huy hiệu quả sử dụng hạ tầng dữ liệu do Nhà nước đầu tư, vừa bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc quản lý tài sản công, an ninh, an toàn thông tin và quản trị rủi ro trong quá trình khai thác. Khoản 4 Điều 18 quy định các nguyên tắc sử dụng hạ tầng dữ liệu theo hướng tăng cường kiểm soát truy cập và bảo đảm an toàn dữ liệu. Theo đó, việc truy cập và sử dụng hạ tầng dữ liệu phải được phân quyền theo vai trò, phạm vi và mức độ rủi ro, bảo đảm nguyên tắc tối thiểu cần thiết; việc cấp, điều chỉnh và thu hồi quyền truy cập phải gắn với cơ chế định danh và xác thực người dùng, đồng thời áp dụng các biện pháp quản lý tài khoản, kiểm soát truy cập, ghi nhật ký, giám sát, cảnh báo và truy vết hoạt động khai thác, sử dụng hạ tầng dữ liệu. Bên cạnh đó, môi trường thử nghiệm phải được cách ly với hệ thống vận hành chính thức, bảo đảm độc lập về hạ tầng, dữ liệu, tài nguyên tính toán và mạng; việc kết nối giữa

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		các môi trường chỉ được thực hiện khi được Trung tâm cho phép và phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an ninh, an toàn thông tin. Ngoài ra, quy định này cũng yêu cầu ưu tiên sử dụng dữ liệu cá nhân đã được ẩn danh hoặc khử nhận dạng và áp dụng các biện pháp quản trị phù hợp nhằm bảo đảm tuân thủ các quy định tại Chương II Luật Dữ liệu năm 2024 về quản trị và bảo vệ dữ liệu. Khoản 5 Điều 18 quy định các cơ chế quản lý và phân bổ hạ tầng dữ liệu phục vụ hoạt động ươm tạo. Theo đó, Trung tâm được ban hành bảng giá khung theo bậc và theo gói dựa trên công suất, mức độ bảo đảm dịch vụ và mức độ rủi ro, đồng thời cập nhật định kỳ trên cơ sở dữ liệu thị trường và chi phí vận hành. Trung tâm cũng được áp dụng cơ chế miễn, giảm hoặc hỗ trợ giá dịch vụ trong thời hạn nhất định đối với tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí ươm tạo và cam kết sản phẩm đầu ra, với mức ưu đãi được thể hiện trong hợp đồng và nguồn vốn hỗ trợ từ Quỹ đầu tư phát triển Vườn ươm dữ liệu quốc gia. Bên cạnh đó, Trung tâm có thể phân bổ hạn mức tài nguyên bao gồm tài nguyên tính toán, lưu trữ, băng thông, môi trường thử nghiệm, API, công cụ phân tích và các bộ dữ liệu mẫu theo chu kỳ tháng, quý hoặc năm, trong đó việc điều chỉnh hạn mức được căn cứ trên kết quả đánh giá định kỳ. Khoản 6 Điều 18 quy định cơ chế lựa chọn đối tượng sử dụng hạ tầng theo hạn mức ươm tạo, thay thế phương

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		thức đấu giá cho thuê tài sản công theo cơ chế thông thường. Theo đó, Trung tâm được lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp sử dụng hạ tầng dữ liệu thông qua thông báo mời tham gia công khai và bộ tiêu chí đánh giá, bao gồm tối thiểu các tiêu chí về kỹ thuật, năng lực tuân thủ, kế hoạch phát triển sản phẩm và tác động dự kiến. Cơ chế này được áp dụng với các điều kiện bảo đảm số lượng hạn mức hữu hạn, có tiêu chí chấm điểm và công bố kết quả, đồng thời giá dịch vụ được áp dụng theo bảng giá khung hoặc gói dịch vụ đã được công khai. Quy định này nhằm chuyển trọng tâm phân bổ quyền sử dụng hạ tầng từ tiêu chí trả giá sang tiêu chí năng lực triển khai và giá trị đổi mới sáng tạo của dự án, phù hợp với đặc thù hoạt động ươm tạo trong lĩnh vực dữ liệu. Trường hợp áp dụng cơ chế đấu giá cho thuê tài sản công theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, khả năng tiếp cận hạ tầng của các doanh nghiệp khởi nghiệp và tổ chức có năng lực công nghệ nhưng hạn chế nguồn lực tài chính có thể bị thu hẹp, làm giảm hiệu quả chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Khoản 7 Điều 18 quy định thẩm quyền quyết định mức ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp sử dụng hạ tầng dữ liệu. Theo đó, Giám đốc Trung tâm được quyết định mức ưu đãi cho một tổ chức, doanh nghiệp không vượt quá tổng giá trị tương đương dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công trong thời gian năm năm;

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		trường hợp vượt mức phải báo cáo Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia xem xét, quyết định. Quy định này nhằm bảo đảm cơ chế ưu đãi được thực hiện trong khuôn khổ kiểm soát tài chính và trách nhiệm giải trình phù hợp với quy mô giá trị của các chương trình hỗ trợ. Như vậy, Điều 18 thiết lập cơ chế ưu đãi và cơ chế quản lý việc sử dụng hạ tầng dữ liệu của Trung tâm theo hướng vừa tuân thủ pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, vừa tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động ươm tạo, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu. Quy định này góp phần phát huy hiệu quả đầu tư hạ tầng dữ liệu của Nhà nước, đồng thời hỗ trợ hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp công nghệ dữ liệu và thúc đẩy phát triển thị trường sản phẩm, dịch vụ dữ liệu trong nền kinh tế số.
Chưa có	Điều 19. Cơ chế ưu tiên phát triển nhân lực phục vụ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu 1. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực ngành khoa học dữ liệu, công nghệ nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu thông qua học bổng, chương trình chuyên gia theo dự án và mạng lưới cố vấn. Việc lựa chọn đối tượng ưu tiên bảo đảm công khai, minh bạch, dựa trên năng lực và nhu cầu của chương trình. 2. Chương trình chuyên gia dữ liệu theo dự án hợp tác giữa Trung tâm và tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm dữ liệu quốc gia a) Tổ chức triển khai chương trình chuyên gia dữ liệu theo	Điều 19 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ chế ưu tiên phát triển nguồn nhân lực phục vụ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu, bao gồm nhân lực nghiên cứu và phát triển công nghệ dữ liệu, nhân lực triển khai sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và nhân lực quản trị hệ thống dữ liệu. Quy định này được xây dựng trên cơ sở chính sách của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực dữ liệu theo khoản 4 Điều 6 Luật Dữ liệu năm 2024 về chính sách Nhà nước đối với dữ liệu, trong đó xác định nhiệm vụ “tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ của người làm công tác về dữ liệu”, đồng thời phù hợp với quy định tại điểm e khoản 1 Điều

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	dự án nhằm huy động chuyên gia tham gia theo dự án hợp tác giữa Trung tâm và tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm dữ liệu quốc gia trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng; b) Kinh phí chi trả cho chuyên gia dữ liệu theo dự án được bảo đảm từ Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia và nguồn lực hợp pháp khác; c) Chuyên gia dữ liệu theo dự án thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, có sản phẩm đầu ra, tiêu chí nghiệm thu và chế độ báo cáo. 3. Mạng lưới cố vấn Vườn ươm dữ liệu quốc gia a) Hình thành mạng lưới cố vấn phục vụ hệ sinh thái ươm tạo, tăng tốc, bao gồm tối thiểu các lĩnh vực: kỹ thuật; sản phẩm; pháp chế dữ liệu; an toàn, bảo mật; phát triển thị trường; b) Trung tâm công bố danh sách cố vấn, cơ chế kết nối, tiêu chí đánh giá và cơ chế chi trả, khuyến khích từ Quỹ đầu tư phát triển Vườn ươm dữ liệu quốc gia và các nguồn hợp pháp khác theo quy định. 4. Đào tạo, nâng cao năng lực: a) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và nhân lực trong lĩnh vực dữ liệu tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu, bảo đảm gắn với nhu cầu thực tiễn và năng lực triển khai, vận hành; nội dung đào tạo tối thiểu bao gồm: quản trị, vận hành và	8 Luật Dữ liệu năm 2024 về “đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế về dữ liệu”, và cụ thể hóa các cơ chế phát triển nhân lực tại Trung tâm theo Điều 6 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP. Điều 19 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1, 2 và 3 nhằm thiết lập các công cụ phát triển và huy động nguồn nhân lực chất lượng cao cho hệ sinh thái dữ liệu, bao gồm cơ chế ưu tiên phát triển nhân lực thông qua học bổng và các chương trình hỗ trợ, chương trình chuyên gia dữ liệu theo dự án hợp tác giữa Trung tâm và các tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm dữ liệu quốc gia, cũng như việc hình thành mạng lưới cố vấn phục vụ hệ sinh thái ươm tạo và tăng tốc trong lĩnh vực dữ liệu. Nhóm thứ hai gồm khoản 4 quy định cơ chế đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và nhân lực tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu, bao gồm việc xây dựng chương trình đào tạo theo khung năng lực và chuẩn đầu ra, cơ chế hỗ trợ học bổng và chi phí đào tạo, cũng như cơ chế hợp tác với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và tổ chức trong nước và quốc tế để triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa. Việc thiết kế hai nhóm quy định này nhằm bảo đảm phát triển nguồn nhân lực dữ liệu một cách hệ thống, kết hợp giữa đào tạo, huy động chuyên gia và kết nối tri thức trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, qua đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo nền tảng cho sự phát triển

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	giám sát mô hình học máy; bảo vệ dữ liệu cá nhân; an ninh, an toàn thông tin; quản trị sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; quản trị rủi ro và năng lực triển khai, vận hành hệ thống dữ liệu trong môi trường thực tế; b) Chương trình đào tạo được chuẩn hóa theo khung năng lực và chuẩn đầu ra, được xây dựng, cập nhật định kỳ trên cơ sở yêu cầu quản lý nhà nước, thông lệ quốc tế và nhu cầu của thị trường; kết quả đào tạo được đánh giá, công nhận theo tiêu chí, quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành; c) Đối tượng tham gia chương trình ươm tạo, tăng tốc và thử nghiệm có kiểm soát được xem xét cấp học bổng toàn phần hoặc một phần, hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng, thi, đánh giá và cấp chứng nhận từ Quỹ đầu tư phát triển Vườn ươm dữ liệu quốc gia và các nguồn lực hợp pháp khác; việc hỗ trợ gắn với cam kết tham gia chương trình, kết quả học tập và nghĩa vụ tuân thủ theo quy định; d) Trung tâm được hợp tác với cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, tổ chức trong nước và nước ngoài để triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa; trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước hoặc nguồn quỹ, việc lựa chọn đối tác đào tạo thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; đ) Trung tâm có trách nhiệm theo dõi, đánh giá hiệu quả đào tạo; trường hợp đối tượng được hỗ trợ không đáp ứng yêu cầu, vi phạm cam kết hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo quy định thì bị xem xét thu hồi toàn bộ hoặc một phần kinh phí hỗ trợ theo quy định của pháp luật và quy chế của Quỹ.	bền vững của hệ sinh thái dữ liệu và kinh tế dữ liệu. Khoản 1 Điều 19 quy định cơ chế ưu tiên phát triển nguồn nhân lực trong các lĩnh vực khoa học dữ liệu, công nghệ nghiệp dữ liệu và kinh tế dữ liệu thông qua các công cụ hỗ trợ như học bổng, chương trình chuyên gia theo dự án và mạng lưới cố vấn. Việc lựa chọn các đối tượng ưu tiên được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch và dựa trên năng lực chuyên môn cũng như nhu cầu thực tiễn của chương trình. Quy định này nhằm tạo cơ sở để thu hút và phát triển đội ngũ chuyên gia và nhân lực chất lượng cao phục vụ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu. Khoản 2 Điều 19 quy định việc triển khai chương trình chuyên gia dữ liệu theo dự án hợp tác giữa Trung tâm và các tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm dữ liệu quốc gia. Theo đó, chương trình được tổ chức nhằm huy động chuyên gia tham gia trực tiếp vào các dự án hợp tác trong thời hạn từ ba tháng đến sáu tháng, bảo đảm gắn kết hoạt động đào tạo, phát triển nhân lực với nhu cầu thực tiễn của các dự án đổi mới sáng tạo. Kinh phí chi trả cho chuyên gia dữ liệu theo dự án được bảo đảm từ Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia và các nguồn lực hợp pháp khác. Chuyên gia tham gia chương trình thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, có sản phẩm đầu ra, tiêu chí nghiệm thu và chế độ báo cáo cụ thể. Quy định này nhằm thúc đẩy cơ chế luân chuyển tri thức và kinh nghiệm chuyên môn giữa khu vực nghiên

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		cứu, khu vực doanh nghiệp và hệ sinh thái ươm tạo dữ liệu. Khoản 3 Điều 19 quy định việc hình thành mạng lưới cố vấn phục vụ hệ sinh thái ươm tạo và tăng tốc trong lĩnh vực dữ liệu. Mạng lưới cố vấn bao gồm các chuyên gia trong các lĩnh vực kỹ thuật, phát triển sản phẩm, pháp chế dữ liệu, an toàn và bảo mật thông tin, cũng như phát triển thị trường. Trung tâm có trách nhiệm công bố danh sách cố vấn, thiết lập cơ chế kết nối giữa cố vấn và các tổ chức, doanh nghiệp tham gia hệ sinh thái, đồng thời ban hành tiêu chí đánh giá và cơ chế chi trả, khuyến khích từ Quỹ đầu tư phát triển Vườn ươm dữ liệu quốc gia và các nguồn lực hợp pháp khác. Quy định này nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp khởi nghiệp và các tổ chức tham gia hệ sinh thái có thể tiếp cận nguồn tri thức chuyên sâu và kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình phát triển sản phẩm và dịch vụ dữ liệu. Khoản 4 Điều 19 quy định các nội dung về đào tạo và nâng cao năng lực cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và nhân lực tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu. Theo đó, Trung tâm tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa gắn với nhu cầu thực tiễn và năng lực triển khai, vận hành hệ thống dữ liệu, trong đó nội dung đào tạo tối thiểu bao gồm quản trị, vận hành và giám sát mô hình học máy; bảo vệ dữ liệu cá nhân; an ninh và an toàn thông tin; quản trị sản phẩm và dịch vụ dữ liệu; quản trị rủi ro và năng lực triển khai hệ thống dữ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		liệu trong môi trường thực tế. Chương trình đào tạo được xây dựng theo khung năng lực và chuẩn đầu ra, được cập nhật định kỳ trên cơ sở yêu cầu quản lý nhà nước, thông lệ quốc tế và nhu cầu của thị trường; kết quả đào tạo được đánh giá và công nhận theo tiêu chí và quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Bên cạnh đó, các đối tượng tham gia chương trình ươm tạo, tăng tốc và thử nghiệm có kiểm soát có thể được xem xét cấp học bổng toàn phần hoặc một phần và hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng, thi, đánh giá và cấp chứng nhận từ Quỹ đầu tư phát triển Vườn ươm dữ liệu quốc gia và các nguồn lực hợp pháp khác, với điều kiện gắn với cam kết tham gia chương trình, kết quả học tập và nghĩa vụ tuân thủ theo quy định. Trung tâm cũng được phép hợp tác với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và tổ chức trong nước và quốc tế để triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa; trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước hoặc nguồn quỹ thì việc lựa chọn đối tác đào tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Đồng thời, Trung tâm có trách nhiệm theo dõi và đánh giá hiệu quả đào tạo, và trong trường hợp đối tượng được hỗ trợ không đáp ứng yêu cầu, vi phạm cam kết hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo quy định thì có thể bị xem xét thu hồi toàn bộ hoặc một phần kinh phí hỗ trợ theo quy định của pháp luật và quy chế của Quỹ. Như vậy, Điều 19 thiết lập cơ chế phát triển nguồn nhân lực dữ liệu theo hướng kết hợp giữa đào tạo, bồi dưỡng,

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		huy động chuyên gia và hình thành mạng lưới cố vấn phục vụ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu. Quy định này góp phần cụ thể hóa chính sách phát triển nguồn nhân lực dữ liệu theo Luật Dữ liệu năm 2024 và các quy định liên quan, đồng thời tạo nền tảng để chuẩn hóa năng lực chuyên môn, nâng cao chất lượng nhân lực và thúc đẩy sự phát triển bền vững của hệ sinh thái dữ liệu và kinh tế dữ liệu trong thực tiễn.
Chưa có	Điều 20. Tự chủ tài chính 1. Trung tâm quản lý và sử dụng các nguồn thu từ: cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu cho tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; hoạt động liên doanh, liên kết, hợp tác với các đối tác; đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp công nghệ; các hoạt động kinh doanh hợp pháp khác trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ thông tin. 2. Nguồn thu được từ hoạt động của Trung tâm được giữ lại, chưa phải nộp về ngân sách nhà nước trong năm tài chính để tự cân đối và bảo đảm cho các hoạt động chi của Trung tâm trong năm kế tiếp.	Điều 20 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm xác lập cơ chế tự chủ tài chính của Trung tâm, tạo cơ sở pháp lý cho việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động phát triển hệ sinh thái dữ liệu và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Điều 20 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm khoản 1 nhằm xác định và làm rõ phạm vi các nguồn thu hợp pháp của Trung tâm phát sinh từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; hoạt động liên doanh, liên kết, hợp tác; đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp công nghệ và các hoạt động kinh doanh hợp pháp khác trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ thông tin. Nhóm thứ hai gồm khoản 2 thiết lập cơ chế tài chính mang tính đột phá, cho phép Trung tâm giữ lại nguồn thu phát sinh từ hoạt động của mình trong năm tài chính để tự cân đối và bảo đảm cho các hoạt động chi trong năm kế tiếp. Quy định này nhằm tăng tính chủ động về nguồn lực, bảo đảm tính liên tục trong vận hành và phát triển các hoạt động của Trung tâm.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Khoản 1 Điều 20 quy định Trung tâm quản lý và sử dụng các nguồn thu phát sinh từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu cho tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; hoạt động liên doanh, liên kết, hợp tác với các đối tác; đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp công nghệ; và các hoạt động kinh doanh hợp pháp khác trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ thông tin. Quy định này nhằm làm rõ cấu phần các nguồn lực tài chính hợp pháp của Trung tâm, qua đó tạo nền tảng để tổ chức và vận hành các hoạt động tài chính theo cơ chế tự chủ, đồng thời bảo đảm việc khai thác và sử dụng nguồn thu được thực hiện thống nhất, minh bạch và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm. Khoản 2 Điều 20 quy định cơ chế giữ lại nguồn thu phát sinh từ hoạt động của Trung tâm trong năm tài chính để tự cân đối và bảo đảm cho các hoạt động chi của Trung tâm trong năm kế tiếp. Theo đó, các khoản thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và các hoạt động hợp pháp khác của Trung tâm được giữ lại và chưa phải nộp về ngân sách nhà nước trong năm tài chính. Quy định này làm rõ cơ chế tài chính theo hướng tăng tính chủ động, linh hoạt và tính liên tục của nguồn lực tài chính, giúp Trung tâm chủ động cân đối chi phí vận hành, đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu, triển khai các chương trình hỗ trợ đổi mới sáng tạo và duy trì các hoạt động cung cấp dịch vụ dữ liệu trong năm kế tiếp. Đồng thời, cơ chế này góp phần bảo đảm sự ổn định trong hoạt

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		động tài chính của Trung tâm, tránh tình trạng gián đoạn nguồn lực khi thực hiện các nhiệm vụ dài hạn liên quan đến phát triển hạ tầng dữ liệu và hệ sinh thái dữ liệu. Như vậy, Điều 20 xác lập khung pháp lý về nguồn thu và cơ chế tự chủ tài chính của Trung tâm, tạo nền tảng cho việc quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính phát sinh từ hoạt động cung cấp dịch vụ dữ liệu và các hoạt động hợp pháp khác trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ thông tin. Quy định này góp phần tăng cường tính chủ động về tài chính, bảo đảm tính liên tục trong vận hành và phát triển các hoạt động của Trung tâm, đồng thời tạo điều kiện để Trung tâm khai thác hiệu quả các nguồn lực thị trường phục vụ phát triển hệ sinh thái dữ liệu.
Chưa có	Điều 21. Cơ chế tài chính và ưu đãi về tín dụng đầu tư 1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm được nhận tài trợ, hỗ trợ, vay vốn và bảo lãnh vốn vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các định chế tài chính theo quy định của pháp luật. 2. Trung tâm được góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Trình tự, thủ tục thực hiện góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan. 3. Trung tâm được thực hiện thoái vốn khỏi doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm yêu cầu không làm mất quyền sở hữu về	Điều 21 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ chế tài chính và cơ chế ưu đãi về tín dụng đầu tư phục vụ hoạt động hợp tác, nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Quy định này nhằm tạo điều kiện huy động nguồn lực tài chính từ nhiều kênh khác nhau cho các hoạt động đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu, đồng thời bảo đảm việc quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính và tài sản công tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan. Nội dung Điều 21 được thiết kế theo hướng kết hợp giữa việc tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực tài chính hỗ trợ từ hệ thống quỹ tài chính và định chế tài chính theo quy định hiện hành với việc thiết lập cơ chế cho phép Trung tâm tham gia trực tiếp vào hoạt động đầu tư, thương mại hóa kết

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	tài sản công thông qua các hình thức: chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược; bán đấu giá cổ phần trên thị trường; chào bán cổ phần ra công chúng. Việc thoái vốn, chào bán cổ phần phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đầu tư, chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nguồn thu từ thoái vốn sau khi trừ đi giá vốn đầu tư ban đầu và các khoản chi phí có liên quan, nếu có lãi được Trung tâm sử dụng để tái đầu tư vào các dự án phát triển các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo.	quả nghiên cứu và quản lý nguồn thu từ hoạt động đầu tư. Điều 21 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm khoản 1 quy định về tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ tài chính ngoài ngân sách đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm. Đây là nhóm quy định mang tính liên thông chính sách, tạo thuận lợi trong huy động nguồn lực xã hội và nguồn lực nhà nước theo các khuôn khổ pháp luật hiện hành về quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và hoạt động tín dụng. Nhóm thứ hai gồm khoản 2 và khoản 3 thiết lập cơ chế góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, đồng thời quy định cơ chế thoái vốn và quản lý nguồn thu sau thoái vốn nhằm bảo đảm việc sử dụng tài sản công và nguồn lực tài chính được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đầu tư và chứng khoán. Khoản 1 Điều 21 quy định tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm được nhận tài trợ, hỗ trợ, vay vốn và bảo lãnh vốn vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các định chế tài chính theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm tạo điều kiện để các chủ thể tham gia hợp tác với Trung tâm có thể tiếp cận các nguồn lực tài chính hỗ trợ phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển và triển khai các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Nội dung này mang tính liên

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		thông chính sách, không thiết lập cơ chế tài chính mới mà dẫn chiếu việc thực hiện theo các khuôn khổ pháp luật hiện hành về quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và hoạt động của các định chế tài chính. Khoản 2 Điều 21 quy định Trung tâm được góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; trình tự, thủ tục thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nội dung này thể hiện bước cụ thể hóa cơ chế tự chủ tài chính theo hướng chuyển từ mô hình cung cấp dịch vụ sang mô hình tham gia cấu trúc thị trường thông qua hoạt động đầu tư vốn, sở hữu cổ phần và tổ chức pháp nhân thương mại. Việc dẫn chiếu thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan nhằm bảo đảm hoạt động góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp được triển khai trong khuôn khổ pháp lý thống nhất của hệ thống pháp luật về doanh nghiệp và đầu tư. Khoản 3 Điều 21 quy định Trung tâm được thực hiện thoái vốn khỏi doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm yêu cầu không làm mất quyền sở hữu về tài sản công thông qua các hình thức chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, bán đấu giá cổ phần trên thị trường hoặc chào bán cổ phần ra công chúng. Quy định này đồng thời yêu cầu việc thoái vốn và chào bán cổ phần phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		tài sản công, pháp luật về đầu tư, pháp luật về chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan. Bên cạnh đó, quy định cũng làm rõ nguyên tắc quản lý và sử dụng nguồn thu từ hoạt động thoái vốn, theo đó nguồn thu từ thoái vốn sau khi trừ đi giá vốn đầu tư ban đầu và các khoản chi phí có liên quan, nếu phát sinh lợi nhuận, được Trung tâm sử dụng để tái đầu tư vào các dự án phát triển các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo. Nội dung này nhằm thiết lập cơ chế quản lý nguồn thu từ hoạt động đầu tư theo hướng quay vòng vốn, bảo đảm nguồn lực tài chính tiếp tục được sử dụng để thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa trong hệ sinh thái dữ liệu. Đây là điểm có tính đột phá so với các thiết chế tự chủ tại chính tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ở chỗ đưa hoạt động thương mại hóa vào thiết kế thể chế ngay trong Nghị định, gắn với quyền chủ động tổ chức mô hình kinh doanh hợp pháp của Trung tâm. Như vậy, Điều 21 thiết lập cơ chế tài chính cho các hoạt động hợp tác, đầu tư và thương mại hóa trong lĩnh vực dữ liệu theo hướng kết hợp giữa việc tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách với việc cho phép Trung tâm chủ động tham gia đầu tư và tổ chức hoạt động kinh doanh nhằm thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Quy định này góp phần hình thành cơ chế vận hành tài chính linh hoạt cho các hoạt động đổi mới sáng tạo về dữ liệu, đồng thời bảo đảm việc quản lý tài

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		sản công và nguồn lực tài chính được thực hiện minh bạch, có kiểm soát và phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.
Chưa có	Điều 22. Hợp tác theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác công tư theo pháp luật 1. Trung tâm được lựa chọn và quyết định hợp tác với các tổ chức, cá nhân theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh trong trường hợp việc hợp tác kinh doanh không sử dụng ngân sách nhà nước, không sử dụng tài sản công, không sử dụng đất an ninh. 2. Đầu tư theo phương thức đối tác công tư để phát triển dữ liệu hoặc các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu (hình thức PPP về dữ liệu) theo Nghị định này được áp dụng với các dự án đầu tư, xây dựng, hình thành, vận hành tài sản hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng tài sản sẵn có nhằm mục đích phát triển dữ liệu hoặc các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu. 3. Việc sử dụng tài sản công tại Trung tâm để tham gia dự án PPP về dữ liệu, trừ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc trường hợp pháp luật đất đai không cho phép thế chấp, góp vốn được quy định như sau: a) Thẩm quyền quyết định: Giám đốc Trung tâm quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp tài sản công có giá trị dưới mức đầu tư của dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công.	Điều 22 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ chế hợp tác đầu tư và triển khai các dự án phát triển dữ liệu, sản phẩm và dịch vụ dữ liệu thông qua các hình thức hợp tác linh hoạt giữa Trung tâm với khu vực tư nhân. Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển hạ tầng dữ liệu, nền tảng dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, đồng thời bảo đảm việc sử dụng tài sản công, quản lý đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện phù hợp với các quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quản lý, sử dụng tài sản công. Điều 22 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm khoản 1 quy định về hợp tác theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) trong trường hợp không sử dụng ngân sách nhà nước, không sử dụng tài sản công và không sử dụng đất an ninh. Quy định này nhằm tạo cơ chế linh hoạt để Trung tâm chủ động hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nghiên cứu, phát triển và triển khai các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu bằng nguồn lực xã hội. Nhóm thứ hai gồm các khoản 2 đến khoản 7 quy định cơ chế triển khai các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trong lĩnh vực dữ liệu, bao gồm phạm vi áp dụng dự án PPP, cơ chế sử dụng tài sản công tham

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp tài sản công có giá trị trên mức đầu tư của dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công, nhưng không quá 500 tỷ đồng. Bộ trưởng quyết định sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp tài sản công có giá trị từ 500 tỷ đồng trở lên. b) Trường hợp tài sản công có giá trị trên mức đầu tư của dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công, Trung tâm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, trình người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này quyết định. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này ban hành quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư không phù hợp. c) Trường hợp tài sản công có giá trị dưới mức đầu tư của dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công, Trung tâm tự quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Giám đốc	gia dự án PPP, thẩm quyền phê duyệt dự án và ký kết hợp đồng, các hình thức lựa chọn nhà đầu tư cũng như quy trình triển khai dự án PPP theo quy định của pháp luật có liên quan. Khoản 1 Điều 22 quy định Trung tâm được lựa chọn và quyết định hợp tác với các tổ chức, cá nhân theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh trong trường hợp việc hợp tác kinh doanh không sử dụng ngân sách nhà nước, không sử dụng tài sản công và không sử dụng đất an ninh. Quy định này được xây dựng trên cơ sở các quy định về hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Điều 27 và Điều 28 Luật Đầu tư năm 2020 và Điều 22 Luật Đầu tư năm 2025 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2026). Việc thiết lập cơ chế này nhằm tạo điều kiện để Trung tâm chủ động huy động nguồn lực xã hội trong nghiên cứu, phát triển và khai thác các sản phẩm dữ liệu, đồng thời tránh phát sinh các thủ tục quản lý tài sản công trong trường hợp hoạt động hợp tác không sử dụng các nguồn lực thuộc sở hữu nhà nước. Khoản 2 Điều 22 quy định việc đầu tư theo phương thức đối tác công tư để phát triển dữ liệu hoặc các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu được áp dụng đối với các dự án đầu tư, xây dựng, hình thành, vận hành tài sản hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng tài sản sẵn có nhằm mục đích phát triển dữ liệu hoặc các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu. Quy định này nhằm xác định phạm vi áp dụng của các dự án PPP trong lĩnh vực dữ liệu, tạo cơ sở để triển khai các dự

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Trung tâm ban hành quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư. d) Căn cứ dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được phê duyệt và hợp đồng ký kết, đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản công thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo trình tự, thủ tục, biểu mẫu theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. 4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án PPP về dữ liệu và cơ quan ký kết hợp đồng được xác định như sau: a) Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt dự án PPP đối với các dự án không thuộc trường hợp tại điểm b, c khoản này; b) Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt dự án PPP đối với các dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp không sử dụng đất an ninh; c) Trung tâm được xác định là cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP sau khi được Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt. 5. Hình thức chỉ định nhà đầu tư thực hiện dự án PPP về dữ liệu được áp dụng trong các trường hợp: a) Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước: áp dụng đối với các dự án liên quan đến cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia tại hạ tầng của Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các dự án khác được đánh giá là cần bảo đảm yêu cầu về quốc	án đầu tư hạ tầng dữ liệu, nền tảng dữ liệu và các dịch vụ dữ liệu theo cơ chế hợp tác giữa khu vực công và khu vực tư phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Khoản 3 Điều 22 quy định cơ chế sử dụng tài sản công tại Trung tâm để tham gia dự án PPP về dữ liệu, trừ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc trường hợp pháp luật đất đai không cho phép thế chấp, góp vốn. Nội dung này thiết lập cơ chế phân cấp thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công theo ngưỡng giá trị tương ứng với mức đầu tư của dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Theo đó, Giám đốc Trung tâm quyết định sử dụng tài sản công trong trường hợp tài sản có giá trị dưới mức đầu tư của dự án nhóm C; Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia quyết định đối với trường hợp tài sản có giá trị trên mức đầu tư của dự án nhóm C nhưng không quá 500 tỷ đồng; và Bộ trưởng quyết định đối với trường hợp tài sản có giá trị từ 500 tỷ đồng trở lên. Khoản này đồng thời quy định quy trình lập hồ sơ, thời hạn xử lý hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp phải trình cơ quan có thẩm quyền quyết định. Quy định này được xây dựng trên cơ sở phân cấp thẩm quyền và rút ngắn thời gian xử lý theo Điều 46 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, đồng thời bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định pháp luật; b) Dự án cần phải lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế để bảo đảm tính liên tục trong quá trình thực hiện dự án theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; c) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ chiến lược. Trong đó, công nghệ chiến lược bao gồm nhóm công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược tương ứng được xác định theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo từng thời kỳ; d) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà không sử dụng vốn nhà nước; đ) Dự án cần tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư trước đó đã triển khai hạ tầng số, nền tảng số nhằm bảo đảm tương thích, đồng bộ, kết nối về kỹ thuật; e) Dự án cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia do nhà đầu tư đề xuất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án. 6. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh được áp dụng đối với các trường hợp theo Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (sau đây gọi là Nghị định số 180/2025/NĐ-CP) và Luật	tư năm 2020. Khoản 4 Điều 22 quy định thẩm quyền phê duyệt dự án PPP về dữ liệu và xác định cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP. Theo đó, Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt các dự án PPP không thuộc trường hợp phân cấp; Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt các dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B hoặc nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp không sử dụng đất an ninh; và Trung tâm được xác định là cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP sau khi được Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt. Quy định này được xây dựng trên cơ sở định hướng phân cấp quản lý tại Điều 5 và Điều 21 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020. Trong đó, điểm a khoản 1 Điều 5 Luật quy định về phạm vi cơ quan trung ương; khoản 1 Điều 21 Luật quy định “Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác hoặc người được phân cấp thẩm quyền theo khoản 3 Điều này phê duyệt dự án PPP thuộc phạm vi quản lý...”. Đồng thời, khoản 2 Điều 5 Luật quy định “Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP bao gồm: a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này; b) Cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao ký kết hợp đồng...”. Các quy định này cũng phù hợp với khoản 2 Điều 6 và điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP về xác định cơ quan có thẩm quyền và thẩm quyền phê duyệt dự án PPP.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020. 7. Quy trình dự án PPP về dữ liệu và nội dung, hồ sơ, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; nội dung hợp đồng dự án PPP được thực hiện theo Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.	Khoản 5 Điều 22 quy định các trường hợp áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư thực hiện dự án PPP về dữ liệu. Các trường hợp này bao gồm các dự án cần bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh quốc gia và bảo vệ bí mật nhà nước; các dự án cần lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế để bảo đảm tính liên tục của dự án; các dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ chiến lược; các dự án do nhà đầu tư đề xuất không sử dụng vốn nhà nước; các dự án cần bảo đảm tính tương thích, đồng bộ kỹ thuật với hạ tầng và nền tảng đã triển khai; hoặc các dự án cần đẩy nhanh tiến độ vì lợi ích quốc gia. Quy định này được xây dựng trên cơ sở khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020 về chỉ định nhà đầu tư và được thiết kế theo hướng cụ thể hóa, bổ sung so với hướng dẫn tại Điều 55 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP nhằm phù hợp với đặc thù của các dự án dữ liệu, đặc biệt là các yêu cầu về an ninh, bảo mật và tính liên tục của hệ thống dữ liệu. Khoản 6 Điều 22 quy định các hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, đấu thầu rộng rãi và đàm phán cạnh tranh được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020. Quy định này

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		nhằm bảo đảm việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo đúng khuôn khổ pháp lý chung của pháp luật về PPP và pháp luật về đấu thầu trong các dự án khoa học, công nghệ và chuyển đổi số. Khoản 7 Điều 22 quy định quy trình triển khai dự án PPP về dữ liệu và các nội dung liên quan đến hồ sơ, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi cũng như nội dung hợp đồng dự án PPP được thực hiện theo Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Quy định này nhằm bảo đảm các dự án PPP về dữ liệu được triển khai theo quy trình thống nhất với các dự án PPP trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đồng thời bảo đảm tính minh bạch và tính khả thi trong quá trình triển khai dự án. Như vậy, Điều 22 thiết lập cơ chế hợp tác đầu tư trong lĩnh vực dữ liệu theo hai hướng chính: hợp tác kinh doanh linh hoạt thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh khi không sử dụng nguồn lực nhà nước và triển khai các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các dự án phát triển dữ liệu có quy mô lớn và cần huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân. Quy định này góp phần tạo lập cơ chế huy động nguồn lực xã hội cho phát triển hạ tầng dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, đồng thời bảo đảm việc quản lý đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và sử dụng tài sản công được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Chưa có	Điều 23. Sử dụng tài sản công tại Trung tâm vào mục đích liên doanh, liên kết để phát triển dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu 1. Trung tâm được sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác để phát triển các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ. Việc liên doanh, liên kết được thực hiện theo Nghị định này, Nghị định số 180/2025/NĐ-CP, Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật khác có liên quan. Tài sản công sử dụng để tham gia dự án PPP/để liên doanh, liên kết không bao gồm quyền sử dụng đất thuộc trường hợp pháp luật đất đai không cho phép thế chấp, góp vốn. 2. Thẩm quyền phê duyệt đề án: a) Giám đốc Trung tâm phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị mình đối với tài sản có giá trị tương đương với dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công; b) Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại Trung tâm đối với tài sản có giá trị tương đương với dự án nhóm B theo quy định pháp luật về đầu tư công nhưng không quá 500 tỷ đồng; c) Bộ trưởng quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại Trung tâm đối với tài sản công không thuộc điểm a, b khoản này.	Điều 23 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ chế sử dụng tài sản công tại Trung tâm vào mục đích liên doanh, liên kết để phát triển dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu. Quy định này nhằm khai thác hiệu quả nguồn lực tài sản công trong việc thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, đồng thời bảo đảm việc quản lý, sử dụng tài sản công tuân thủ các quy định của pháp luật. Nội dung Điều 23 được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, cơ chế hợp tác công tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cũng như các quy định pháp luật khác có liên quan. Điều 23 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm các khoản 1, 3, 5, 6 và 7 nhằm cụ thể hóa khuôn khổ pháp lý hiện hành về việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết, bao gồm nguyên tắc sử dụng tài sản công, trách nhiệm lập đề án, nội dung quyết định phê duyệt và các bước triển khai sau khi đề án được phê duyệt. Nhóm thứ hai gồm các khoản 2, 4, 8, 9 và 11 quy định các cơ chế phân cấp thẩm quyền phê duyệt đề án, quy định hồ sơ trình phê duyệt, cơ chế lựa chọn đối tác, cũng như cơ chế xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình liên doanh, liên kết. Khoản 1 Điều 23 quy định Trung tâm được sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với nhau hoặc với tổ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	3. Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết theo quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP. 4. Hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này gồm: a) Văn bản đề nghị phê duyệt đề án của Trung tâm: 01 bản chính. b) Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản chính. c) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao. 5. Nội dung của quyết định phê duyệt đề án thực hiện theo Nghị định số 180/2025/NĐ-CP. 6. Trường hợp Trung tâm có nhu cầu sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với các đơn vị sự nghiệp công lập khác nhằm cung cấp dịch vụ công thì Trung tâm và đơn vị sự nghiệp công lập liên doanh, liên kết phối hợp lập 01 đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết. Thẩm quyền phê duyệt đề án tại Trung tâm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Thẩm quyền phê duyệt đề án tại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP. Trung tâm và đơn vị sự nghiệp công lập liên doanh, liên kết không phải tổ chức lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết. 7. Căn cứ đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết được cơ quan, người có thẩm quyền phê	chức, cá nhân khác nhằm phát triển các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ. Việc liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định của Nghị định này, Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, cùng với các quy định pháp luật có liên quan. Quy định này đồng thời xác định tài sản công sử dụng để tham gia dự án PPP hoặc liên doanh, liên kết không bao gồm quyền sử dụng đất thuộc trường hợp pháp luật đất đai không cho phép thế chấp hoặc góp vốn. Khoản 2 Điều 23 quy định thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết theo giá trị tài sản gắn với ngưỡng dự án nhóm C và nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Theo đó, Giám đốc Trung tâm phê duyệt đề án đối với tài sản có giá trị tương đương dự án nhóm C; Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt đề án đối với tài sản có giá trị tương đương dự án nhóm B nhưng không quá 500 tỷ đồng; Bộ trưởng quyết định phê duyệt đề án đối với các trường hợp còn lại. Quy định này được xây dựng trên cơ sở tham chiếu cơ chế phân cấp thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP nhằm tăng tính chủ động cho đơn vị thực thi đồng thời bảo đảm sự giám sát của cơ quan quản lý cấp trên đối với các tài sản có giá trị lớn.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	duyet, Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm: a) Quyết định cụ thể việc sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết; b) Xác định giá trị tài sản khi liên doanh, liên kết: Đối với hình thức liên doanh, liên kết thành lập pháp nhân mới, Giám đốc Trung tâm được tự quyết định giá trị của tài sản khi liên doanh, liên kết theo nguyên tắc phù hợp với giá thị trường tại thời điểm xác định giá, bảo đảm công khai, minh bạch, có căn cứ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về giá và các quy định pháp luật có liên quan hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá để làm cơ sở quyết định giá trị tài sản công sử dụng vào liên doanh, liên kết. Đối với hình thức liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới, Trung tâm không phải xác định giá trị tài sản khi liên doanh, liên kết. Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Trung tâm quyết định thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá; c) Tổ chức lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 8 Điều này. 8. Lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết a) Sau khi có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên	Khoản 3 Điều 23 quy định Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết theo quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP. Quy định này nhằm xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong việc xây dựng phương án sử dụng tài sản công, bảo đảm việc liên doanh, liên kết được thực hiện trên cơ sở có đề án cụ thể, có mục tiêu, nội dung và phương án tài chính rõ ràng. Khoản 4 Điều 23 quy định hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này. Hồ sơ bao gồm văn bản đề nghị phê duyệt đề án của Trung tâm, đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết của đơn vị và các hồ sơ liên quan khác nếu có. Quy định này nhằm thống nhất bộ hồ sơ tối thiểu đối với trường hợp đề án phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, qua đó bảo đảm tính minh bạch và thống nhất trong quá trình thẩm định và phê duyệt. Khoản 5 Điều 23 quy định nội dung của quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP. Quy định này nhằm bảo đảm việc phê duyệt đề án có nội dung phù hợp với khuôn khổ pháp lý chung về hợp tác công tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Khoản 6 Điều 23 quy định trường hợp Trung tâm sử

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	kết, đơn vị sự nghiệp công lập thông báo công khai về việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết trên Trang thông tin của đơn vị (nếu có), Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính. Thông báo công khai về việc lựa chọn đối tác gồm các nội dung chủ yếu sau: Thông tin của đơn vị có tài sản liên doanh, liên kết; Tài sản dự kiến liên doanh, liên kết; Phương án liên doanh, liên kết; Tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết theo quy định tại điểm c khoản này; Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký. b) Đơn vị có tài sản căn cứ hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân và tiêu chí quy định tại điểm c khoản này để lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng tài sản của mình để góp vốn liên doanh, liên kết với đơn vị sự nghiệp công lập thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác định giá trị của tài sản trước khi nộp hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết. Việc xác định giá trị của tài sản được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm đăng ký liên doanh, liên kết hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định pháp luật về giá. Hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết gồm: Văn bản đề nghị tham gia liên doanh, liên kết của tổ chức, cá nhân; 01 bản chính; Phương án liên doanh, liên kết (trong đó có nội dung về xử lý tài sản sau khi kết thúc thời hạn liên	dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với các đơn vị sự nghiệp công lập khác nhằm cung cấp dịch vụ công thì các đơn vị liên quan phối hợp lập một đề án chung về việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết. Thẩm quyền phê duyệt đề án tại Trung tâm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này, còn thẩm quyền phê duyệt đề án tại các đơn vị sự nghiệp công lập khác được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP. Trong trường hợp này, Trung tâm và các đơn vị sự nghiệp công lập liên doanh, liên kết không phải thực hiện thủ tục lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết. Khoản 7 Điều 23 quy định trách nhiệm của Giám đốc Trung tâm sau khi đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết được phê duyệt. Theo đó, Giám đốc Trung tâm quyết định cụ thể việc sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết; xác định giá trị tài sản khi liên doanh, liên kết theo nguyên tắc phù hợp với giá thị trường, bảo đảm công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về giá. Trong trường hợp liên doanh, liên kết thành lập pháp nhân mới, Trung tâm có thể thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá để làm cơ sở xác định giá trị tài sản. Trong trường hợp liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới thì Trung tâm không phải xác định giá trị tài sản khi liên doanh, liên kết, trừ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	doanh, liên kết) kèm theo phương án tài chính của việc liên doanh, liên kết: 01 bản chính; Hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân phù hợp với lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết hoặc văn bản cam kết về khả năng đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết: 01 bản sao; Văn bản, giấy tờ xác định giá trị tài sản (trong trường hợp sử dụng tài sản của tổ chức, cá nhân để liên doanh, liên kết): 01 bản sao; Các hồ sơ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao; c) Giám đốc Trung tâm được quyền quyết định tiêu chí lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết, phân bổ số điểm phù hợp và lập bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo từng trường hợp cụ thể. Trong đó, tiêu chí bao gồm tối thiểu các nội dung sau: Năng lực, kinh nghiệm của đối tác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết hoặc khả năng đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết; Hiệu quả của phương án tài chính; Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết của đối tác bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết (cơ sở vật chất, trang thiết bị sẵn có hoặc nguồn tài chính bảo đảm cho việc đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản để phục vụ cho việc liên doanh, liên kết); Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết;	trường hợp cần thiết theo quyết định của Giám đốc Trung tâm. Khoản 8 Điều 23 quy định cơ chế lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết. Sau khi có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết, Trung tâm thực hiện thông báo công khai việc lựa chọn đối tác trên trang thông tin của đơn vị, cổng thông tin điện tử của bộ hoặc cơ quan trung ương và trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính. Căn cứ hồ sơ đăng ký của các tổ chức, cá nhân và các tiêu chí lựa chọn do Giám đốc Trung tâm quyết định, Trung tâm lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn. Các tiêu chí lựa chọn tối thiểu bao gồm năng lực và kinh nghiệm của đối tác, hiệu quả của phương án tài chính, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động liên doanh, liên kết, phương án xử lý tài sản sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết và các tiêu chí khác phù hợp với mục tiêu của hoạt động liên doanh, liên kết. Khoản 9 Điều 23 quy định cơ chế xử lý trong trường hợp sau khi đề án đã được phê duyệt mà phát sinh nhu cầu sử dụng thêm tài sản công khác vào mục đích liên doanh, liên kết hoặc cần điều chỉnh nội dung của đề án. Trong trường hợp này, việc lập, trình và phê duyệt đề án bổ sung được thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp điều chỉnh đề án trên cơ sở tiếp tục hợp tác với đối tác đã ký kết hợp đồng thì Trung tâm không phải

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Các tiêu chí khác phù hợp với mục đích liên doanh, liên kết, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị do đơn vị có tài sản công quyết định. 9. Sau khi Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà Trung tâm phát sinh việc sử dụng các tài sản khác vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì việc lập, có ý kiến, trình, phê duyệt Đề án sử dụng tài sản đó vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp cần điều chỉnh nội dung của đề án đã được phê duyệt thì Giám đốc Trung tâm quyết định hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án tại điểm b, c khoản 2 Điều này xem xét, quyết định việc điều chỉnh. Việc lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết trong trường hợp này được thực hiện như sau: a) Đối với các dự án điều chỉnh nội dung của đề án đã được phê duyệt để bổ sung tài sản liên doanh, liên kết trên cơ sở tiếp tục liên doanh, liên kết với đối tác đã ký kết hợp đồng, Trung tâm không cần thực hiện thủ tục lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết; b) Đối với các dự án bổ sung tài sản liên doanh, liên kết và thực hiện lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết mới, việc lựa chọn đối tác được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều này. 11. Trường hợp các bên tham gia trong liên doanh, liên kết	thực hiện lại thủ tục lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết. Trường hợp lựa chọn đối tác mới thì việc lựa chọn được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều này. Khoản 11 Điều 23 quy định trường hợp các bên tham gia liên doanh, liên kết tự nguyện chuyển giao không bồi hoàn tài sản liên doanh, liên kết cho Trung tâm khi chưa kết thúc thời hạn liên doanh, liên kết. Trong trường hợp này, Trung tâm thực hiện xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Trường hợp Trung tâm tiếp tục sử dụng tài sản này để liên doanh, liên kết thì việc điều chỉnh đề án được thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều này. Như vậy, Điều 23 thiết lập cơ chế sử dụng tài sản công tại Trung tâm vào mục đích liên doanh, liên kết theo hướng vừa bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công, vừa tạo điều kiện để Trung tâm chủ động khai thác nguồn lực tài sản phục vụ phát triển các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Quy định này đồng thời thiết lập cơ chế phân cấp thẩm quyền, chuẩn hóa hồ sơ phê duyệt, quy định rõ quy trình lựa chọn đối tác và cơ chế xử lý các tình huống phát sinh, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công và thúc đẩy phát triển hệ sinh thái dữ liệu.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	tự nguyện chuyển giao không bồi hoàn tài sản liên doanh, liên kết cho Trung tâm khi chưa kết thúc thời hạn liên doanh, liên kết: a) Trung tâm xác định tài sản là tài sản công được hình thành từ việc liên doanh, liên kết theo quy định pháp luật về tài sản công, trình tự, thủ tục thực hiện theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; b) Trong trường hợp Trung tâm sử dụng tài sản này để liên doanh, liên kết, việc thực hiện điều chỉnh Đề án được thực hiện theo khoản 9 Điều này.	
Chưa có	Điều 24. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng 1. Đầu tư xây dựng, thuê, mua hoặc hợp tác đầu tư xây dựng các hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán, hạ tầng lưu trữ, hạ tầng mạng và các hạ tầng kỹ thuật liên quan phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu, phát triển kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. Hoạt động đầu tư, khai thác hạ tầng dữ liệu được thực hiện theo các hình thức phù hợp quy định tại Chương này. 2. Trung tâm được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất để thực hiện hoạt động thương mại, cho thuê, liên doanh, liên kết với đối tác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.	Điều 24 dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm thiết lập cơ chế đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu, phát triển kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia. Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành, mở rộng và khai thác các hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán, hạ tầng lưu trữ và các hạ tầng kỹ thuật liên quan, đồng thời bảo đảm việc triển khai các hoạt động đầu tư, khai thác hạ tầng dữ liệu phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, quản lý tài sản công, đất đai và các quy định pháp luật có liên quan. Nội dung Điều 24 được xây dựng theo hướng kết hợp giữa việc mở rộng các hình thức đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu và việc thiết lập các yêu cầu quản trị an ninh, an toàn trong trường hợp hạ tầng được triển khai

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	3. Trường hợp sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, Trung tâm phải áp dụng mô hình quản lý phân vùng chặt chẽ, bảo đảm: a) Tách biệt vật lý và logic giữa khu vực nghiệp vụ và khu vực hoạt động kinh tế, không dùng chung hệ thống mạng, hệ thống lưu trữ, thiết bị xử lý đối với dữ liệu thuộc phạm vi cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu trọng yếu; b) Áp dụng chế độ bảo mật, kiểm soát ra vào, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình vận hành phù hợp với từng khu vực theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng, an toàn hệ thống thông tin; c) Phương án phân vùng, bảo đảm an ninh, an toàn phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai.	trên các khu vực có yếu tố an ninh. Điều 24 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm khoản 1 quy định về các hình thức đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động sáng tạo và khai thác dữ liệu. Nhóm thứ hai gồm khoản 2 và khoản 3 thiết lập cơ chế sử dụng đất để triển khai hoạt động đầu tư và khai thác hạ tầng dữ liệu, đồng thời quy định các yêu cầu quản lý phân vùng và bảo đảm an ninh, an toàn trong trường hợp sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất và xây dựng kinh tế. Khoản 1 Điều 24 quy định việc đầu tư xây dựng, thuê, mua hoặc hợp tác đầu tư xây dựng các hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán, hạ tầng lưu trữ, hạ tầng mạng và các hạ tầng kỹ thuật liên quan phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu, phát triển kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý để triển khai các mô hình đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu theo nhiều hình thức khác nhau phù hợp với đặc thù của lĩnh vực dữ liệu. Hoạt động đầu tư và khai thác hạ tầng dữ liệu được thực hiện theo các hình thức quy định tại Chương này, bao gồm đầu tư công, hợp tác công tư theo khung quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và các hình thức đầu tư, hợp tác khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Khoản 2 Điều 24 quy định Trung tâm được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất để

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		thực hiện hoạt động thương mại, cho thuê, liên doanh, liên kết với các đối tác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho Trung tâm sử dụng đất để triển khai các hoạt động đầu tư và khai thác hạ tầng dữ liệu, đồng thời cho phép Trung tâm tham gia các hoạt động hợp tác kinh tế liên quan đến phát triển hạ tầng và dịch vụ dữ liệu. Nội dung này góp phần mở rộng khả năng huy động nguồn lực xã hội cho việc phát triển hạ tầng dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, đồng thời bảo đảm việc sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan. Khoản 3 Điều 24 quy định trường hợp sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất và xây dựng kinh tế thì Trung tâm phải áp dụng mô hình quản lý phân vùng chặt chẽ nhằm bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn. Theo đó, phải bảo đảm tách biệt về mặt vật lý và logic giữa khu vực nghiệp vụ và khu vực hoạt động kinh tế, không sử dụng chung hệ thống mạng, hệ thống lưu trữ hoặc thiết bị xử lý đối với dữ liệu thuộc phạm vi các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu trọng yếu. Đồng thời, Trung tâm phải áp dụng các chế độ bảo mật, kiểm soát ra vào, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình vận hành phù hợp với từng khu vực theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng và an toàn hệ thống thông tin. Phương án phân vùng và các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn phải được cấp có

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai. Quy định này nhằm bảo đảm việc kết hợp khai thác hạ tầng phục vụ hoạt động kinh tế không ảnh hưởng đến yêu cầu bảo vệ các hệ thống dữ liệu quan trọng và hạ tầng thông tin trọng yếu của Nhà nước. Như vậy, Điều 24 thiết lập cơ chế đầu tư và khai thác hạ tầng dữ liệu theo hướng đa dạng hóa các hình thức đầu tư, đồng thời tạo điều kiện để Trung tâm chủ động triển khai các dự án phát triển hạ tầng phục vụ kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số. Quy định này đồng thời đặt ra các yêu cầu quản trị an ninh, an toàn đối với trường hợp sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động kinh tế, qua đó bảo đảm việc phát triển hạ tầng dữ liệu được thực hiện hiệu quả, bền vững và phù hợp với yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia và an toàn hệ thống thông tin.
Chưa có	Điều 25. Xây dựng, vận hành trung tâm dữ liệu dân sự 1. Trung tâm dữ liệu dân sự là hạ tầng dữ liệu do Trung tâm đầu tư, quản lý hoặc phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư, vận hành, nhằm cung cấp dịch vụ lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu phục vụ mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh và thương mại theo quy định của pháp luật. 2. Trung tâm dữ liệu dân sự được phát triển để phục vụ một hoặc một số mục tiêu sau: a) Cung cấp hạ tầng dữ liệu, dịch vụ dữ liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;	Điều 25 dự thảo Nghị định quy định về việc phát triển và vận hành các trung tâm dữ liệu dân sự nhằm phục vụ nhu cầu lưu trữ, xử lý, phân tích và khai thác dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh và thương mại. Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành hệ thống hạ tầng dữ liệu phục vụ hoạt động kinh tế dữ liệu, đồng thời thiết lập khuôn khổ vận hành các trung tâm dữ liệu dân sự theo hướng bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng và an toàn thông tin. Nội dung Điều 25 được thiết kế nhằm kết nối cơ chế đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu với các yêu cầu quản trị, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	b) Cung cấp môi trường xử lý dữ liệu, dịch vụ phân tích, tổng hợp, dự báo, hỗ trợ nghiên cứu thị trường, phân tích kinh doanh, đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu; c) Phát triển các trung tâm dữ liệu chuyên ngành phục vụ các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông nghiệp, tài chính và các lĩnh vực trọng điểm khác theo định hướng phát triển kinh tế dữ liệu; d) Hỗ trợ triển khai, thử nghiệm, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu theo chương trình, kế hoạch của Trung tâm và theo quy định của pháp luật. 3. Việc đầu tư xây dựng, vận hành các trung tâm dữ liệu dân sự được thực hiện theo hình thức đầu tư công hoặc các mô hình hợp tác công tư quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan; được áp dụng các hình thức đầu tư BOT, BTO, O&M đối với các dự án hạ tầng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; được hợp tác với các doanh nghiệp, tập đoàn trong nước và nước ngoài để phát triển hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia. 4. Hoạt động của các trung tâm dữ liệu dân sự theo quy định tại Nghị định này phải bảo đảm: a) Không lưu trữ, xử lý dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật;	tin và bảo vệ dữ liệu trong quá trình vận hành. Điều 25 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm khoản 1 và khoản 2 quy định về khái niệm, chức năng và mục tiêu phát triển của trung tâm dữ liệu dân sự trong hệ thống hạ tầng dữ liệu quốc gia. Nhóm thứ hai gồm khoản 3 và khoản 4 thiết lập cơ chế đầu tư, vận hành các trung tâm dữ liệu dân sự theo các hình thức đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời quy định các yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn và quản trị rủi ro trong quá trình khai thác dữ liệu. Khoản 1 Điều 25 quy định trung tâm dữ liệu dân sự là hạ tầng dữ liệu do Trung tâm đầu tư, quản lý hoặc phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư, vận hành nhằm cung cấp dịch vụ lưu trữ, xử lý và phân tích dữ liệu phục vụ mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh và thương mại theo quy định của pháp luật. Quy định này xác lập rõ vị trí của trung tâm dữ liệu dân sự trong hệ thống hạ tầng dữ liệu quốc gia, đồng thời làm rõ phạm vi hoạt động của các trung tâm dữ liệu dân sự là phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế dữ liệu và hỗ trợ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong việc khai thác và sử dụng dữ liệu. Khoản 2 Điều 25 quy định các mục tiêu phát triển của trung tâm dữ liệu dân sự, bao gồm việc cung cấp hạ tầng dữ liệu và dịch vụ dữ liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; cung cấp môi trường xử lý dữ liệu và các dịch vụ phân tích,

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	b) Tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, an toàn thông tin và các quy định pháp luật có liên quan; c) Có cơ chế quản lý rủi ro, phân vùng hệ thống, ghi nhật ký và giám sát hoạt động khai thác dữ liệu.	tổng hợp, dự báo phục vụ nghiên cứu thị trường, phân tích kinh doanh và đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu; phát triển các trung tâm dữ liệu chuyên ngành phục vụ các lĩnh vực trọng điểm như y tế, giáo dục, nông nghiệp, tài chính; đồng thời hỗ trợ việc triển khai, thử nghiệm và phát triển các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu theo chương trình, kế hoạch của Trung tâm và theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm định hướng phát triển các trung tâm dữ liệu dân sự theo hướng phục vụ trực tiếp cho hoạt động phát triển kinh tế dữ liệu và thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu. Khoản 3 Điều 25 quy định việc đầu tư xây dựng và vận hành các trung tâm dữ liệu dân sự được thực hiện theo hình thức đầu tư công hoặc các mô hình hợp tác công tư theo quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan. Đồng thời, quy định này cho phép áp dụng các hình thức hợp đồng như BOT, BTO, O&M đối với các dự án hạ tầng dữ liệu, sản phẩm và dịch vụ dữ liệu, cũng như cho phép hợp tác với các doanh nghiệp, tập đoàn trong nước và nước ngoài để phát triển hạ tầng và các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Nội dung này tạo cơ chế huy động đa dạng nguồn lực đầu tư cho phát triển hạ tầng dữ liệu, phù hợp với đặc thù của lĩnh vực dữ liệu và yêu cầu phát triển kinh tế dữ liệu trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia. Khoản 4 Điều 25 quy định các yêu cầu bảo đảm an toàn và tuân thủ pháp luật trong hoạt động của các trung tâm

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		dữ liệu dân sự. Theo đó, các trung tâm dữ liệu dân sự không được lưu trữ hoặc xử lý dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật; phải tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, an toàn thông tin và các quy định pháp luật có liên quan; đồng thời phải thiết lập cơ chế quản lý rủi ro, phân vùng hệ thống, ghi nhật ký và giám sát hoạt động khai thác dữ liệu. Quy định này nhằm bảo đảm việc khai thác và sử dụng dữ liệu trong các trung tâm dữ liệu dân sự được thực hiện an toàn, minh bạch và phù hợp với các yêu cầu quản trị dữ liệu trong môi trường số. Như vậy, Điều 25 thiết lập khuôn khổ pháp lý cho việc phát triển và vận hành hệ thống trung tâm dữ liệu dân sự phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia. Quy định này đồng thời tạo cơ chế huy động nguồn lực đầu tư theo nhiều hình thức khác nhau, đồng thời thiết lập các yêu cầu quản trị và bảo đảm an ninh, an toàn đối với hoạt động lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu, qua đó bảo đảm việc phát triển hạ tầng dữ liệu được thực hiện hiệu quả, bền vững và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.
Chưa có	Điều 26. Tiếp nhận và sử dụng các khoản vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi, viện trợ, tài trợ 1. Trung tâm được tiếp nhận và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo quy định của pháp luật.	Điều 26 dự thảo Nghị định quy định về cơ chế tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi, viện trợ và tài trợ nhằm tạo cơ sở pháp lý cho Trung tâm huy động và sử dụng các nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ hoạt động đầu tư phát

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	2. Trung tâm được tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là các khoản viện trợ), các khoản tài trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là các khoản tài trợ), bao gồm cả phần lãi tiền gửi của các khoản viện trợ, tài trợ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, chi thường xuyên, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và công tác quản lý, vận hành của Trung tâm. 3. Các khoản viện trợ, tài trợ và phần lãi tiền gửi được quản lý theo cơ chế là nguồn thu hợp pháp của Trung tâm, là một phần nguồn thu ngân sách nhà nước và được tiến hành thủ tục xác lập sở hữu toàn dân. 4. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ cho Trung tâm thực hiện theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam. 5. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng khoản tài trợ cho Trung tâm được thực hiện như sau: a) Giám đốc Trung tâm có thẩm quyền tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận các khoản tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước; b) Sau khi nhận được văn bản chấp thuận tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước, Giám đốc Trung tâm tổ chức	triển cơ sở hạ tầng, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và vận hành hệ thống dữ liệu. Quy định này nhằm bảo đảm việc tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực hỗ trợ được thực hiện minh bạch, đúng thẩm quyền và phù hợp với các quy định pháp luật về quản lý tài chính công, quản lý viện trợ và các quy định pháp luật có liên quan. Điều 26 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất gồm khoản 1 và khoản 4 quy định về việc tiếp nhận và quản lý nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi và các khoản viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo các khuôn khổ pháp luật hiện hành. Nhóm thứ hai gồm khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 quy định về cơ chế tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ, tài trợ, tặng cho; xác lập chế độ quản lý đối với các nguồn lực này; đồng thời quy định thẩm quyền tiếp nhận, quy trình đánh giá, định giá và hạch toán kế toán đối với các khoản tài trợ. Khoản 1 Điều 26 quy định Trung tâm được tiếp nhận và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo quy định của pháp luật. Quy định này bảo đảm việc tiếp nhận và quản lý nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi được thực hiện phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, trong đó có Nghị định số 56/2020/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Khoản 2 Điều 26 quy định Trung tâm được tiếp nhận và

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	đánh giá và quyết định việc tiếp nhận tài trợ; c) Đối với các khoản tài trợ bằng tiền, sau khi Giám đốc Trung tâm quyết định tiếp nhận tài trợ, bên tài trợ chuyển khoản tiền tài trợ bằng đồng Việt Nam cho Trung tâm thông qua tài khoản của Trung tâm mở tại ngân hàng thương mại; d) Đối với các khoản tài trợ không phải là tiền, bên tài trợ xác định giá trị của các tài sản tài trợ bằng đồng Việt Nam tại văn bản chấp thuận tài trợ. Trường hợp có tài sản tài trợ giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên, trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận tài trợ, Trung tâm lập hội đồng đánh giá hoặc thuê tổ chức thẩm định giá để định giá tài sản; Trường hợp giá trị tài sản sau đánh giá, thẩm định giá khác với giá trị tài sản trong văn bản chấp thuận tài trợ, Giám đốc Trung tâm quyết định tiếp nhận tài sản tài trợ theo giá trị thẩm định sau khi thống nhất với bên tài trợ; đ) Đối với khoản tài trợ bằng hạng mục, công trình, thiết bị trong dự án đầu tư của Trung tâm, trường hợp giá trị khoản tài trợ lớn hơn dự toán chi tiết của hạng mục, công trình, thiết bị đã được phê duyệt, Giám đốc Trung tâm quyết định tiếp nhận khoản tài trợ theo dự toán chi tiết đã được phê duyệt; e) Sau khi Giám đốc Trung tâm quyết định việc tiếp nhận tài trợ, Trung tâm có thể thực hiện ký kết thoả thuận, hợp đồng tài trợ hoặc văn bản tương tự khác theo yêu cầu của bên tài trợ. Trung tâm thực hiện hạch toán kế toán khoản tài trợ	sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, đồng thời được tiếp nhận các khoản tài trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước. Các nguồn lực này có thể được sử dụng để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, chi thường xuyên, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp cũng như phục vụ công tác quản lý và vận hành của Trung tâm. Quy định này nhằm mở rộng khả năng huy động nguồn lực xã hội và nguồn lực quốc tế cho hoạt động phát triển dữ liệu và đổi mới sáng tạo. Khoản 3 Điều 26 quy định các khoản viện trợ, tài trợ và phần lãi tiền gửi của các khoản này được quản lý theo cơ chế là nguồn thu hợp pháp của Trung tâm, đồng thời được xác định là một phần nguồn thu ngân sách nhà nước và phải thực hiện thủ tục xác lập sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm bảo đảm tính minh bạch trong quản lý các nguồn lực tài chính và phù hợp với các nguyên tắc quản lý tài sản công và tài chính công. Khoản 4 Điều 26 quy định việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Trung tâm được thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật về quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	theo quy định của pháp luật. 6. Bên viện trợ, tài trợ chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, hợp pháp của khoản tài trợ, viện trợ.	nước ngoài dành cho Việt Nam. Nội dung này nhằm bảo đảm việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ được thực hiện theo đúng khuôn khổ pháp lý hiện hành, đồng thời thống nhất với các quy định quản lý viện trợ quốc tế. Khoản 5 Điều 26 quy định cụ thể về thẩm quyền và quy trình tiếp nhận các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước. Theo đó, Giám đốc Trung tâm có thẩm quyền tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận các khoản tài trợ; tổ chức đánh giá và quyết định việc tiếp nhận tài trợ sau khi nhận được văn bản chấp thuận tài trợ của bên tài trợ. Đối với tài trợ bằng tiền, khoản tài trợ được chuyển bằng đồng Việt Nam thông qua tài khoản của Trung tâm mở tại ngân hàng thương mại. Đối với tài trợ không phải là tiền, bên tài trợ xác định giá trị tài sản bằng đồng Việt Nam trong văn bản chấp thuận tài trợ. Trường hợp tài sản tài trợ có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên, Trung tâm phải thành lập hội đồng đánh giá hoặc thuê tổ chức thẩm định giá để xác định giá trị tài sản. Trường hợp giá trị thẩm định khác với giá trị trong văn bản chấp thuận tài trợ, Giám đốc Trung tâm quyết định tiếp nhận theo giá trị thẩm định sau khi thống nhất với bên tài trợ. Đối với tài trợ bằng hạng mục, công trình hoặc thiết bị trong dự án đầu tư của Trung tâm, nếu giá trị khoản tài trợ lớn hơn dự toán chi tiết đã được phê duyệt thì Trung tâm tiếp nhận theo dự toán chi tiết đã được phê duyệt. Sau khi quyết định tiếp nhận tài trợ, Trung tâm có thể ký kết

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		thỏa thuận, hợp đồng tài trợ hoặc văn bản tương tự theo yêu cầu của bên tài trợ và thực hiện hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm thiết lập quy trình rõ ràng để kiểm soát rủi ro pháp lý và tài chính trong quá trình tiếp nhận các khoản tài trợ. Khoản 6 Điều 26 quy định bên viện trợ hoặc bên tài trợ chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác và hợp pháp của các khoản viện trợ, tài trợ. Quy định này nhằm xác định rõ trách nhiệm của chủ thể cung cấp nguồn lực, qua đó góp phần bảo đảm tính minh bạch và hợp pháp của các nguồn vốn được tiếp nhận. Như vậy, Điều 26 thiết lập khuôn khổ pháp lý cho việc tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi, viện trợ và tài trợ nhằm tạo điều kiện để Trung tâm huy động các nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ hoạt động phát triển hạ tầng dữ liệu, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quy định này đồng thời thiết lập cơ chế quản lý, kiểm soát và hạch toán rõ ràng nhằm bảo đảm việc sử dụng các nguồn lực được thực hiện minh bạch, đúng quy định pháp luật và hạn chế các rủi ro pháp lý, tài chính trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ.
Chưa có	Điều 27. Đối tượng áp dụng chính sách ưu đãi Chính sách ưu đãi quy định tại Điều 28, Điều 29 và Điều 30 Nghị định này áp dụng đối với người làm việc tại Trung tâm, bao gồm:	Điều 27 được xây dựng nhằm xác định rõ phạm vi đối tượng được áp dụng các chính sách ưu đãi quy định tại Điều 28, Điều 29 và Điều 30 của Nghị định, qua đó bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện, tránh cách hiểu khác nhau khi áp dụng chính sách về tiền lương, phụ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được bố trí, điều động, biệt phái, luân chuyển hoặc tăng cường công tác tại Trung tâm; 2. Công nhân Công an, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; 3. Chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, cố vấn làm việc theo hợp đồng hoặc theo hình thức hợp pháp khác.	cấp, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm và các chính sách đãi ngộ khác đối với người làm việc tại Trung tâm. Nội dung của Điều 27 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất mang tính cụ thể hóa quy định hiện hành, làm rõ các nhóm người làm việc tại Trung tâm theo các quan hệ công vụ, quan hệ lao động và quan hệ hợp đồng. Nhóm thứ hai thiết lập cơ chế đột phá theo hướng mở rộng đối tượng áp dụng chính sách ưu đãi đến đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, cố vấn, bảo đảm điều kiện thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ hoạt động khai thác dữ liệu, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Quy định tại Điều 27 có tính chất cụ thể hóa quy định hiện hành ở chỗ xác định rõ chính sách ưu đãi của Nghị định được áp dụng đối với các lực lượng thuộc Công an nhân dân được bố trí, điều động, biệt phái, luân chuyển hoặc tăng cường công tác tại Trung tâm, phù hợp với pháp luật về Công an nhân dân và quy định về bố trí, điều động cán bộ. Đồng thời, Điều 27 xác định nhóm công nhân Công an và người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, bảo đảm phù hợp với pháp luật về lao động và chế độ hợp đồng, qua đó tạo cơ sở áp dụng các chính sách thu nhập theo đúng loại hình quan hệ làm việc tại Trung tâm. Việc quy định rõ các nhóm đối tượng nêu trên nhằm bảo đảm có căn cứ triển khai chính sách ưu đãi theo các điều tiếp theo của Nghị định, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng và thuận lợi cho công tác quản lý, chi trả.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Quy định tại Điều 27 đồng thời có tính chất thiết lập cơ chế đột phá ở chỗ mở rộng đối tượng áp dụng chính sách ưu đãi đối với chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, cố vấn làm việc theo hợp đồng hoặc theo hình thức hợp pháp khác. Việc xác định nhóm đối tượng này là cần thiết do đặc thù hoạt động của Trung tâm gắn với khoa học dữ liệu, công nghệ dữ liệu và các mô hình khai thác dữ liệu hiện đại, đòi hỏi nhân lực chất lượng cao, trong khi cơ chế thu hút chuyên gia theo các khuôn khổ chung thường còn hạn chế về tính linh hoạt và sức cạnh tranh. Quy định theo hướng nêu trên tạo cơ sở pháp lý để Trung tâm huy động, thu hút nhân tài trong và ngoài nước tham gia làm việc theo các hình thức phù hợp, đồng thời vẫn bảo đảm việc giao kết và thực hiện hợp đồng tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và không làm phát sinh ngoại lệ trái pháp luật. Từ các nội dung trên, có thể khẳng định Điều 27 vừa làm rõ đối tượng áp dụng chính sách ưu đãi để tổ chức thực hiện thống nhất các quy định tại Điều 28 đến Điều 30 của Nghị định, vừa tạo cơ sở pháp lý để mở rộng phạm vi thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và cố vấn, đáp ứng yêu cầu phát triển Trung tâm theo định hướng đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu, đồng thời bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.
Chưa có	Điều 28. Chính sách ưu đãi về tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và thu nhập tăng thêm	Điều 28 được xây dựng nhằm quy định chính sách ưu đãi về tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và thu nhập tăng

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	1. Người làm việc tại Trung tâm quy định tại Điều 27 Nghị định này được hưởng tiền lương, tiền công, phụ cấp, hỗ trợ theo từng nhóm đối tượng làm việc và Quy chế tài chính và chi tiêu nội bộ của Trung tâm và quy định sau đây: a) Người lao động hợp đồng được hưởng tiền lương theo hợp đồng lao động trên cơ sở tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, lĩnh vực, hiệu quả công việc và mức lương tương ứng trên thị trường lao động để thỏa thuận mức lương cụ thể trong hợp đồng. Mức tối đa tiền lương theo tháng đối với lao động hợp đồng bằng 30 lần mức lương cơ sở. Hàng năm, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, Giám đốc Trung tâm quyết định mức tiền thưởng tối đa bằng 05 tháng tiền lương ghi trong hợp đồng lao động; b) Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân làm việc tại Trung tâm được hưởng phụ cấp hỗ trợ tăng thêm bằng 300% của mức lương hiện hưởng (bao gồm: mức lương theo cấp bậc quân hàm, chức vụ, chức danh, ngạch, bậc và các khoản phụ cấp lương theo quy định của pháp luật). 2. Ngoài mức phụ cấp tăng thêm tại các khoản 1 Điều này, Giám đốc Trung tâm căn cứ kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ hàng năm thông qua số lượng, chất lượng và tiến độ của sản phẩm/công việc để quyết định tăng thêm mức phụ cấp từ 50% đến 100% mức lương hiện hưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc.	thêm đối với người làm việc tại Trung tâm, bảo đảm có cơ chế đãi ngộ đủ mạnh để thu hút, giữ chân nhân lực chất lượng cao phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu, nghiên cứu, thử nghiệm và phát triển sản phẩm, dịch vụ dựa trên dữ liệu. Nội dung của Điều 28 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất mang tính cụ thể hóa quy định hiện hành theo hướng dẫn chiếu, áp dụng tương tự các cơ chế về tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và thu nhập tăng thêm đã được quy định tại các nghị định hiện hành. Nhóm thứ hai thiết lập cơ chế đột phá thông qua việc cho phép áp dụng cơ chế đãi ngộ theo hướng linh hoạt, gắn với vị trí việc làm, năng lực, kết quả thực hiện nhiệm vụ và trong phạm vi nguồn lực được phép sử dụng, qua đó tạo khả năng cạnh tranh về thu nhập để thu hút chuyên gia trong và ngoài nước. Khoản 1 Điều 28 quy định cơ chế ưu đãi về tiền lương, phụ cấp và các khoản thu nhập đối với người làm việc tại Trung tâm. Quy định này có tính chất cụ thể hóa quy định hiện hành thông qua kỹ thuật dẫn chiếu áp dụng tương tự, nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tránh phát sinh cơ chế vượt khung. Cụ thể, đối với nội dung tại điểm a khoản 1, việc xác định nguyên tắc, phạm vi và phương thức thực hiện cơ chế tiền lương và thu nhập theo cơ chế đặc thù được áp dụng tương tự khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 363/2025 và khoản 1 Điều 19 Nghị định số 103/2025. Đối với nội dung tại điểm b khoản 1, cơ chế phụ cấp và

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	3. Giám đốc Trung tâm ban hành Quy chế tài chính và chi tiêu nội bộ của Trung tâm phù hợp với nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.	đãi ngộ gắn với vị trí việc làm, tính chất công việc hoặc điều kiện làm việc được áp dụng tương tự Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 363/2025. Việc quy định theo hướng nêu trên bảo đảm các chính sách ưu đãi tại Trung tâm được triển khai theo tiêu chí, điều kiện và nguyên tắc đã được pháp luật quy định, đồng thời bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện. Khoản 2 Điều 28 quy định cơ chế tiền thưởng và thu nhập tăng thêm đối với người làm việc tại Trung tâm. Quy định này vừa có tính cụ thể hóa quy định hiện hành vừa thể hiện yếu tố đột phá về cơ chế khuyến khích theo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Theo đó, cơ chế chi tiền thưởng và thu nhập tăng thêm được áp dụng tương tự Điều 8 Nghị định số 363/2025 và điểm d Điều 20 Nghị định số 103/2025, qua đó bảo đảm có căn cứ pháp lý về tiêu chí, nguyên tắc chi trả và phạm vi áp dụng. Đồng thời, quy định nhấn mạnh việc chi trả gắn với kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ và thực hiện trong phạm vi nguồn lực được phép sử dụng, nhằm tạo động lực nâng cao năng suất, chất lượng công việc và phù hợp đặc thù hoạt động của Trung tâm trong lĩnh vực dữ liệu và đổi mới sáng tạo. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định Điều 28 được thiết kế theo hướng không hình thành cơ chế tiền lương và thu nhập ngoài hệ thống, mà thực hiện theo kỹ thuật dẫn chiếu áp dụng tương tự các quy định hiện

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		hành, đồng thời bổ sung các yêu cầu về gắn với vị trí việc làm, năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ để bảo đảm tính khuyến khích và khả năng thu hút nhân lực chất lượng cao. Việc tổ chức thực hiện các chính sách tại Điều 28 phải bảo đảm đúng thẩm quyền, công khai, minh bạch, trong phạm vi nguồn lực được phép sử dụng và không làm miễn trừ các nghĩa vụ tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.
Chưa có	Điều 29. Chính sách ưu đãi về điều kiện làm việc, nhà ở và phương tiện đi lại 1. Người làm việc tại Trung tâm được bảo đảm điều kiện làm việc đáp ứng yêu cầu hoạt động nghiên cứu, triển khai, khai thác dữ liệu và đổi mới sáng tạo, bao gồm: không gian làm việc; trang thiết bị; hạ tầng kỹ thuật; công cụ chuyên môn; môi trường làm việc an toàn, bảo mật; nhân lực hỗ trợ và các điều kiện cần thiết khác theo quy định của pháp luật. 2. Người làm việc tại Trung tâm được ưu tiên mua nhà ở, đất ở và được ưu tiên cao nhất trong nhóm đối tượng được mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật. 3. Trung tâm được thực hiện các chính sách hỗ trợ về nhà ở đối với người làm việc tại Trung tâm theo quy định của pháp luật về nhà ở, đất đai và pháp luật có liên quan; việc hỗ trợ thực hiện theo phương thức phù hợp (bố trí nhà ở công vụ, thuê nhà ở, hỗ trợ chi phí thuê nhà ở hoặc hình thức hợp pháp khác) theo quy chế của Trung tâm trong phạm vi	Điều 29 được xây dựng nhằm quy định chính sách ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực và thu hút, sử dụng nhân tài phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu tại Trung tâm, bảo đảm hình thành đội ngũ nhân lực dữ liệu chất lượng cao, có khả năng đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và triển khai nhiệm vụ của Trung tâm. Nội dung của Điều 29 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất mang tính cụ thể hóa quy định hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực, bảo đảm việc triển khai đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và phù hợp quy định pháp luật có liên quan. Nhóm thứ hai thiết lập cơ chế đột phá theo hướng tăng cường tính linh hoạt và sức cạnh tranh trong thu hút, phát triển nhân tài, tạo điều kiện cho Trung tâm chủ động lựa chọn hình thức đào tạo, hợp tác, sử dụng nguồn lực và cơ chế hỗ trợ phù hợp với đặc thù hoạt động dữ liệu và đổi mới sáng tạo.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	nguồn lực được phép sử dụng.	Khoản 1 Điều 29 quy định các chính sách đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực cho Trung tâm. Quy định này có tính chất cụ thể hóa quy định hiện hành, đồng thời tạo cơ sở để triển khai thống nhất trong thực tiễn đối với các nhóm đối tượng làm việc tại Trung tâm quy định tại Điều 27. Việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng dữ liệu và kỹ năng công nghệ cho người làm việc tại Trung tâm phải bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và quy định nội bộ của lực lượng Công an nhân dân, đồng thời gắn với yêu cầu nhiệm vụ và vị trí việc làm. Để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tránh phát sinh cơ chế vượt khung, nội dung chính sách tại khoản này được thiết kế theo hướng áp dụng tương tự các quy định hiện hành tại Nghị định số 363/2025, đặc biệt đối với các nội dung có liên quan đến cơ chế hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực và đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chí và điều kiện đã được quy định. Khoản 2 Điều 29 quy định cơ chế hỗ trợ và thu hút nhân tài phục vụ hoạt động của Trung tâm, bao gồm các hình thức hỗ trợ, tạo điều kiện về môi trường làm việc, cơ hội nghiên cứu, hợp tác và các cơ chế hỗ trợ phù hợp trong phạm vi nguồn lực được phép sử dụng. Quy định này thể hiện yếu tố cơ chế đột phá nhằm tạo điều kiện để Trung tâm chủ động thu hút chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư dữ liệu và nhân lực công nghệ chất lượng cao trong và

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		ngoài nước, đồng thời tăng tính linh hoạt trong việc tổ chức các chương trình đào tạo, hợp tác với cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ. Việc thiết lập cơ chế này là cần thiết do đặc thù lĩnh vực dữ liệu và công nghệ thay đổi nhanh, đòi hỏi cơ chế đào tạo và thu hút nhân lực có khả năng thích ứng, cập nhật kịp thời, trong khi các cơ chế chung thường chưa đáp ứng đầy đủ về tốc độ và tính cạnh tranh. Việc triển khai các nội dung tại khoản này vẫn phải tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về tài chính, ngân sách, quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch và không tạo ngoại lệ trái pháp luật. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định Điều 29 vừa cụ thể hóa cơ chế đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực theo quy định hiện hành để tổ chức thực hiện thống nhất tại Trung tâm, vừa thiết lập cơ chế đột phá nhằm tăng tính linh hoạt và sức cạnh tranh trong thu hút, phát triển nhân tài đáp ứng yêu cầu đặc thù của hoạt động dữ liệu và đổi mới sáng tạo. Việc tổ chức thực hiện chính sách tại Điều 29 phải bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, trong phạm vi nguồn lực được phép sử dụng và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.
Chưa có	Điều 30. Hỗ trợ, cơ chế, chính sách ưu đãi khác đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với	Điều 30 được xây dựng nhằm quy định chính sách ưu đãi về nhà ở đối với người làm việc tại Trung tâm, góp

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Trung tâm 1. Trung tâm được hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm được Trung tâm hỗ trợ: a) Thực hiện các thủ tục hành chính trong quá trình nghiên cứu, đầu tư, kinh doanh và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; b) Thực hiện các thủ tục về thị thực nhập cảnh, giấy phép lao động, cư trú; c) Quảng bá, xúc tiến đầu tư và kết nối với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu; d) Đặt văn phòng, khu nghiên cứu, sản xuất, khu trình diễn công nghệ và được sử dụng phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, các phương tiện, tiện ích khác của Trung tâm. 2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi sau: a) Được huy động và nhận tài trợ từ các chương trình tài trợ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của Nhà nước và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực dữ liệu và có khả năng tăng trưởng nhanh; b) Được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi và các thủ tục	phần ổn định đời sống, tạo điều kiện thu hút, giữ chân nhân lực chất lượng cao và bảo đảm nguồn lực con người cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu tại Trung tâm. Nội dung của Điều 30 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất mang tính cụ thể hóa quy định hiện hành về nhà ở, đất đai và các chính sách có liên quan, bảo đảm việc hỗ trợ nhà ở được thực hiện đúng đối tượng, đúng điều kiện và đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật. Nhóm thứ hai thiết lập cơ chế đột phá theo hướng cho phép Trung tâm chủ động áp dụng phương thức hỗ trợ đa dạng, linh hoạt phù hợp điều kiện nguồn lực, qua đó tăng tính hấp dẫn của chính sách đãi ngộ đối với nhân lực làm việc tại Trung tâm. Khoản 1 Điều 30 quy định Trung tâm được thực hiện các chính sách hỗ trợ về nhà ở đối với người làm việc tại Trung tâm theo quy định của pháp luật về nhà ở, đất đai và pháp luật có liên quan; đồng thời xác định phương thức thực hiện hỗ trợ theo Quy chế của Trung tâm trong phạm vi nguồn lực được phép sử dụng, bao gồm bố trí nhà ở công vụ, thuê nhà ở, hỗ trợ chi phí nhà ở hoặc hình thức hợp pháp khác. Quy định này có tính chất cụ thể hóa quy định hiện hành vì khẳng định nguyên tắc thực hiện theo pháp luật về nhà ở và đất đai, không làm phát sinh cơ chế phân bổ nhà ở, đất ở trái quy định, đồng thời làm rõ cơ chế tổ chức thực hiện trong phạm vi quản trị nội bộ của Trung tâm. Việc đa dạng hóa phương thức hỗ trợ được đặt trong khuôn khổ nguồn lực được phép

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	hành chính thuận lợi theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu.	sử dụng và theo Quy chế của Trung tâm, qua đó bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, tránh phát sinh nghĩa vụ ngân sách ngoài phạm vi cho phép. Khoản 2 Điều 30 quy định người làm việc tại Trung tâm, khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật, được xem xét tham gia các chính sách về nhà ở, đất ở và nhà ở xã hội theo cơ chế ưu tiên theo quy định; việc xét duyệt thực hiện theo tiêu chí, thứ tự ưu tiên và trình tự, thủ tục do pháp luật về nhà ở, đất đai và pháp luật có liên quan quy định. Quy định này thể hiện yếu tố cơ chế đột phá ở chỗ xác lập định hướng ưu tiên đối với lực lượng làm việc tại Trung tâm trong khuôn khổ các chương trình, dự án, chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, qua đó tăng khả năng tiếp cận chính sách nhà ở đối với đội ngũ nhân lực chất lượng cao. Đồng thời, quy định đã giới hạn rõ việc ưu tiên chỉ được áp dụng khi đáp ứng đầy đủ điều kiện và thực hiện theo tiêu chí, thứ tự ưu tiên, thủ tục theo quy định pháp luật, bảo đảm không tạo ngoại lệ trái quy định chung và không làm thay đổi cơ chế xét duyệt nhà ở xã hội, nhà ở công vụ và các chính sách về nhà ở, đất ở hiện hành. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định Điều 30 vừa cụ thể hóa nguyên tắc thực hiện hỗ trợ nhà ở theo pháp luật hiện hành về nhà ở, đất đai và quy định có liên quan, vừa thiết lập cơ chế hỗ trợ linh hoạt và định hướng ưu tiên trong khuôn khổ pháp luật để tăng sức hấp dẫn của chính sách đãi ngộ, góp phần thu hút, giữ chân nhân lực

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		chất lượng cao cho Trung tâm, đồng thời bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật hiện hành và trong phạm vi nguồn lực được phép sử dụng.
Chưa có	Điều 31. Nguyên tắc và nội dung hợp tác quốc tế 1. Hợp tác quốc tế về dữ liệu và hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu được thực hiện trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ, bình đẳng, cùng có lợi, tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế có liên quan. 2. Hợp tác quốc tế trong phạm vi điều chỉnh của Nghị định này được triển khai theo hướng mở rộng, linh hoạt, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, an toàn, an ninh dữ liệu và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu. 3. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm: a) Trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, mô hình, thực tiễn tốt về chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu; b) Hợp tác nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, sản phẩm, dịch vụ liên quan đến thu thập, tạo lập, chia sẻ, khai thác, bảo vệ dữ liệu; c) Phối hợp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ	Điều 31 được xây dựng nhằm quy định về hợp tác quốc tế trong hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm, bảo đảm có cơ sở pháp lý để Trung tâm triển khai các hoạt động hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài phục vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ dữ liệu, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, huy động nguồn lực và triển khai các chương trình, dự án hợp tác. Nội dung Điều 31 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất nhằm cụ thể hóa các quy định hiện hành về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dữ liệu và khoa học, công nghệ, bảo đảm việc ký kết, triển khai và quản lý hoạt động hợp tác quốc tế đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Nhóm thứ hai thiết lập cơ chế đột phá về dữ liệu theo hướng tạo điều kiện chủ động, linh hoạt hơn cho Trung tâm trong việc lựa chọn đối tác, hình thức hợp tác và triển khai các hoạt động hợp tác gắn với nhu cầu khai thác dữ liệu, thử nghiệm có kiểm soát và phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu, đồng thời vẫn bảo đảm không làm phát sinh ngoại lệ trái quy định hiện hành, đặc biệt đối với yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước. Khoản 1 Điều 31 quy định về phạm vi, nội dung hợp tác quốc tế mà Trung tâm được triển khai, bao gồm các hoạt động hợp tác về nghiên cứu, phát triển, tiếp nhận,

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	thuật, giao thức kết nối dữ liệu phục vụ kết nối, liên thông dữ liệu với hệ thống thông tin, nền tảng dữ liệu của đối tác nước ngoài phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan; d) Tham gia hoặc tổ chức mạng lưới, diễn đàn, sáng kiến, chương trình, dự án quốc tế về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu; đ) Các nội dung hợp tác khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.	chuyển giao công nghệ dữ liệu; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; hợp tác đầu tư, tài trợ, viện trợ và các hoạt động hợp tác khác phục vụ nhiệm vụ của Trung tâm. Quy định này có tính chất cụ thể hóa quy định hiện hành về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dữ liệu, phù hợp với định hướng và nội dung hợp tác quốc tế về dữ liệu được pháp luật về dữ liệu xác lập, trong đó xác định hợp tác quốc tế về dữ liệu bao gồm đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đầu tư phát triển hạ tầng và trao đổi dữ liệu xuyên biên giới. Việc quy định rõ phạm vi hợp tác quốc tế tại khoản này nhằm tạo cơ sở triển khai thống nhất trong thực tiễn, bảo đảm hoạt động hợp tác gắn với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm và phù hợp thẩm quyền của cơ quan, tổ chức có liên quan. Khoản 2 Điều 31 quy định nguyên tắc và điều kiện thực hiện hợp tác quốc tế, bao gồm yêu cầu tuân thủ pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình hợp tác. Quy định này thuộc nhóm cụ thể hóa quy định hiện hành vì đặt ra các yêu cầu bắt buộc để kiểm soát rủi ro trong hợp tác quốc tế, đồng thời bảo đảm thống nhất với pháp luật về dữ liệu, pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật an ninh mạng. Trường hợp hợp tác có nội dung chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới, việc thực hiện phải tuân thủ các điều kiện,

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		nghĩa vụ và cơ chế kiểm soát theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bao gồm yêu cầu về đánh giá tác động và các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu theo quy định. Khoản 3 Điều 31 quy định cơ chế để Trung tâm chủ động tổ chức triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế theo nhiều hình thức phù hợp, bao gồm ký kết thỏa thuận hợp tác, phối hợp triển khai chương trình, dự án, tổ chức hoạt động nghiên cứu chung, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và các hình thức hợp pháp khác, gắn với nhu cầu khai thác dữ liệu và phát triển sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Khoản này thuộc nhóm thiết lập cơ chế đột phá do tạo hành lang pháp lý để Trung tâm tăng cường tính chủ động và linh hoạt trong lựa chọn đối tác, hình thức hợp tác và phương thức triển khai, rút ngắn thời gian tổ chức thực hiện và tận dụng nguồn lực, tri thức, công nghệ quốc tế phục vụ nhiệm vụ của Trung tâm. Việc triển khai theo khoản này vẫn phải bảo đảm các nội dung hợp tác được xác định rõ trong thỏa thuận hoặc hợp đồng, bảo đảm yêu cầu bảo mật, an toàn, an ninh dữ liệu, trách nhiệm lưu vết, truy vết và trách nhiệm pháp lý của các bên, qua đó không làm phát sinh ngoại lệ trái với quy định hiện hành. Khoản 4 Điều 31 quy định cơ chế huy động và tiếp nhận nguồn lực quốc tế phục vụ hoạt động của Trung tâm, bao gồm tài trợ, viện trợ, hỗ trợ kỹ thuật, trang thiết bị, phần mềm, dịch vụ và các nguồn lực hợp pháp khác. Khoản

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		này thuộc nhóm thiết lập cơ chế đột phá do tạo cơ sở tăng cường nguồn lực cho Trung tâm trong giai đoạn triển khai, góp phần nâng cao năng lực hạ tầng, năng lực nghiên cứu và năng lực thử nghiệm công nghệ dữ liệu. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn lực này phải tuân thủ quy định pháp luật về quản lý tài chính, tài sản và các quy định có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích và hiệu quả, đồng thời không làm ảnh hưởng đến yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ bí mật nhà nước. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định khoản 1 và khoản 2 của Điều 31 tập trung cụ thể hóa các quy định hiện hành để xác định phạm vi hợp tác quốc tế và các nguyên tắc, điều kiện kiểm soát rủi ro trong hợp tác quốc tế, còn khoản 3 và khoản 4 thiết lập cơ chế đột phá nhằm tăng tính chủ động, linh hoạt của Trung tâm trong tổ chức triển khai hợp tác quốc tế và huy động nguồn lực quốc tế phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu, đồng thời vẫn bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.
Chưa có	Điều 32. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện hợp tác quốc tế và chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới 1. Hợp đồng, thỏa thuận, văn bản hợp tác quốc tế có nội dung chia sẻ dữ liệu, truy cập hệ thống thông tin, sử dụng hạ tầng, nền tảng dữ liệu, chuyển giao công nghệ liên quan đến	Điều 32 được xây dựng nhằm quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện hợp tác quốc tế và chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới của Trung tâm, bảo đảm hoạt động hợp tác quốc tế được triển khai đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đồng thời kiểm soát chặt chẽ rủi ro về dữ liệu, an toàn, an ninh

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	dữ liệu phải được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định về dữ liệu, an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước trước khi ký kết theo quy định của pháp luật. 2. Việc chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới trong khuôn khổ hợp tác quốc tế phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Chỉ thực hiện đối với dữ liệu được phép chia sẻ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan và quyết định của cơ quan có thẩm quyền; b) Trường hợp dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm, dữ liệu quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, quốc phòng, đối ngoại, phải có đánh giá tác động, phương án bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện; c) Hợp đồng, thỏa thuận hợp tác quốc tế phải quy định rõ mục đích, phạm vi, thời hạn, phương thức chia sẻ, khai thác dữ liệu; nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu; không chuyển giao trái pháp luật quyền kiểm soát dữ liệu gốc, dữ liệu trọng yếu; d) Bên nước ngoài tham gia hợp tác phải cam kết và áp dụng biện pháp bảo vệ dữ liệu tương đương hoặc cao hơn mức bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan; đ) Việc chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới phải được ghi nhận, lưu trữ đầy đủ nhật ký, có cơ chế kiểm tra, giám sát và truy vết khi cần thiết.	mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật nhà nước. Nội dung Điều 32 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất nhằm cụ thể hóa yêu cầu pháp luật hiện hành về quản trị rủi ro và điều kiện bảo đảm an toàn, an ninh, bảo vệ dữ liệu khi ký kết văn bản hợp tác quốc tế có nội dung liên quan đến dữ liệu. Nhóm thứ hai thiết lập cơ chế đột phá theo hướng xác lập bộ điều kiện cụ thể, đầy đủ và có thể kiểm soát được đối với việc chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, tạo cơ sở triển khai thống nhất trong thực tiễn nhưng vẫn bảo đảm không làm phát sinh ngoại lệ trái quy định hiện hành, đặc biệt đối với dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm và dữ liệu quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Khoản 1 Điều 32 là quy định nhằm cụ thể hóa quy định hiện hành, vì đặt ra yêu cầu bắt buộc về thẩm định trước khi ký kết hợp đồng, thỏa thuận, văn bản hợp tác quốc tế có nội dung chia sẻ dữ liệu, truy cập hệ thống thông tin, sử dụng hạ tầng, nền tảng dữ liệu, chuyển giao công nghệ liên quan đến dữ liệu. Quy định này bảo đảm việc hợp tác quốc tế được kiểm soát ngay từ khâu đầu vào, phù hợp với yêu cầu tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn, an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước; đồng thời tạo cơ sở để cơ quan có thẩm quyền đánh giá rủi ro, điều kiện kỹ thuật, biện pháp bảo vệ và tính hợp pháp của phạm vi dữ liệu dự kiến chia sẻ, tránh phát sinh tình trạng ký kết, triển khai khi chưa đủ điều kiện pháp lý và điều kiện an toàn cần thiết.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Khoản 2 Điều 32 là quy định thiết lập cơ chế đột phá về dữ liệu theo hướng cho phép thực hiện chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới trong khuôn khổ hợp tác quốc tế trên cơ sở xác định rõ điều kiện và cơ chế kiểm soát. Quy định này vừa bảo đảm phù hợp định hướng hợp tác quốc tế về dữ liệu theo pháp luật về dữ liệu, vừa cụ thể hóa các yêu cầu bắt buộc của pháp luật chuyên ngành về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh, an toàn trong trường hợp có yếu tố xuyên biên giới. Theo đó, việc chia sẻ chỉ được thực hiện đối với dữ liệu được phép chia sẻ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan và quyết định của cơ quan có thẩm quyền; đối với dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm và dữ liệu quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, quốc phòng, đối ngoại phải có đánh giá tác động, phương án bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu và được phê duyệt trước khi thực hiện; hợp đồng, thỏa thuận phải quy định rõ mục đích, phạm vi, thời hạn, phương thức chia sẻ và nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu, đồng thời bảo đảm không chuyển giao trái pháp luật quyền kiểm soát dữ liệu gốc, dữ liệu trọng yếu; bên nước ngoài phải cam kết áp dụng biện pháp bảo vệ dữ liệu tương đương hoặc cao hơn mức bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan; toàn bộ quá trình chia sẻ phải được ghi nhận, lưu trữ nhật ký, có cơ chế kiểm tra, giám sát và truy vết khi cần thiết. Việc quy định đầy đủ các điều kiện nêu trên tạo cơ sở pháp lý để Trung tâm triển khai hợp tác quốc

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		tế gắn với dữ liệu một cách chủ động, linh hoạt nhưng có kiểm soát, đồng thời bảo đảm nguyên tắc không làm suy giảm các yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và bí mật nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định khoản 1 của Điều 32 tập trung cụ thể hóa yêu cầu thẩm định và kiểm soát điều kiện pháp lý, điều kiện an toàn trước khi ký kết văn bản hợp tác quốc tế liên quan đến dữ liệu, còn khoản 2 thiết lập cơ chế đột phá về chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới theo hướng quy định rõ bộ điều kiện, yêu cầu hợp đồng và cơ chế giám sát, truy vết để Trung tâm triển khai hợp tác quốc tế hiệu quả, đúng thẩm quyền, đúng quy định và không trái với pháp luật hiện hành.
Chưa có	Điều 33. Huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế 1. Việc quản lý, sử dụng nguồn lực quốc tế huy động cho hoạt động dữ liệu và hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu phải bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả, công khai, minh bạch; tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý viện trợ, vay nợ nước ngoài và điều ước quốc tế có liên quan. 2. Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu có trách nhiệm: a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chiến	Điều 33 được xây dựng nhằm quy định cơ chế huy động nguồn lực quốc tế và tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động dữ liệu và hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm. Nội dung của Điều 33 gồm hai nhóm quy định. Nhóm thứ nhất thiết lập cơ chế đột phá về dữ liệu theo hướng tạo cơ sở pháp lý để huy động và sử dụng nguồn lực quốc tế phục vụ trực tiếp cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án về dữ liệu và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu. Nhóm thứ hai nhằm cụ thể hóa quy định hiện hành về trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, báo cáo và bảo đảm an ninh, an toàn trong hợp tác quốc tế để triển khai thống nhất trong thực tiễn.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	lược, kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế trung hạn, dài hạn trong lĩnh vực dữ liệu và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu; b) Tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng kết chương trình, dự án, hoạt động hợp tác quốc tế; c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình, kết quả, khó khăn, vướng mắc trong hợp tác quốc tế; kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; d) Bảo đảm việc thực hiện hợp tác quốc tế không làm lộ, lọt bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, không gây phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.	Khoản 1 Điều 33 là quy định thiết lập cơ chế đột phá, vì lần đầu quy định rõ nguyên tắc quản lý, sử dụng nguồn lực quốc tế huy động cho hoạt động dữ liệu và hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm theo hướng đúng mục đích, hiệu quả, công khai, minh bạch, qua đó tạo hành lang cho Trung tâm chủ động huy động các nguồn lực hợp pháp từ bên ngoài nhằm tăng cường năng lực dữ liệu, năng lực nghiên cứu, thử nghiệm và triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế. Đồng thời, khoản này cũng thể hiện yêu cầu tuân thủ và không làm phát sinh ngoại lệ trái pháp luật khi dẫn chiếu trực tiếp việc quản lý, sử dụng nguồn lực quốc tế phải tuân thủ pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý viện trợ, vay nợ nước ngoài và điều ước quốc tế có liên quan, bảo đảm việc huy động nguồn lực quốc tế đặt trong khuôn khổ pháp luật hiện hành và cơ chế kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền. Khoản 2 Điều 33 là quy định nhằm cụ thể hóa quy định hiện hành về tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế và trách nhiệm quản trị trong quá trình triển khai. Khoản này quy định rõ trách nhiệm của Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu trong việc xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế trung hạn, dài hạn; tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng kết các chương trình, dự án, hoạt động hợp tác quốc tế; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất và kiến

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		ngiht hoàn thiện cơ chế, chính sách theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Đồng thời, khoản này đặt ra yêu cầu bắt buộc về bảo đảm an ninh, an toàn và bảo vệ lợi ích quốc gia trong quá trình hợp tác quốc tế thông qua quy định không để lộ, lọt bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và không gây phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, qua đó bảo đảm hoạt động hợp tác quốc tế được kiểm soát rủi ro và có trách nhiệm giải trình. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định Điều 33 vừa tạo cơ sở pháp lý để huy động và sử dụng nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển năng lực dữ liệu và đổi mới sáng tạo tại Trung tâm theo hướng công khai, minh bạch, hiệu quả, vừa quy định rõ trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, báo cáo và bảo đảm an ninh, an toàn trong hợp tác quốc tế, bảo đảm triển khai đúng thẩm quyền, đúng quy định và không trái với pháp luật hiện hành.
Chưa có	Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Công an 1. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định hướng dẫn thực hiện Nghị định này. 2. Trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách ưu đãi để thúc đẩy hoạt động của Trung tâm, các tổ chức, cá nhân hoạt động tại	Điều 34 được xây dựng nhằm quy định rõ trách nhiệm của Bộ Công an và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong tổ chức triển khai Nghị định, bảo đảm việc thực hiện các cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm được thống nhất, đúng thẩm quyền và phù hợp với chức năng quản lý nhà nước được giao. Nội dung Điều 34 được thiết kế theo

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Trung tâm và các dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư vào Trung tâm phù hợp với từng thời kỳ, giai đoạn phát triển của Trung tâm; 3. Chỉ đạo Trung tâm trong việc huy động các nguồn lực hợp pháp để xây dựng, vận hành Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm. 4. Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu triển khai các quy định tại Nghị định này; định kỳ tổng kết, báo cáo kết quả hoạt động hằng năm theo quy định tại Nghị định.	hướng phân định trách nhiệm theo vai trò của cơ quan chủ trì và đơn vị tổ chức thực hiện, gắn với cơ chế phối hợp, theo dõi, tổng kết, báo cáo, qua đó bảo đảm tính khả thi, trách nhiệm giải trình và không làm phát sinh nhiệm vụ, quyền hạn vượt quá phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an cũng như vượt quá trách nhiệm đã được quy định tại Nghị định này. Khoản 1 Điều 34 quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn, quy định nội bộ cần thiết để triển khai. Quy định này phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an trong lĩnh vực được giao và phù hợp yêu cầu tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm các cơ chế, chính sách tại Nghị định được cụ thể hóa thành quy trình, tiêu chí, quy chế triển khai thống nhất, tránh áp dụng không đồng đều giữa các đơn vị và các chủ thể tham gia hoạt động tại Trung tâm. Khoản 2 Điều 34 quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời báo cáo và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung để bảo đảm phù hợp yêu cầu quản lý nhà nước và yêu cầu phát triển của Trung tâm theo từng giai đoạn. Quy định này được xác lập theo hướng đúng thẩm quyền và chức năng của cơ quan quản lý nhà nước, theo đó Bộ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Công an thực hiện vai trò tham mưu, đề xuất trên cơ sở tổng kết thực tiễn và đánh giá tác động, còn việc quyết định các chính sách, cơ chế vượt thẩm quyền của Bộ Công an thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật. Việc quy định theo hướng này bảo đảm nguyên tắc quản lý thống nhất, không làm phát sinh cơ chế ưu đãi ngoài thẩm quyền, đồng thời phù hợp với yêu cầu hoàn thiện chính sách dựa trên thực tiễn triển khai Nghị định. Khoản 3 Điều 34 quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Trung tâm và các đơn vị có liên quan trong tổ chức thực hiện Nghị định, bao gồm việc bảo đảm điều kiện tổ chức thực hiện, bảo đảm việc huy động và sử dụng các nguồn lực hợp pháp phục vụ xây dựng và vận hành Trung tâm theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao và trong phạm vi nguồn lực được phép sử dụng. Quy định này phù hợp với trách nhiệm quản lý, chỉ đạo của Bộ Công an đối với đơn vị trực thuộc, đồng thời bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ tổ chức thực hiện với yêu cầu quản trị nguồn lực, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình theo các quy định của pháp luật có liên quan. Khoản 4 Điều 34 quy định trách nhiệm của Trung tâm trong việc tổ chức triển khai Nghị định và thực hiện chế độ tổng kết, báo cáo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước, theo dõi, đánh giá hiệu quả thực hiện cơ chế đột phá. Quy

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		định này phù hợp với vị trí, vai trò của Trung tâm là đơn vị tổ chức thực hiện trực tiếp các cơ chế, chính sách của Nghị định, đồng thời tạo cơ sở cho Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, chỉ đạo, kiểm tra và kịp thời kiến nghị điều chỉnh chính sách khi cần thiết. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định Điều 34 được thuyết minh theo hướng bám sát chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Công an và trách nhiệm của Trung tâm theo Nghị định này, bảo đảm phân định rõ trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện, chỉ đạo, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo và kiến nghị; qua đó bảo đảm Nghị định được triển khai thống nhất, đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực dữ liệu và hoạt động của Trung tâm.
Chưa có	Điều 35. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ 1. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Công an và các bộ, cơ quan liên quan trong việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các nội dung của Nghị định này có liên quan đến cơ chế tài chính, ngân sách nhà nước, giá, phí, lệ phí, quản lý và sử dụng tài sản công, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật hiện hành; nghiên cứu, đề xuất cơ chế tài chính phù hợp để khuyến khích phát triển dữ liệu và các hoạt động của Trung tâm. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ,	Điều 35 được xây dựng nhằm quy định rõ trách nhiệm phối hợp của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc tổ chức triển khai Nghị định, bảo đảm các cơ chế, chính sách đột phá của Nghị định này được thực hiện thống nhất, đồng bộ, đúng thẩm quyền và phù hợp với chức năng quản lý nhà nước được giao của từng bộ, cơ quan. Nội dung Điều 35 mang tính chất phân công, phối hợp trách nhiệm theo lĩnh vực quản lý, trong đó tập trung vào các nội dung liên quan cơ chế tài chính, ngân sách, giá, phí, lệ phí, quản lý, sử dụng tài sản công; cơ chế khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; và trách nhiệm phối hợp chung của các bộ, cơ quan ngang bộ trong hỗ trợ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	cơ quan liên quan hướng dẫn tiêu chí, điều kiện cho Trung tâm được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp với Bộ Công an để hỗ trợ, phát triển các cơ sở hoạt động của Trung tâm và kết nối hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp với hoạt động Trung tâm.	phát triển các cơ sở hoạt động và kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp với hoạt động của Trung tâm. Các quy định tại Điều 35 nhằm cụ thể hóa trách nhiệm triển khai thi hành Nghị định theo chức năng quản lý nhà nước, không làm phát sinh nhiệm vụ, quyền hạn vượt quá phạm vi thẩm quyền của các bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định pháp luật hiện hành. Khoản 1 Điều 35 quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc chủ trì phối hợp với Bộ Công an và các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các nội dung của Nghị định có liên quan đến cơ chế tài chính, ngân sách nhà nước, giá, phí, lệ phí, quản lý và sử dụng tài sản công, bảo đảm phù hợp chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính và quy định pháp luật hiện hành. Quy định này là cần thiết để bảo đảm các cơ chế tài chính trong Nghị định được triển khai thống nhất, đúng quy định và có kiểm soát, đồng thời làm rõ trách nhiệm phối hợp trong quá trình thực hiện, nhất là đối với các nội dung liên quan nguồn lực công và các cơ chế thu, chi theo quy định. Việc giao Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất cơ chế tài chính phù hợp để khuyến khích phát triển dữ liệu và các hoạt động của Trung tâm được xác định theo hướng tham mưu, đề xuất trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, bảo đảm không làm phát sinh cơ chế ưu đãi ngoài thẩm quyền và chỉ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Khoản 2 Điều 35 quy định trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn tiêu chí, điều kiện để Trung tâm được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quy định này bảo đảm sự thống nhất giữa các cơ chế ưu đãi của Nghị định với hệ thống chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời tạo cơ sở triển khai có tiêu chí, điều kiện rõ ràng, tránh cách hiểu và cách áp dụng không thống nhất trong thực tiễn. Nội dung này phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đồng thời phù hợp với yêu cầu phối hợp liên ngành khi triển khai cơ chế ưu đãi cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu. Khoản 3 Điều 35 quy định trách nhiệm phối hợp của các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp với Bộ Công an để hỗ trợ, phát triển các cơ sở hoạt động của Trung tâm và kết nối hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp với hoạt động của Trung tâm. Quy định này nhằm bảo đảm cơ chế phối hợp liên ngành trong quá trình triển khai Nghị định, nhất là trong các nội dung liên quan kết nối, chia sẻ dữ liệu, huy động nguồn lực, hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu và thúc đẩy ứng dụng dữ liệu trong quản trị, phát triển kinh tế, xã hội. Việc quy

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		định theo hướng “trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao” nhằm bảo đảm đúng thẩm quyền, không tạo nghĩa vụ hoặc trách nhiệm vượt quá chức năng quản lý nhà nước của từng bộ, cơ quan ngang bộ. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định Điều 35 được thiết kế theo hướng phù hợp chức năng quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ và phù hợp trách nhiệm triển khai thi hành Nghị định này, bảo đảm phân công, phối hợp rõ ràng theo lĩnh vực quản lý; qua đó góp phần tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách của Nghị định thống nhất, đồng bộ, đúng thẩm quyền và bảo đảm trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện.
Chưa có	Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố 1. Hỗ trợ thủ tục triển khai các hoạt động của Trung tâm tại địa phương. 2. Kết nối hoạt động của các trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của địa phương với hoạt động của Trung tâm.	Điều 36 được xây dựng nhằm quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong việc phối hợp tổ chức triển khai Nghị định, bảo đảm các cơ chế, chính sách đột phá của Nghị định này được thực hiện thống nhất, đồng bộ, đúng thẩm quyền và phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của chính quyền địa phương. Nội dung Điều 36 được thiết kế theo hướng xác định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và các pháp luật có liên quan, tập trung vào việc hỗ trợ về quy hoạch, đất đai, hạ tầng, môi trường đầu tư và các điều kiện cần thiết khác để Trung tâm triển khai hoạt động. Việc quy định trách nhiệm theo hướng nêu trên nhằm bảo đảm tính khả thi khi triển khai Nghị định trên địa

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		bàn, đồng thời không làm phát sinh nhiệm vụ, quyền hạn vượt quá thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố theo quy định pháp luật hiện hành. Khoản 1 Điều 36 quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong việc phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan triển khai Nghị định, bảo đảm điều kiện về hạ tầng, mặt bằng, quy hoạch và các điều kiện phục vụ hoạt động của Trung tâm theo quy định của pháp luật. Quy định này phù hợp với vai trò của chính quyền địa phương trong quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, môi trường đầu tư và các lĩnh vực có liên quan trên địa bàn, đồng thời tạo cơ sở phối hợp liên ngành nhằm bảo đảm Trung tâm có điều kiện triển khai kịp thời các nhiệm vụ, dự án và hoạt động theo Nghị định. Khoản 2 Điều 36 quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong việc xem xét, hỗ trợ và tạo điều kiện để Trung tâm và các tổ chức, cá nhân hoạt động tại Trung tâm được tiếp cận các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án của địa phương có liên quan đến đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực, trong phạm vi thẩm quyền và theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm tăng cường tính kết nối giữa hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của địa phương với hoạt động của Trung tâm, góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực tại chỗ, hỗ trợ hình thành và phát triển các mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu. Việc

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		quy định theo hướng “trong phạm vi thẩm quyền và theo quy định của pháp luật” bảo đảm không làm phát sinh cơ chế ưu đãi ngoài quy định, đồng thời duy trì nguyên tắc công khai, minh bạch và đúng đối tượng trong triển khai các chính sách địa phương. Khoản 3 Điều 36 quy định trách nhiệm phối hợp của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội và các điều kiện quản lý nhà nước khác trên địa bàn phục vụ hoạt động của Trung tâm, đồng thời phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định. Quy định này phù hợp với nhiệm vụ của chính quyền địa phương trong quản lý nhà nước trên địa bàn và bảo đảm điều kiện hoạt động ổn định, an toàn cho Trung tâm, nhất là trong bối cảnh hoạt động dữ liệu gắn với hạ tầng công nghệ thông tin quan trọng và yêu cầu cao về an toàn, an ninh. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định Điều 36 được thuyết minh theo hướng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và phù hợp trách nhiệm phối hợp triển khai theo Nghị định này, bảo đảm phân định rõ nội dung phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện để Trung tâm triển khai hoạt động trên địa bàn, đồng thời không làm phát sinh nhiệm vụ, quyền hạn vượt quá thẩm quyền và không trái với quy định pháp luật hiện hành.
Chưa có	Điều 37. Trách nhiệm của Trung tâm Dữ liệu quốc gia	Điều 37 được xây dựng nhằm quy định rõ trách nhiệm của Trung tâm Dữ liệu quốc gia trong tổ chức triển khai

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	1. Tổ chức, quản lý, vận hành và bảo đảm điều kiện kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu giữa Trung tâm Dữ liệu quốc gia với Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu và các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện theo chuẩn dữ liệu, chuẩn giao thức kết nối, mã định danh thống nhất và các quy định của pháp luật về dữ liệu. 2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện tích hợp, đồng bộ, liên thông dữ liệu liên ngành, liên lĩnh vực theo lộ trình và phạm vi được phép; ưu tiên bố trí tài nguyên hạ tầng đối với nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.	Nghị định, bảo đảm các cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu được thực hiện thống nhất, đúng thẩm quyền và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật. Nội dung Điều 37 được thiết kế theo hướng phân định trách nhiệm của Trung tâm Dữ liệu quốc gia với tư cách là đơn vị quản trị, vận hành nền tảng, hạ tầng dữ liệu cấp quốc gia và là đầu mối điều phối liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được giao, gắn với yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước và thực hiện chế độ theo dõi, tổng kết, báo cáo theo quy định tại Nghị định này. Khoản 1 Điều 37 quy định trách nhiệm của Trung tâm Dữ liệu quốc gia trong việc tổ chức, điều phối và bảo đảm điều kiện hạ tầng, nền tảng phục vụ hoạt động của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu, bao gồm việc bảo đảm kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu theo quy định, bảo đảm vận hành ổn định các hệ thống kỹ thuật liên quan và bảo đảm điều kiện khai thác dữ liệu phục vụ nhiệm vụ được giao. Quy định này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Dữ liệu quốc gia theo pháp luật về dữ liệu và phù hợp với trách nhiệm triển khai Nghị định trong vai trò cơ quan, đơn vị quản trị hạ tầng dữ liệu, bảo đảm Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu có điều kiện thực hiện các cơ chế đột phá theo Nghị định. Khoản 2 Điều 37 quy định trách nhiệm của Trung tâm

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Dữ liệu quốc gia trong việc ban hành, tổ chức thực hiện và giám sát áp dụng các quy chế, quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn và yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu và trong quá trình tổ chức thử nghiệm có kiểm soát, vận hành kho dữ liệu, sàn dữ liệu và các môi trường khai thác dữ liệu dùng chung. Quy định này nhằm bảo đảm thống nhất phương thức vận hành kỹ thuật trong toàn bộ hệ thống, bảo đảm yêu cầu kiểm tra, giám sát và truy vết, đồng thời bảo đảm tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng và bảo vệ bí mật nhà nước. Khoản 3 Điều 37 quy định trách nhiệm của Trung tâm Dữ liệu quốc gia trong việc tổng hợp tình hình triển khai, theo dõi, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách theo Nghị định, kịp thời phát hiện vướng mắc, rủi ro và đề xuất kiến nghị với Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế, chính sách khi cần thiết. Quy định này phù hợp với yêu cầu trách nhiệm giải trình và quản trị theo kết quả, bảo đảm cơ chế đột phá được theo dõi thường xuyên, đánh giá khách quan và có cơ sở thực tiễn để hoàn thiện. Từ các nội dung nêu trên, có thể khẳng định Điều 37 được thuyết minh theo hướng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm Dữ liệu quốc gia, đồng thời phù hợp với trách nhiệm được giao tại Nghị

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		định này, bảo đảm làm rõ trách nhiệm tổ chức điều phối, bảo đảm điều kiện hạ tầng, ban hành và giám sát quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu và thực hiện chế độ theo dõi, tổng kết, báo cáo, qua đó nâng cao tính khả thi và hiệu lực thực thi của Nghị định trong thực tiễn.
Chưa có	Điều 38. Hiệu lực thi hành Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.	Điều 38 quy định “Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành” nhằm bảo đảm triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách theo Nghị định trong bối cảnh văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn. Quy định về thời điểm có hiệu lực như trên phù hợp với quy định về thời điểm có hiệu lực của văn bản ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn tại khoản 1 Điều 53 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, theo đó thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành “được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành”, đồng thời Luật cho phép “trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành”.
Chưa có	Điều 39. Chấp nhận rủi ro trong hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu Hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an là hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng	Điều 39 được xây dựng nhằm xác định cơ sở pháp lý và nguyên tắc áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro đối với hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an. Quy định này nhằm bảo đảm thống nhất với

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	tạo theo quy định của Luật Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, được chấp nhận rủi ro theo Điều 9 Luật Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, các văn bản pháp luật có liên quan.	pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo điều kiện cho Trung tâm triển khai các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển công nghệ, mô hình, giải pháp và sản phẩm, dịch vụ mới dựa trên dữ liệu trong bối cảnh hoạt động đổi mới sáng tạo luôn tiềm ẩn rủi ro, đồng thời vẫn bảo đảm yêu cầu quản trị rủi ro, tuân thủ pháp luật và trách nhiệm giải trình. Nội dung Điều 39 xác định hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm là hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và được chấp nhận rủi ro theo quy định pháp luật. Cơ sở trực tiếp là Điều 9 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo “được chấp nhận theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; bảo đảm có biện pháp quản trị rủi ro phù hợp” (khoản 1), đồng thời xác định các nhóm rủi ro được chấp nhận, trong đó bao gồm rủi ro trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; rủi ro trong thử nghiệm có kiểm soát; rủi ro trong đầu tư mạo hiểm; và các rủi ro khác theo quy định của Chính phủ (khoản 2). Việc quy định cơ chế chấp nhận rủi ro tại Điều 39 còn nhằm bảo đảm điều kiện áp dụng cơ chế này gắn với yêu cầu tuân thủ, không hợp thức hóa vi phạm. Theo khoản 3 Điều 9 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tổ chức, cá nhân thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo chỉ được xem xét

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		loại trừ trách nhiệm hành chính, miễn trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho Nhà nước khi đã tuân thủ đầy đủ quy trình, quy định trong quá trình triển khai và không có hành vi gian lận, cố ý vi phạm pháp luật, không sử dụng sai mục tiêu, phạm vi kinh phí; đồng thời quy định việc không phải hoàn trả kinh phí đã sử dụng đúng mục tiêu, phạm vi trong trường hợp nhiệm vụ không đạt mục tiêu nếu đã tuân thủ đầy đủ quy định quản lý nhiệm vụ và áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro. Như vậy, Điều 39 được thuyết minh theo hướng làm rõ rằng cơ chế chấp nhận rủi ro trong hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu tại Trung tâm được đặt trong khuôn khổ pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, có điều kiện về quản trị rủi ro và tuân thủ quy trình, quy định; không áp dụng đối với trường hợp có gian lận, cố ý vi phạm pháp luật hoặc sử dụng kinh phí sai mục tiêu, phạm vi; đồng thời việc áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro phải được xem xét, đánh giá theo tiêu chí, quy trình do Chính phủ quy định chi tiết theo thẩm quyền tại khoản 4 Điều 9 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
Chưa có	Điều 40. Điều khoản thi hành Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	Điều 40 được xây dựng nhằm xác định rõ trách nhiệm thi hành Nghị định của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan, bảo đảm việc tổ chức triển khai Nghị định được thực hiện đồng bộ, kịp thời, đúng thẩm

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		quyền, gắn với chức năng quản lý nhà nước của từng cơ quan, địa phương và phù hợp với cơ chế phân công, phối hợp trách nhiệm đã được quy định tại Chương về tổ chức thực hiện trong Nghị định. Việc quy định “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này” là phù hợp với yêu cầu chung về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định nội dung tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật bao gồm việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.